

**BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KIẾN TRÚC QUỐC GIA

**HƯỚNG DẪN THIẾT KẾ MẪU PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC
TRƯỜNG NỘI TRÚ LIÊN CẤP
TẠI CÁC XÃ BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN**

**TỔNG HỢP MỘT SỐ ĐẶC THÙ VỀ ĐIỀU KIỆN
TỰ NHIÊN VÀ BẢN SẮC VĂN HÓA, KIẾN TRÚC
TRUYỀN THỐNG CÁC VÙNG**

MỤC LỤC

I. VÙNG NÚI PHÍA BẮC	3
<i>a. Đặc trưng về điều kiện tự nhiên.....</i>	3
<i>b. Đặc trưng về kinh tế.....</i>	3
<i>c. Đặc trưng về văn hóa</i>	3
<i>d. Đặc trưng kiến trúc</i>	4
<i>e. Đặc trưng của các tỉnh trong phạm vi nghiên cứu</i>	5
(1) Tỉnh Tuyên Quang	5
(2) Tỉnh Cao Bằng	13
(3) Tỉnh Lào Cai	23
(4) Tỉnh Lai Châu	29
(5) Tỉnh Điện Biên.....	32
(6) Tỉnh Lạng Sơn	39
(7) Tỉnh Sơn La	50
(8) Tỉnh Quảng Ninh	56
II. VÙNG BẮC - TRUNG TRUNG BỘ	64
<i>a. Điều kiện tự nhiên.....</i>	64
<i>b. Kinh tế</i>	64
<i>c. Văn hóa</i>	64
<i>d. Đặc trưng kiến trúc</i>	65
<i>e. Đặc trưng các tỉnh trong phạm vi nghiên cứu</i>	68
(1) Tỉnh Thanh Hoá	68
(2) Tỉnh Nghệ An	71
(3) Tỉnh Hà Tĩnh.....	75
(4) Tỉnh Quảng Trị	78
(5) Thành phố Huế.....	83
III. VÙNG TÂY NGUYÊN, MIỀN NÚI NAM TRUNG BỘ	94
1. Vùng Tây Nguyên	94
<i>a. Điều kiện tự nhiên.....</i>	94
<i>b. Kinh tế</i>	94
<i>c. Văn hóa</i>	94
<i>d. Đặc trưng kiến trúc</i>	95
2. Vùng núi Nam Trung Bộ.....	97

<i>a. Điều kiện tự nhiên.....</i>	<i>97</i>
<i>b. Kinh tế.....</i>	<i>97</i>
<i>c. Văn hóa</i>	<i>98</i>
<i>d. Đặc trưng kiến trúc.....</i>	<i>98</i>
<i>e. Đặc trưng các tỉnh trong phạm vi nghiên cứu.....</i>	<i>98</i>
(1) Thành phố Đà Nẵng.....	98
(2) Quảng Ngãi	101
(3) Tỉnh Gia Lai.....	107
(4) Tỉnh Đắk Lắk	112
(5) Tỉnh Đồng Nai	117
<i>IV. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (TỪ TÂY NINH ĐẾN AN GIANG)</i>	<i>122</i>
<i>a. Đặc trưng về điều kiện tự nhiên.....</i>	<i>122</i>
<i>b. Đặc trưng về kinh tế.....</i>	<i>122</i>
<i>c. Đặc trưng về văn hóa.....</i>	<i>122</i>
<i>d. Đặc trưng về kiến trúc</i>	<i>123</i>
<i>e. Đặc trưng của các tỉnh tiêu biểu nghiên cứu trong vùng</i>	<i>125</i>
(1) Tỉnh Tây Ninh.....	125
(2) Tỉnh Đồng Tháp.....	135
(3) Tỉnh An Giang	147
<i>TÀI LIỆU THAM KHẢO</i>	<i>159</i>

I. VÙNG NÚI PHÍA BẮC

a. Đặc trưng về điều kiện tự nhiên

- **Đặc trưng địa hình**, vùng có địa hình chủ yếu là đồi núi, thuộc tuyến biên giới giáp với các quốc gia láng giềng như Trung Quốc, Lào... với nhiều dãy núi lớn, trong đó tiêu biểu như dãy núi Hoàng Liên Sơn. Đặc trưng về địa hình cũng này ảnh hưởng rất lớn đến điều kiện khí hậu tự nhiên khi các dải núi cao chắn gió và hơi ẩm đi qua tạo khí hậu khác nhau giữa 2 sườn núi. Ngoài ra, tại đây còn có những thung lung nhỏ hẹp nằm giữa các dãy núi và đồi bao quanh với những cánh đồng trù phú.

- **Đặc trưng về khí hậu**, Mùa đông nắng tương đối nhiều, lạnh, nhiều năm có sương muối, ít mưa phùn. Mùa hè nóng, nhiều gió Tây khô nóng, không chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới, mưa nhiều, mùa mưa gần trùng với mùa nóng. Nhiệt độ trung bình năm phổ biến khoảng 18 - 22⁰C. Lượng mưa trung bình năm khoảng 1200 - 2000mm. Độ ẩm trung bình năm khoảng 82 - 85%.

Khí hậu mang tính chất cực đoan khi có mưa lớn và tập trung, kết hợp rừng phòng hộ bị phá hủy gây ra lũ, lũ quét; hạn vào mùa khô thường xảy ra nhưng có khi hạn hán kéo dài ngoài sức chịu đựng của cây cối. Nhìn chung: hè nóng, đông ẩm. Một số hình thức thiên tai và khí hậu cực đoan là lũ quét do mưa; hạn vào mùa khô.

b. Đặc trưng về kinh tế

Trên thực tế, do nhiều khó khăn về điều kiện tự nhiên, giao thông kết nối, trình độ dân trí, nguồn lực đầu tư nên hiện nay đây vẫn là vùng nghèo và khó khăn nhất cả nước. Mặc dù có tài nguyên đất đai, rừng, khoáng sản phong phú nhưng lại khó khai thác, cộng với việc thiếu vốn, công nghệ lạc hậu và nguồn nhân lực không có trình độ cao dẫn đến hiệu quả kinh tế thu được rất thấp.

Phương thức canh tác nông nghiệp gồm trồng lúa nương, chăn nuôi gia súc, trồng và khai thác lâm nghiệp là thế mạnh của cư dân bản địa. Do điều kiện tự nhiên có nhiều núi cao hiểm trở, diện tích các thung lung hẹp nên từ nhiều thế hệ trước đây, nông nghiệp tại đây không phải là thế mạnh, nhưng nó lại góp phần quan trọng cho việc hình thành những nét văn hóa truyền thống của khu vực. Những phần ruộng bậc thang trùng điệp trên sườn núi, dưới vực sâu khiến vùng đất này thêm phần đặc biệt. Con người nơi đây còn biết cách kết hợp ruộng với trồng hoa màu để cải thiện đời sống. Ruộng bậc thang cũng là một yếu tố làm nên vẻ đẹp của vùng.

c. Đặc trưng về văn hóa

Là địa bàn cư trú của rất nhiều cộng đồng hơn 30 dân tộc thiểu số, cùng cư trú phân tán trên toàn bộ diện tích của vùng với nhiều đặc trưng văn hoá dân tộc khác nhau đã tạo nên tính đa dạng về bản sắc văn hóa. Dù đã trải qua hàng ngàn năm xây dựng và phát triển, nhưng văn hóa các dân tộc trong vùng luôn giữ cho

mình những bản sắc riêng biệt khó hòa lẫn, từ cách ăn mặc, ở, đi lại đến đời sống tín ngưỡng, văn hóa, nghệ thuật kiến trúc...

Trong đó, một số nhóm dân tộc có sự nổi trội rất đặc biệt, đã được nghiên cứu, quảng bá và được trong nước và quốc tế biết đến như: Văn hoá Mường, Tày, đã định hình ở tầm cao với hệ thống văn hoá vật thể (kiến trúc truyền thống,...) và phi vật thể (lễ hội truyền thống, sử thi truyền thống, nghệ thuật ẩm thực...) đã tạo nên bản sắc nổi trội đặc trưng, có sức thu hút các dân tộc anh em xung quanh, ngay cả với một số dân tộc lớn như Hán và Việt. Điều này cũng thể hiện sự giao lưu văn hoá các dân tộc thống nhất, hoà hợp và tự nguyện qua các thời kỳ lịch sử.

d. Đặc trưng kiến trúc

Gồm các điểm chính sau:

(1) Kiến trúc truyền thống Vùng núi phía Bắc phù hợp với điều kiện địa hình khí hậu phức tạp (núi cao, trung du bán sơn địa, ven biển) của từng khu vực theo các nhóm cư dân cư trú, nhưng nương vào tự nhiên, gắn với tự nhiên.

(2) Kiến trúc truyền thống Vùng núi phía Bắc thể hiện rõ phương thức sản xuất đa dạng (săn bắt, hái lượm, chăn nuôi, làm nương rẫy vùng núi cao, canh tác lúa nước, chăn nuôi vườn rừng, vườn đồi vùng trung du bán sơn địa; canh tác lúa nước, nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản khu vực ven biển) và sản xuất nghề thủ công quy mô nhỏ.

(3) Kiến trúc truyền thống Vùng núi phía Bắc phù hợp với tập quán du canh du cư, sống phân tán, cũng như văn hóa truyền thống gắn với các tập tục, các sử thi của cộng đồng các dân tộc thiểu số bản địa được truyền lại từ bao đời. Đồng thời, kiến trúc truyền thống thể hiện rõ nét tập quán riêng, vẻ đẹp nghệ thuật vừa tự nhiên khoáng đạt, giản dị, dân dã, vừa khoa học trên cơ sở kinh nghiệm được đúc rút kế thừa và phát huy qua nhiều thế hệ.

(4) Kiến trúc truyền thống vùng văn hóa Vùng núi phía Bắc có tính thẩm mỹ đặc trưng bởi sự giản dị nhưng gần gũi và hài hòa với cảnh quan thiên nhiên núi rừng đại ngàn hùng vĩ xung quanh.

(5) Kiến trúc truyền thống Vùng núi phía Bắc có tính sinh thái, thân thiện với môi trường, thích ứng với thiên tai và bất lợi của tự nhiên (gió bão, sạt lở đất, lũ quét) của các khu vực địa hình, khí hậu khác nhau, (đặc trưng nhất bởi kiểu kiến trúc nhà sàn, nhà trệt và một số các công trình công cộng có giá trị thích ứng rất cao với khí hậu khắc nghiệt, chống chịu được thiên tai).



Bản làng người Mường, người Thái, người Khơ Mú tỉnh Điện Biên



Nhà truyền thống người Mường, Thái, H' Mông tỉnh Lai Châu



Bản làng người H'Mông và không gian chợ phiên truyền thống tỉnh Hà Giang



Vật liệu và kiến trúc đặc trưng nhà trình tường tỉnh Lạng Sơn

e. Đặc trưng của các tỉnh trong phạm vi nghiên cứu

(1) Tỉnh Tuyên Quang

- Vị trí địa lý

Tuyên Quang là tỉnh thuộc vùng trung du - miền núi phía Bắc, cách thủ đô Hà Nội khoảng 135 km. Tuyên Quang có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng, là tỉnh ở mức trên trung bình của vùng về nhiều mặt.

- Điều kiện tự nhiên:

Địa hình

Địa hình của Tuyên Quang khá phức tạp, bị chia cắt bởi nhiều dãy núi cao và sông suối, đặc biệt ở phía Bắc tỉnh. Phía Nam tỉnh, địa hình thấp dần, ít bị chia cắt hơn, có nhiều đồi núi và thung lũng chạy dọc theo các sông. Có thể chia Tuyên Quang thành 3 vùng địa hình sau: (1) vùng núi phía Bắc tỉnh gồm các huyện Na Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên và phía Bắc huyện Yên Sơn, độ cao phổ biến từ 200 - 600 m và giảm dần xuống phía Nam, độ dốc trung bình 25°, (2) vùng đồi núi giữa tỉnh gồm: phía Nam huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang và phía Bắc huyện Sơn Dương, độ cao trung bình dưới 500 m và hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam, độ dốc thấp dần dưới 25°, (3) vùng đồi núi phía Nam tỉnh là vùng thuộc phía Nam huyện Sơn Dương, mang đặc điểm địa hình trung du.

Khí hậu, thủy văn

Khí hậu của Tuyên Quang mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của lục địa Bắc Á Trung Hoa, được chia thành 4 mùa rõ rệt. Mùa đông lạnh - khô hạn và mùa hạ nóng ẩm - mưa nhiều. Lượng mưa trung bình hàng năm đạt từ 1.500 - 2.300 mm. Độ ẩm bình quân năm 82%. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 22 - 25°C. Cao nhất trung bình 33 - 35°C, thấp nhất trung bình từ 12 - 13°C; tháng lạnh nhất là tháng 11 và 12 (âm lịch) gây ra các hiện tượng sương muối. Do địa hình bị chia cắt, Tuyên Quang có 2 tiểu khu khí hậu rõ rệt, cho phép phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp đa dạng.

Tuyên Quang có hệ thống sông suối khá dày và phân bố tương đối đều giữa các vùng. Hệ thống sông suối này ngoài ý nghĩa sinh thái và phục vụ sản xuất, đời sống, còn chứa đựng nhiều tiềm năng phát triển thủy điện. Hệ thống đê điều, tiêu thoát nước thủy lợi tỉnh Tuyên Quang trong những năm qua được đầu tư cơ bản hoàn thiện nên hàng năm hầu như không chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ đảm bảo cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.



Hồ sinh thái Na Hang - Lâm Bình tỉnh Tuyên Quang

Tuyên Quang có 586.795 ha đất tự nhiên. Tài nguyên đất của Tuyên Quang hết sức phong phú về chủng loại, chất lượng tương đối tốt, đặc biệt là các huyện phía nam, thích ứng với các loại cây trồng.

Tuyên Quang có nguồn nước mặt rất lớn. Cùng với nguồn nước từ lưu vực sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy và nhiều con suối lớn nhỏ, có hồ thủy điện Na Hang mới xây dựng, cộng với gần 2.000 ao, đã tạo nên giá trị kiến trúc cảnh quan rất đặc.

Tuyên Quang có khoảng 448.680ha rừng và đất lâm nghiệp (gồm đất rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất). Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh Tuyên Quang đạt hơn 65%, đứng thứ 3 cả nước với thảm thực vật rừng đa dạng. Trong đó có nhiều loài thực vật quý hiếm như trầm hương, nghiến, lát hoa, tuế đá vôi, hoàng đàn, mun, pơ mu. Trong đó, 02 khu bảo tồn thiên nhiên: Khu bảo tồn thiên nhiên Tát Kê - Bản Bung thuộc huyện Na Hang và khu Cham Chu thuộc huyện Hàm Yên. Mang rất nhiều giá trị

- Văn hoá, xã hội

Nhiều nghiên cứu về văn hoá đã chỉ rõ, Tuyên Quang - Vùng đất hội tụ đa sắc màu văn hóa. Thư tịch cổ đã chép về Tuyên Quang xưa: “Đây là xứ sơn kỳ thủy tú, vạn vật tốt tươi, mặt người tươi đẹp, ruộng nhiều lúa chín, đất nở đầy hoa, chim kêu vượn hót, thuốc quý tiềm tàng, sơn hào vô tận, không thứ gì là không có..., xem như nơi đây có nguồn thiêng hội tụ, vui nước an dân, hợp đức thánh nhân”.

Theo thống kê, hiện nay trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 22 dân tộc cùng sinh sống, trong đó 8 dân tộc số dân đông hơn cả là Kinh, Tày, Dao, Cao Lan, Nùng, Hoa, Mông, Sán Dìu. Mỗi dân tộc trên đất Tuyên Quang có sự khác nhau, nhưng có lẽ dân tộc Tày là dân tộc cư trú lâu nhất trên đất Tuyên Quang; các dân

tộc khác đến Tuyên Quang vào khoảng vài trăm năm đến vài chục năm. Trong quá trình hình thành và phát triển, mỗi dân tộc có tiếng nói, phong tục tập quán riêng. Tiếng nói của đồng bào các dân tộc Tuyên Quang được xếp vào bốn nhóm hình là: Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường có dân tộc Kinh, dân tộc Mường; nhóm ngôn ngữ Tày - Thái có các dân tộc Tày, Cao Lan, Nùng; nhóm ngôn ngữ Mông - Dao có các dân tộc Mông, Dao, Pà Thẻn...; Nhóm ngôn ngữ Hán có các dân tộc Sán Dìu, Hoa. Những giá trị văn hóa của các cộng đồng dân tộc trên địa bàn tỉnh đã tạo cho Tuyên Quang lung linh, huyền ảo, đa sắc màu văn hóa, đóng góp quan trọng vào kho tàng văn hóa dân tộc Việt Nam.



Hình ảnh trang phục rực rỡ giàu bản sắc của dân tộc Lô Lô tỉnh Tuyên Quang

Nhờ đó, nhiều di sản văn hóa của các dân tộc nơi đây đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia như: Lễ hội Lồng Tông, hát Then của dân tộc Tày; Lễ Cấp Sắc, hát Páo Dung của dân tộc Dao; hát Sinh Ca của dân tộc Cao Lan; Hát Soọng Cô của dân tộc Sán Dìu; Lễ hội Đền Thượng, đền Hạ, đền Ỗ La; Nghệ thuật trang trí trên trang phục truyền thống của người Dao đỏ; Tri thức dân gian nghệ thuật trang trí trên trang phục của người Mông Hoa tại

các huyện Lâm Bình, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang, Yên Sơn; Tập quán xã hội và tín ngưỡng Lễ Đại Phan của người Sán Dìu...đặc biệt, nghi lễ thực hành "Then Tày - Nùng - Thái Việt Nam" được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Tuyên Quang cũng là nơi còn lưu giữ được nhiều công trình kiến trúc cổ, trong đó bia Bảo Ninh Sùng Phúc được công nhận là bảo vật quốc gia, cùng nhiều di tích được xếp hạng quốc gia như: thành Tuyên Quang, Đền Hạ,... Đặc biệt, với trí tuệ sáng tạo và đôi tay khéo léo con người xứ Tuyên làm nên một lễ hội đặc sắc là lễ hội Thành Tuyên - điểm nhấn quan trọng trong phát triển du lịch, quảng bá con người, quê hương Xứ Tuyên đến bạn bè, du khách gần xa được sách Kỷ lục Guinness Việt Nam xác nhận kỷ lục lễ hội có nhiều mô hình đèn Trung thu độc đáo, lớn nhất Việt Nam.

Trải qua quá trình chinh phục thiên nhiên, với đức tính cần cù, dũng cảm và trí thông minh, đồng bào các dân tộc ở Tuyên Quang đã khắc lên trên các sườn núi đồi lớp lớp các vòng ruộng bậc thang, biến những khu đầm lầy, gò bãi hoang vu thành những khu dân cư trù phú với cánh đồng ngô, lúa... xanh tốt, những khu ruộng, ao hồ phục vụ trồng trọt, chăn nuôi và những khu phố thị đông vui, sầm uất. Từ trong lao động với tình yêu quê hương tha thiết, tâm hồn nhạy cảm, đồng bào các dân tộc đã sáng tạo lên kho tàng văn hóa phong phú và đặc sắc của mình. Các lễ hội truyền thống theo mùa, đường nét hoa văn duyên dáng trên trang phục thể hiện sinh động đời sống văn hóa tinh thần của mỗi dân tộc. Những câu chuyện cổ tích, những tục ngữ ca dao về kinh nghiệm sản xuất, về triết lý cuộc sống, thắm đậm chất nhân văn là những bằng chứng phản ánh khát vọng về cuộc sống yêu lao động, yêu tự do của con người nơi đây.

Trong đời sống sinh hoạt, đồng bào các dân tộc có nhiều món ăn truyền thống mang tính văn hóa ẩm thực như: Mắm cá ruộng, món thịt ướp, món cơm lam, bánh trứng kiến của đồng bào Tày; các loại bánh trôi, bánh chay, bánh dày, bánh mật... của đồng bào Kinh; món thịt mỡ muối, thịt bò khô, thịt trâu khô, cá thính của đồng bào dân tộc Sán Dìu; mèn mèn của dân tộc Mông... Kiến trúc về nhà truyền thống của mỗi dân tộc cũng rất đặc sắc và phong phú, biểu hiện quan niệm về vũ trụ, về thiên nhiên và con người, về tập quán và quan niệm cuộc sống của mỗi dân tộc. Dân tộc Kinh từ dưới xuôi lên xây dựng kinh tế, cư trú xen kẽ với các đồng bào các dân tộc thiểu số có nhà ở mang nét kiến trúc nhà nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nhà ở của đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Cao Lan có kiến trúc nhà sàn, tuy nhiên nhà sàn của mỗi dân tộc, mỗi ngành cũng có những nét khác nhau.

Đặc biệt, ở mỗi dân tộc có kho tàng văn nghệ dân gian độc đáo như: Dân tộc Tày có điệu hát Quan Làng (hát đưa dâu về nhà chồng), hát Cọi, Sli, Lượn, Phong slur (hát đối giao duyên nam nữ), hát Then, hát Pút (hát nghi lễ tín ngưỡng tôn giáo) và các điệu múa Then, múa Sinh tiền, múa Nón, múa Gieo hạt, múa Quạt...; Dân tộc Cao Lan có điệu hát Sinh Ca (hát đối đáp giao duyên nam nữ),

các điệu múa múa Chim gâu, múa Xúc tép, múa Khai đèn, múa Cờ...; Dân tộc Dao có điệu hát Páo dung (hát đối đáp giao duyên nam nữ), các điệu múa cầu mùa, múa bắt ba ba, múa Màng; Dân tộc Sán Dìu có điệu hát Soọng cô (hát đối đáp giao duyên nam nữ); Dân tộc Mông có điệu hát Mò côi, tiếng hát làm dâu, múa Khèn. Mỗi dân tộc có những bộ nhạc cụ độc đáo, thể hiện bản sắc văn hóa và trình độ âm nhạc cao có khả năng truyền cảm hiệu quả như: đàn Tính, quả nhạc của dân tộc Tày; Khèn, kèn lá, sáo trúc của dân tộc Mông; bộ gõ của dân tộc Dao, Cao Lan...

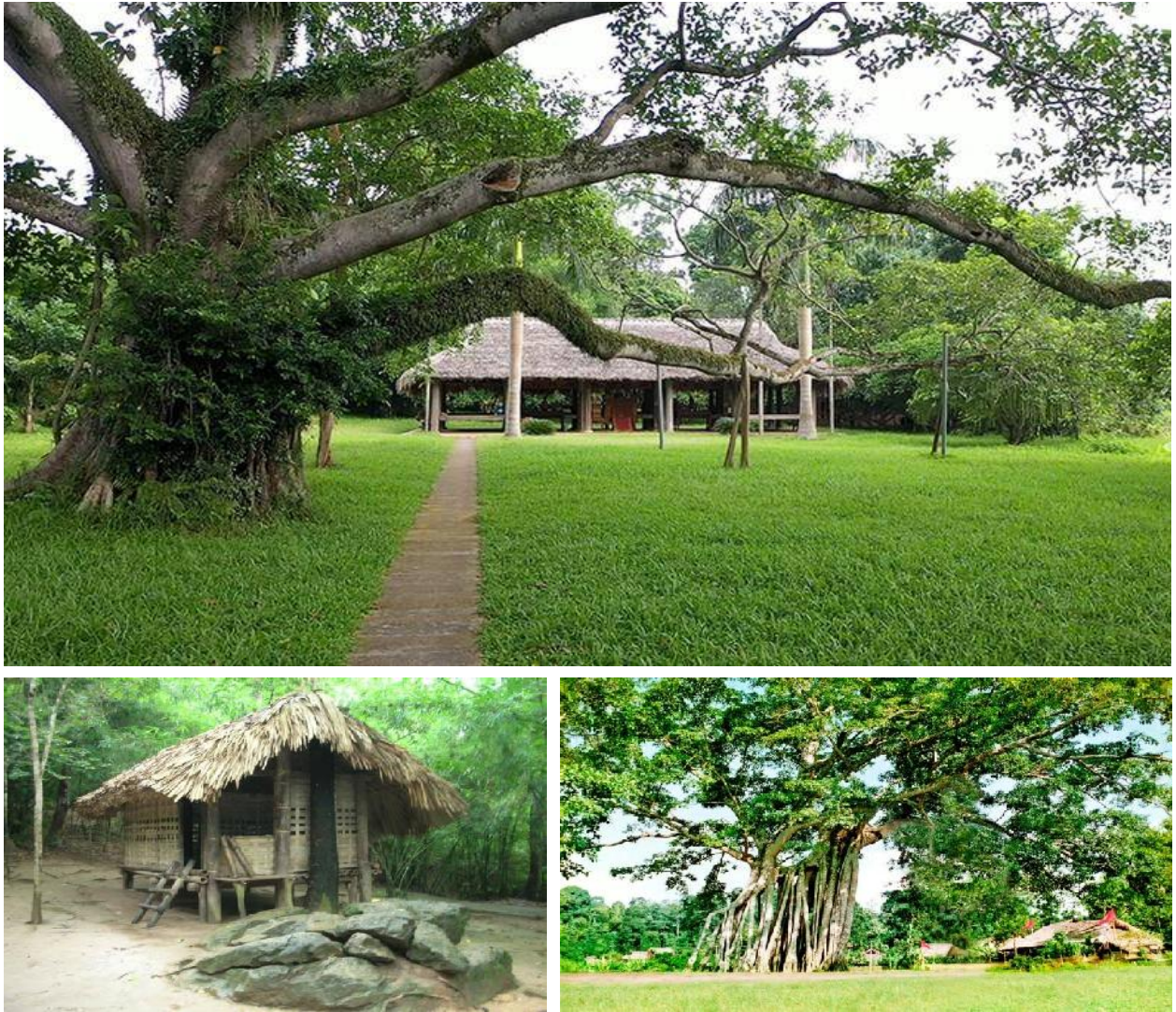
Trong đời sống tín ngưỡng, tâm linh của các dân tộc có nét chung là đều thờ cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ đã khuất, Thành Hoàng làng, người có công mở đất, mở nghề và chống ngoại xâm bảo vệ xóm làng... thể hiện đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", nội dung tín ngưỡng tâm linh của cộng đồng các dân tộc tỉnh Tuyên Quang được thể hiện thông qua đền Cảnh Xanh, đền Thượng, đền Hạ, đền Ý La, chùa Hang, chùa Phật Lâm, chùa Phúc Lâm, chùa Bảo Ninh Sùng Phúc, các chuông bia, thần phả, ngọc phả... Ngoài ra, mỗi dân tộc cũng có những nét văn hóa riêng trong ứng xử gia đình và xã hội.

- Kiến trúc truyền thống

Được biết đến là cái nôi của cách mạng Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Tuyên Quang có 546 di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng, trong đó có 435 di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến, được ví như một "Bảo tàng cách mạng" của cả nước. Đặc biệt, khu di tích văn hóa- lịch sử và sinh thái Quốc gia Tân Trào là điểm nhấn quan trọng đánh dấu mốc son trong lịch sử giữ nước chống giặc ngoại xâm hào hùng của nhân dân Việt Nam.

Kiến trúc truyền thống của tỉnh Tuyên Quang mang đậm dấu ấn của nhà sàn, đặc biệt ở các vùng nông thôn, do các dân tộc như Tày, Dao, Cao Lan... sinh sống. Các ngôi nhà sàn này thường được làm bằng gỗ, lợp lá cọ hoặc ngói âm dương, và có kết cấu cột gỗ hoặc cột bê tông cốt thép. Ngoài ra, Tuyên Quang còn có các công trình kiến trúc đình, chùa mang đậm phong cách truyền thống, như đình Tân Trào với kiến trúc nhà sàn và mái lợp lá cọ. Kiến trúc truyền thống Tuyên Quang không chỉ là nơi ở mà còn là không gian văn hóa, nơi diễn ra các hoạt động văn nghệ dân gian như hát Then, hát Sinh ca, thổi kèn Pí lè.

- Nhà sàn truyền thống: Vật liệu: Gỗ là vật liệu chính, lợp lá cọ hoặc ngói âm dương, một số nhà sàn hiện đại sử dụng cột bê tông cốt thép. Kết cấu Thường có nhiều cột, nâng đỡ sàn nhà cao hơn so với mặt đất, có cầu thang lên xuống. Về chức năng, nhà sàn là nơi sinh hoạt chính của các gia đình, đồng thời là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, sinh hoạt cộng đồng.



Cảnh quan di tích đình Hồng Thái và lán Nà Lua trong khu di tích văn hóa- lịch sử và sinh thái Quốc gia Tân Trào

- Công trình tôn giáo tín ngưỡng tuyên thống có kiến trúc Thường mang phong cách nhà sàn, mái lợp lá cọ hoặc ngói âm dương, có các cột gỗ lớn, nền nhà cao. Về chức năng: Đình, chùa là nơi thờ cúng, sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của cộng đồng. Tiêu biểu như: Đình Tân Trào, một di tích lịch sử quan trọng, được xây dựng theo kiến trúc nhà sàn và mái lợp lá cọ, mang đậm dấu ấn văn hóa truyền thống.

Đặc biệt, phải kể đến kiến trúc nhà của người Mông ở Tuyên Quang. Đồng bào Mông ở vùng núi, nhà ở thường được xây dựng ở nơi gần nguồn nước, gần nương, đi lại thuận tiện. Ở những địa thế hiểm trở, khi làm nhà, đồng bào phải tính đến những thay đổi của thời tiết như mưa to, gió lớn làm sạt lở đất đai gây hư hỏng nhà cửa. Nguyên liệu làm nhà chủ yếu là gỗ, tre, cỏ tranh và đất. Gỗ dùng để làm cột, tre làm đòn tay, cỏ tranh để lợp mái, dùng đất để trình tường. Cũng có nhà dùng gỗ cây làm đòn tay, xẻ gỗ lợp mái và thưng vách. Đồng bào thường đun nấu ở trong nhà nên nhà ẩm và tăng thêm độ bền.

Ngoài nhà trình tường truyền thống, ở nhiều nơi thuộc vùng thấp như Hàm Yên, Yên Sơn (Tuyên Quang) phần lớn đồng bào Mông làm nhà nền đất, cột gỗ giống như nhà người Kinh. Tuy nhiên, về kiểu nhà, bố trí nội thất, cách trưng bày thờ cúng tổ tiên thì có những nét riêng. Cấu trúc chung của ngôi nhà dân tộc Mông là nhà nền đất, thường là cột kê, có ba gian, hai chái, mái chày. Những gia đình làm từ một đến hai gian là những gia đình mới tách ra ở riêng, còn khó khăn về kinh tế, bố mẹ còn sống, chưa phải làm nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên. Nhà khá giả thì làm nhiều gian hơn với vật liệu tốt và cấu trúc kiên cố hơn.



Kiến trúc nhà của người Mông tỉnh Tuyên Quang

Nhà làm ba gian gồm gian bếp là gian giữ lửa, có một bếp lửa và là buồng ngủ của chủ nhà. Gian giữa là gian to rộng hơn, có cửa chính nhìn về phía trước nhà. Đây là gian thờ cúng tổ tiên, là gian chung của cả nhà, chuyên để làm những việc lớn của gia đình như hiếu, hỷ, tiếp khách. Gian thứ ba là gian bên cạnh có bếp nấu ăn, buồng ngủ của các con. Gian này có một cửa phụ mở phía đầu dốc của ngôi nhà để người nhà đi lại. Hàng ngày đi làm về, người trong gia đình chủ yếu đi lại bằng cửa này. Hầu hết các ngôi nhà thường có gác nhỏ để chứa lương thực, đồ đạc hoặc thực phẩm khô.

Điều ấn tượng nhất trong kiến trúc nhà của người Mông, là đồng bào luôn trồng những cây đào, cây mận, cây mơ. Khi mùa xuân đến, những ngôi nhà được tô điểm bởi màu đỏ của hoa đào, màu trắng muốt của hoa mơ, hoa mận, hoa lê... tất cả như hòa quyện tạo thành một bức tranh thiên nhiên độc đáo giữa điệp trùng núi non. Người Mông ngày nay vẫn không ngừng sáng tạo để cải tiến ngôi nhà truyền thống của mình cho phù hợp với điều kiện tự nhiên, cũng như trong sinh hoạt, lao động sản xuất mà vẫn không quên gìn giữ những nét đặc trưng truyền thống của dân tộc.



Hình ảnh làng truyền thống người H' Mông tỉnh Tuyên Quang

(2) Tỉnh Cao Bằng

- Vị trí địa lý:

Cao Bằng là một tỉnh biên giới miền núi Việt Nam. Theo dữ liệu Sáp nhập tỉnh, thành Việt Nam 2025, Cao Bằng có diện tích: 6.700 km², dân số: 573.119 người. Tỉnh Cao Bằng nằm ở phía đông bắc Việt Nam, có vị trí địa lý:

+ Phía đông và phía bắc giáp khu tự trị dân tộc Zhuang (Quảng Tây, Trung Quốc).

+ Phía tây giáp tỉnh Tuyên Quang; Phía nam giáp tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Thái Nguyên.

- Điều kiện tự nhiên

Địa hình:

Địa hình Tỉnh Cao Bằng có đặc trưng là cao nguyên đá vôi xen lẫn núi đất, có độ cao trung bình trên 200 m, vùng sát biên có độ cao từ 600–1.300 m so với mặt nước biển. Núi non trùng điệp. Rừng núi chiếm hơn 90% diện tích toàn tỉnh. Từ đó hình thành nên 3 vùng rõ rệt: Miền đông có nhiều núi đá, miền tây núi đất xen núi đá, miền tây nam phần lớn là núi đất có nhiều rừng rậm.

Trên địa bàn tỉnh có hai dòng sông lớn là sông Gâm ở phía tây và sông Bằng Giang ở vùng trung tâm và phía đông, ngoài ra còn có một số sông ngòi khác như sông Quây Sơn, sông Bắc Vọng, sông Nho Quế, sông Năng, sông Neo hay sông Hiến.

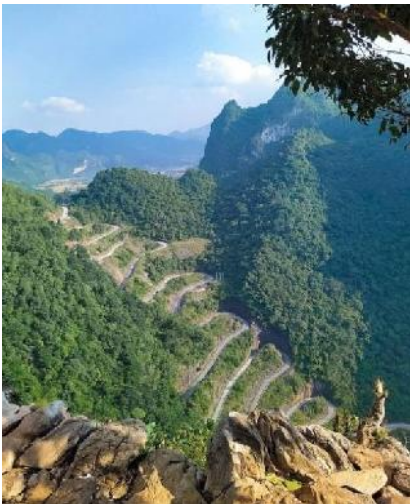
Đa số diện tích Cao Bằng được che phủ bởi rừng vì thế không khí khá trong sạch ở các vùng nông thôn, các khu dân cư và ở trung tâm thành phố. Các tuyến đường chính của Cao Bằng có mức độ ô nhiễm bụi không cao, do phương tiện giao thông ít, mật độ dân số thấp. Nguồn nước sông đang bị ô nhiễm do ý thức vứt rác bừa bãi của một số người dân cùng với ngành khai thác cát đã làm cho các dòng sông ở đây bị ô nhiễm, hệ sinh thái bị ảnh hưởng. Các phương tiện giao thông trong tỉnh chủ yếu là xe máy, phương tiện ít làm cho mức tiêu thụ nhiên liệu không cao, Cao Bằng không bị ô nhiễm bởi các khí thải nhà kính và nhiều khí độc khác. Bởi vậy, so với các địa phương khác của Việt Nam, Cao Bằng là một trong những tỉnh có khí hậu trong lành và ít ô nhiễm nhất.

- Khí hậu, thủy văn

Cao Bằng có núi, rừng, sông, suối trải dài hùng vĩ, bao la, thiên nhiên còn nhiều nét hoang sơ, nguyên sinh. Khu vực thác Bản Giốc và động Ngườm Ngao tại huyện Trùng Khánh là một thắng cảnh đẹp. Thác nằm trên dòng chảy của sông Quây Sơn, được ca ngợi là một trong những thác nước đẹp nhất trong khu vực và trên thế giới. Động Ngườm Ngao (dịch theo tiếng địa phương là hang hồ). Ngoài ra phải kể đến hồ núi Thang Hen ở huyện Quảng Hòa, núi Phia Oắc ở huyện Nguyên Bình.

Ngày 12-4-2018, tại Kỳ họp lần thứ 204 tại Paris, Hội đồng Chấp hành UNESCO đã thông qua Nghị quyết công nhận Công viên Địa chất Non Nước Cao Bằng là Công viên địa chất toàn cầu UNESCO (CVĐCTC). Với danh hiệu

này, CVĐC non nước Cao Bằng trở thành CVĐC toàn cầu thứ 2 ở Việt nam, sau CVĐC Cao nguyên đá Đồng Văn, Hà Giang.



Cảnh quan đèo Khau Cốc Chà 15 tầng và động Ngườm Ngao tỉnh Cao Bằng

Về tổng thể, tỉnh Cao Bằng có khí hậu ôn hòa dễ chịu. Với khí hậu cận nhiệt đới ẩm, địa hình đón gió nên chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các đợt không khí lạnh từ phương bắc. Tuy nhiên nhiệt độ của Cao Bằng chưa bao giờ xuống thấp quá 0 °C, hầu như vào mùa đông trên địa bàn toàn tỉnh không có băng tuyết (trừ một số vùng núi cao có băng đá xuất hiện vào mùa đông).

Mùa hè ở đây có đặc điểm nóng ẩm, nhiệt độ cao trung bình từ 30 - 32 °C và thấp trung bình từ 23 - 25 °C, nhiệt độ không lên đến 39 - 40 °C. Vào mùa đông, do địa hình Cao Bằng đón gió nên nó có kiểu khí hậu gần giống với ôn đới, nhiệt độ trung bình thấp từ 5 - 8 °C và trung bình cao từ 15 - 28 °C, đỉnh điểm vào những tháng 12, 1 và 2 nhiệt độ có thể xuống thấp hơn khoảng từ 6 - 8 °C, độ ẩm thấp, trời hanh khô vào đầu mùa. Mùa xuân và mùa thu không rõ rệt, thời tiết thất thường; mùa xuân thường có tiết trời nồm, mùa thu mát, dễ chịu.

- Văn hoá, xã hội

Cao Bằng được coi là chiếc nôi văn hóa của khu vực phía Bắc Việt Nam. Nhiều dân tộc anh em đã chung sống, gắn bó lâu đời và cùng chung tay xây đắp nền văn hóa đậm đà, vừa đa dạng vừa thống nhất. Đây là vùng đất hội tụ nhiều nhóm ngôn ngữ - tộc người khác nhau như: Tày, Nùng, Mông, Dao, Lô Lô, Sán Chỉ... Mỗi dân tộc đều có tiếng nói, chữ viết và bản sắc văn hóa riêng.

Một trong những nơi biểu hiện và hội tụ nhiều sắc thái văn hóa của đồng bào các dân tộc ở Cao Bằng chính là chợ phiên vùng cao. Nói đến chợ phiên là nói đến hoạt động đáp ứng nhu cầu vật chất của mọi miền trên đất nước Việt Nam, chứ không riêng của Cao Bằng. Với miền xuôi, đi chợ, họp chợ, trước hết để bán những thứ mình làm ra và mua, đổi về những thứ mình không có. Nhu cầu trò chuyện có nhưng chỉ là trao đổi một vài câu chuyện, thông tin. Hoạt động mang tính văn hóa, tinh thần như chợ phiên của đồng bào các dân tộc ở miền núi nói chung, Cao Bằng nói riêng rất ít.

Chợ phiên vùng cao là những phiên chợ, ngoài hình thức trao đổi, mua bán sản vật còn là nơi mang đậm nét sinh hoạt cộng đồng, lưu giữ những giá trị bản sắc văn hóa truyền thống độc đáo của các dân tộc thiểu số. Chợ phiên vùng cao là nơi người ta gặp gỡ trò chuyện, giao lưu văn hóa giữa các tộc người với nhau. Một trong những đặc điểm nổi bật của chợ phiên vùng cao là sự phô diễn trang phục của các tộc người. Đến chợ, dễ dàng nhận thấy nét văn hóa phong phú, đa dạng trong mỗi nếp nhà, mỗi tà áo, vành khăn.



Hình ảnh nét đẹp chợ phiên Cao Bằng

Ở đây, có thể bắt gặp sắc màu sặc sỡ, xòe hoa của các cô gái dân tộc Mông, Dao... Cô gái Mông chân thoăn thoắt cùng chiếc váy xòe sắc màu rực rỡ dắt ngựa xuống chợ; cô gái Tày duyên dáng, mặt ửng hồng thưởng thức món đặc sản truyền thống mỗi dịp lễ, Tết, hội hè. Chàng trai Dao, Tày, Nùng mặt đỏ au cùng nhau cạn bát rượu ngô ngào ngọt men say, rồi cùng nhau vui vẻ “lày cở”. Cô gái Kinh vai khoác túi thổ cẩm rực rỡ uyển chuyển tung quả còn xanh, đỏ lên cây nêu đầu chợ.



Lễ hội chơi bò huyện Bảo Lâm thu hút đông đảo nhân dân tham gia cổ vũ.

Cao Bằng cũng là nơi có hệ thống các lễ hội truyền thống rất phong phú và đa dạng. Bắt đầu từ tháng Giêng đến tháng Ba âm lịch, trên địa bàn tỉnh có gần 40 lễ hội. Hầu hết các lễ hội truyền thống đều mang tính chất tín ngưỡng dân gian. Việc tổ chức đều do làng, bản chịu trách nhiệm theo một chu kỳ thời gian, mùa vụ nhất định. Các lễ hội không mang nặng yếu tố mê tín dị đoan, chỉ mang ý nghĩa tưởng nhớ, tri ân công lao của các anh hùng dân tộc như: những lễ hội tâm linh, cầu cho mùa màng tươi tốt, cầu sức khỏe cộng đồng bản, làng. Tiêu biểu như: Lễ hội Lồng tồng, thị trấn huyện Bảo Lạc tổ chức ngày mùng 8 tháng Giêng; Lễ hội đền Dẻ Đoóng (còn gọi là Giang Động), xã Hồng Việt (Hòa An) tổ chức ngày 15 tháng Giêng; Lễ hội Nàng Hai tổ chức ngày 18 tháng Ba (âm lịch) tại xã Tiên Thành (Quảng Hòa); lễ hội đền Vua Lê tại Làng Đền, xã Hoàng Tung (Hòa An) tổ chức ngày mùng 6 tháng Giêng. Lễ hội chùa Đống Lân, Lễ hội chùa Đà Quận, xã Hưng Đạo (Thành phố); Lễ hội đền Bà Hoàng (mẹ của Khâu Sầm Đại Vương Nùng Trí Cao), tổ 16, phường Sông Bằng (Thành phố); Lễ hội chùa Sùng Phúc, thị trấn Thanh Nhật (Hạ Lang) tổ chức ngày 15 tháng Giêng; Lễ hội đền Kỳ Sầm tưởng nhớ tới anh hùng Nùng Trí Cao, tại Bản Ngân, xã Vĩnh Quang (Thành phố) ngày 10 tháng Giêng...



Lễ Hội Lồng Tồng - Nét Văn Hoá Đặc Sắc Dân Tộc Tày, Cao Bằng

- Kiến trúc truyền thống

Tương đồng với các tỉnh miền núi phía bắc, với đặc thù về địa lý và khí hậu, kiến trúc truyền thống tỉnh Cao Bằng mang nhiều nét đã trưng phong phú và đa dạng. Trong đó phải kể đến kiến trúc nhà ở truyền thống, tiêu biểu như: Làng nhà đá Khuổi Ky và nhà trình tường của đồng bào dân tộc Dao.

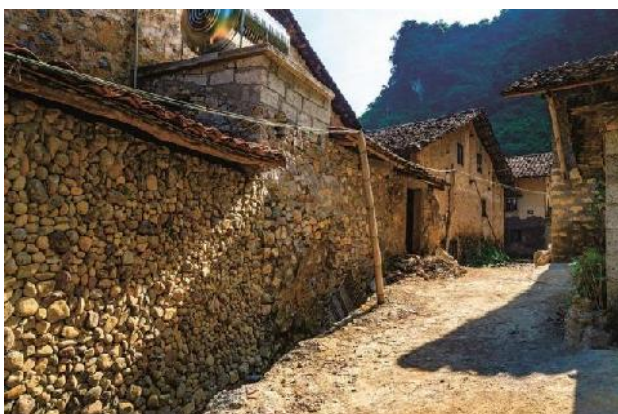
Trong đó, Làng nhà đá Khuổi Ky được xem là kiệt tác từ bàn tay người Tày. Nằm nép mình dưới chân núi, làng đá Khuổi Ky, xã Đàm Thủy (Trùng Khánh) chỉ cách động Ngườm Ngao chừng 1 km. Từ năm 2008, làng Khuổi Ky được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là “Làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của dân tộc ít người”. Được mệnh danh là “ngôi làng đá độc nhất vô nhị” của người Tày, Khuổi Ky nổi bật với 14 ngôi nhà sàn xây hoàn toàn bằng đá có tuổi đời hơn 400 năm, trải rộng khoảng 1 ha, không chỉ là nơi sinh sống của đồng bào dân tộc Tày mà còn là bức tranh hài hòa giữa nét văn hóa, lịch sử, thiên nhiên vô cùng độc đáo, thu hút bước chân du khách gần xa.

Người Tày có tín ngưỡng thờ đá, xem đá là biểu tượng của sự vững chãi và trường tồn. Từ các công trình nhà, đập nước đến dụng cụ sinh hoạt như cối xay, đá đều hiện diện, minh chứng cho sự gắn bó bền bỉ giữa con người và thiên nhiên. Đây cũng là nguồn gốc của những ngôi nhà đá vững chắc được xây dựng từ thời nhà Mạc (1594 - 1677), khi nhà Mạc lên Cao Bằng xây dựng thành quách phòng thủ.



Kiến trúc cảnh quan Làng đá Khuổi Ky tỉnh Cao Bằng

Những ngôi nhà tại đây có tường đá dày từ 40 - 50 cm, được xếp chồng khéo léo mà không cần xi măng, vừa bền vững, vừa chống chịu tốt với khí hậu khắc nghiệt của vùng cao. Mỗi ngôi nhà là một kiệt tác kiến trúc độc đáo, nơi kết tinh bàn tay tài hoa và sự sáng tạo của người Tày. Đá không chỉ làm tường mà còn tạo thành cổng, hàng rào, bậc thềm, gắn bó mật thiết với đời sống của người Tày. Trải qua hơn 4 thế kỷ, kiến trúc này vẫn giữ được nét nguyên sơ, ẩn chứa biết bao tri thức bản địa. Khi ánh mặt trời chiếu rọi, làng đá như khoác lên mình một màu huyền thoại, hòa quyện giữa sắc đá xám cổ kính và rêu phong phủ mờ theo năm tháng. Từng ngôi nhà sần vững chãi, mái ngói âm dương xếp đều tăm tắp, phản chiếu tinh thần đoàn kết và khéo léo của người dân.



Kiến trúc công trình nhà đá tiêu biểu tại làng đá Huổi Khy tỉnh Cao Bằng

Nhà trình tường - Nét độc đáo của đồng bào dân tộc Dao

Trong hành trình khám phá miền Tây Non nước Cao Bằng, trải nghiệm sự hùng vĩ, nên thơ của Vườn Quốc gia Phja Oắc - Phja Đén, những đồi chè xanh mướt của trang trại Kolia, hãy cùng trải nghiệm nét xuân trên những ngôi nhà trình tường ở xóm Nà Rẻo - Tam Hợp, xã Thành Công (Nguyên Bình). Trong sắc hoa đào, hoa mận, tiếng suối róc rách hòa cùng khói bếp thơm lòng mùi bánh chưng, bánh dày khiến khung cảnh trở nên yên bình, thi vị. Được xây dựng khoảng những năm 1960, đến nay, những ngôi nhà vẫn được gìn giữ tương đối nguyên vẹn, hài hòa với cảnh quan núi rừng miền Tây.

Từ xa, dãy nhà trình tường liền kề nhau tạo nên một quần thể kiến trúc độc đáo, hiếm thấy ở những vùng, miền khác. Trong nhóm 10 hộ của xóm Nà Rẻo, có 8 ngôi nhà trình tường san sát nhau, bên cạnh 1 nhà cấp bốn và 1 nhà ván thưng. Điểm đặc biệt trong kiến trúc nhà trình tường ở Nà Rẻo là dãy nhà xây dựng liền kề từ 5 - 7 nhà cùng sinh sống. Dù diện tích lớn hay nhỏ, các ngôi nhà đều có thiết kế thống nhất 3 gian, 2 cửa - cửa chính ở giữa và cửa phụ bên hông nhà để dẫn ra chuồng trại phía sau.



Dãy nhà trình tường tại xóm Nà Rẻo - Tam Hợp tỉnh Cao Bằng



Cảnh quan và chi tiết kiến trúc nhà trình tường tại xóm Nà Rẻo - Tam Hợp tỉnh Cao Bằng
(3) Tỉnh Lào Cai

- Vị trí địa lý:

Lào Cai là tỉnh vùng cao biên giới. Phía bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) với 203 km đường biên giới. Cách ngày nay hơn vạn năm, con người đã có mặt tại địa bàn Lào Cai. Diện tích tự nhiên: 6.383,88 km² (chiếm 2,44% diện tích cả nước, là tỉnh có diện tích lớn thứ 19/64 tỉnh, thành phố cả nước).

- Điều kiện tự nhiên

Địa hình:

Địa hình Lào Cai rất phức tạp, phân tầng độ cao lớn, mức độ chia cắt mạnh. Hai dãy núi chính là dãy Hoàng Liên Sơn và dãy Con Voi cùng có hướng Tây Bắc - Đông Nam nằm về phía đông và phía tây tạo ra các vùng đất thấp, trung bình giữa hai dãy núi này và một vùng về phía tây dãy Hoàng Liên Sơn. Ngoài ra còn rất nhiều núi nhỏ hơn phân bố đa dạng, chia cắt tạo ra những tiểu vùng khí hậu khác nhau.

Do địa hình chia cắt nên phân đai cao thấp khá rõ ràng, trong đó độ cao từ 300m - 1.000m chiếm phần lớn diện tích toàn tỉnh. Điểm cao nhất là đỉnh núi Phan Xi Păng trên dãy Hoàng Liên Sơn có độ cao 3.143m so với mặt nước biển, Tả Giàng Phình: 3.090m.

Dải đất dọc theo sông Hồng và sông Chảy gồm thành phố Lào Cai - Cam Đường - Bảo Thắng - Bảo Yên và phần phía đông huyện Văn Bàn thuộc các đai độ cao thấp hơn (điểm thấp nhất là 80 m thuộc địa phận huyện Bảo Thắng), địa hình ít hiểm trở hơn, có nhiều vùng đất đồi thoải, thung lũng, là địa bàn thuận lợi cho sản xuất nông lâm nghiệp hoặc xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng.

Khí hậu, thủy văn

Địa hình Lào Cai khá phong phú gồm nhiều loại hình, có địa hình thung lũng, có địa hình vùng núi thấp, địa hình vùng núi cao và các đỉnh núi rất cao như đỉnh Phanxipăng – nóc nhà của tổ quốc cao 3.143m... Lào Cai có 107 sông suối chạy qua tỉnh, với 3 hệ thống sông chính là sông Hồng, (có chiều dài chạy qua địa phận Lào Cai là 120km), sông Chảy (có chiều dài chạy qua tỉnh là 124km), sông Nậm Mu (có chiều dài chạy qua tỉnh là 122km).

Lào Cai có khí hậu nhiệt đới gió mùa, song do nằm sâu trong lục địa bị chia phối bởi yếu tố địa hình phức tạp nên diễn biến thời tiết có phần thay đổi, khác biệt theo thời gian và không gian. Đột biến về nhiệt độ thường xuất hiện ở dạng nhiệt độ chênh lệch trong ngày lên cao hoặc xuống thấp quá (vùng Sa Pa có nhiều ngày nhiệt độ xuống dưới 00C và có băng hoặc tuyết rơi).

Khí hậu Lào Cai chia làm hai mùa: mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10, mùa khô bắt đầu từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm ở vùng cao từ 15độ C – 20 độ C (riêng Sa Pa từ 14 độ C – 16 độ C và không có tháng nào lên quá 200C), lượng mưa trung bình từ 1.800mm - >2.000mm. Nhiệt độ trung bình năm ở vùng thấp từ 23 độ C – 29 độ C, lượng mưa trung bình từ 1.400mm - 1.700mm.

Sương mù thường xuất hiện phổ biến trên toàn tỉnh, có nơi ở mức độ rất dày. Trong các đợt rét đậm, ở những vùng núi cao và các thung lũng kín gió còn xuất hiện sương muối, mỗi đợt kéo dài 2 - 3 ngày.

Khí hậu Lào Cai rất thích hợp với các loại cây ôn đới, vì vậy Lào Cai có lợi thế phát triển các đặc sản xứ lạnh mà các vùng khác không có được như: hoa, quả, thảo dược và cá nước lạnh.

Về thổ nhưỡng, đất có độ phì cao, màu mỡ, đa dạng bao gồm 10 nhóm, 30 loại đất, phù hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau.

Đặc điểm nổi bật của sinh vật Lào Cai là tính đa dạng sinh học. Toàn tỉnh có hơn 2.000 loài thực vật, 442 loài chim, thú, bò sát, ếch nhái. Trong đó có 60 loại động vật chỉ tìm thấy ở Lào Cai, 9 loại thực vật chỉ tìm thấy ở Sa Pa. Lào Cai có kho tàng quỹ gen đặc biệt quý hiếm (chiếm tới gần 50% số loại thực vật đặc biệt quý hiếm ở nước ta).

- Văn hoá, xã hội

Lào Cai bắt nguồn từ địa danh khu đô thị cổ “Lão Nhai” có nghĩa là “Phố cổ”. Ngày 12/7/1907, tỉnh Lào Cai được thành lập, tên của đô thị cổ trở thành tên tỉnh Lào Cai. Thời dựng nước, Lào Cai là trung tâm kinh tế, chính trị quan trọng ở vùng thượng lưu sông Hồng. Nhiều nhà sử học cho rằng, Lào Cai là quê hương của Thục Phán An Dương Vương. Thời phong kiến, Lào Cai là địa bàn của châu Thủy Vĩ, châu Văn Bàn và một phần đất Chiêu Tấn, phủ Qui Hoá, tỉnh Hưng Hoá. Ngày 12/7/1907 tỉnh Lào Cai được thành lập gồm có 2 châu Thủy Vĩ, Bảo Thắng, các đại lý Mường Khương, Bát Xát, Phong Thổ, Bắc Hà và đặc khu Sa Pa. Năm 1955 huyện Phong Thổ chuyển sang khu tự trị Thái Mèo về sau trực thuộc tỉnh Lai Châu.

Hiện nay dân số toàn tỉnh: 674.530 người (số liệu năm 2016). Mật độ dân số bình quân: 106 người/km², trong đó, có 25 nhóm ngành dân tộc cùng chung sống hoà thuận, trong đó dân tộc thiểu số chiếm 64,09% dân số toàn tỉnh. Dân tộc Kinh chiếm 35,9%, dân tộc Mông chiếm 22,21%, Tày 15,84%, Dao 14,05%, Giáy 4,7%, Nùng 4,4%, còn lại là các dân tộc đặc biệt ít người Phù Lá, Sán Chay, Hà Nhì, La Chí,...

Với 27 dân tộc anh em cùng sinh sống trên địa bàn. Lào Cai có số dân tộc chiếm 50% tổng số dân tộc toàn quốc nên đặc điểm nổi bật trong văn hóa các dân tộc Lào Cai là văn hoá đa dân tộc, giàu bản sắc. Ở vùng thấp, người Tày, Thái, Giáy, Nùng, khai khẩn các thung lũng ven sông, ven suối, sáng tạo truyền thống văn hoá lúa nước. Ở rẻo giữa, người Kháng, La Ha, Phù Lá... tạo nên văn hoá nương rẫy với nhiều tri thức bản địa phù hợp với kinh tế đồi rừng. Ở vùng cao, người H'Mông, Hà Nhì, Dao khai khẩn các sườn núi thành ruộng bậc thang bắc lên trời hùng vĩ. Tính đa dạng, phong phú của văn hoá thể hiện cả ở văn hoá vật thể và phi vật thể.



Trang phục truyền thống thiếu nữ H' Mong tại tỉnh Lào Cai

Riêng về trang phục có 34 kiểu loại với sắc màu, chất liệu khác nhau. mới khảo sát sơ bộ Lào Cai có gần 100 điệu múa, có đủ 10 họ với 11 chi khác nhau của các nhạc khí. Đặc biệt, kho tàng lễ hội ở Lào Cai rất đặc sắc. Loại hình lễ hội phong phú. Có hội cầu mùa, hội gắn với tín ngưỡng thờ thần mặt trời, thần nước, phồn thực, bảo vệ rừng. Có hội có ý nghĩa giáo dục truyền thống lịch sử chống ngoại xâm, đề cao bản sắc văn hoá người Việt cổ. Quy mô các lễ hội cũng đa dạng, có hội có quy mô của cộng đồng làng, bản; có hội có quy mô vùng (hội Gầu Tào ở Pha Long Mường Khương, hội Roóng PoOc người Giáy ở Tả Van, Sa Pa...) nhưng có hội có quy mô toàn tỉnh như hội xuân Đền thờ ông Hoàng Bảy ở Bảo Hà... thời gian lễ hội cũng trải dài cả 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Đặc biệt, khác với các tỉnh đồng bằng, mùa hè ở các làng bản vùng cao của Lào Cai cũng là mùa của lễ hội. Đặc điểm này rất thuận lợi cho sự phát triển du lịch văn hoá.

Đến nay, toàn tỉnh Lào Cai đã có hơn 54 di tích, di sản văn hoá được xếp hạng cấp quốc gia, cấp tỉnh, trong đó có 22 di tích, danh thắng cấp quốc gia, 32 di tích, danh thắng cấp tỉnh tạo nên những sắc màu văn hoá đa dạng, phong phú, độc đáo và hấp dẫn; trở thành điểm đến lý tưởng, thu hút hàng triệu lượt du khách trong nước, quốc tế đến khám phá, trải nghiệm.

Cùng với đó, Lào Cai có 39 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia của các dân tộc: Mông, Dao, Tày, Nùng, Giáy, Xá Phó, Hà Nhì, Bô Y, Pa Dí, Thu Lao... Trong đó, di sản “Kéo co nghi lễ dân tộc Tày, Giáy” nằm trong hồ sơ liên quốc gia “Nghi lễ và trò chơi kéo co” (gồm 4 nước: Việt Nam, Campuchia, Philippines và Hàn Quốc) và hồ sơ “Nghi lễ Then dân tộc Tày” nằm trong Hồ sơ “Thực hành

nghe lễ then Tày - Nùng - Thái” được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.



Trang phục người dân tộc H' Mông và người dao tại lễ hội và phiên chợ truyền thống tỉnh Lào Cai

- Kiến trúc truyền thống

Tương tự các dân tộc vùng núi phía bắc, kiến trúc truyền thống đặc trưng của tỉnh Lào Cai phải kể đến là kiến trúc nhà truyền thống của đồng bào các dân tộc vùng cao. Đặc biệt là kiến trúc nhà sàn của người Tày ở Bảo Yên. Về vị trí xây dựng, nhà thường nằm dưới chân đồi, hòa mình vào thiên nhiên. Về tổ chức không gian sinh hoạt theo chiều ngang, nhà sàn thường có ba gian hai chái hoặc hai gian hai chái, được làm bằng gỗ, lợp lá cọ và nằm dưới chân đồi. Đây là sản phẩm kiến trúc thể hiện sự hòa hợp giữa con người, thiên nhiên và văn hóa dân tộc Tày.

Vật liệu xây dựng chính từ thiên nhiên như: Gỗ, mái lợp cọ. Về cấu trúc phân chia không gian theo chiều ngang, nhà sàn ba gian hai chái hoặc hai gian hai chái. Trước đây, không gian bếp thường đặt ở trung tâm nhà, nhưng hiện nay thường được xây thêm một nhà sàn nhỏ bên cạnh để làm bếp.



Không gian kiến trúc và nội thất nhà sàn truyền thống người Tày tỉnh Lào Cai

Ngoài nhà sàn của người Tày, Lào Cai còn có các kiểu nhà truyền thống khác của các dân tộc thiểu số như nhà trình tường của người Mông, nhà đất của người Dao, mỗi loại đều mang những nét đặc trưng riêng, phản ánh văn hóa và lối sống của từng dân tộc.



Nhà trình tường đồng bào Hà Nhì ở Y Tý và kiến trúc cảnh quan bản làng người Mường tỉnh Lào Cai



Kiến trúc nhà sàn xây mới ở Mường Lò tỉnh Lào Cai hiện nay

(4) Tỉnh Lai Châu

- **Vị trí địa lý:** Lai Châu là tỉnh biên giới phía Tây Bắc của Tổ quốc. Tỉnh Lai Châu có 265,165 km đường biên giới (theo Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc) với cửa khẩu song phương Ma Lù Thàng – Kim Thủy Hà và nhiều đường mòn qua lại trên tuyến biên giới Việt – Trung, trực tiếp giao lưu với các lực địa rộng lớn phía Tây Nam Trung Quốc; được gắn liền với khu vực tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh bằng các tuyến quốc lộ 4D, 70, 32 và đường thủy sông Đà.

Do đó, Lai Châu có tiềm năng để phát triển dịch vụ – thương mại, xuất nhập khẩu và du lịch; đồng thời, có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Là vùng đầu nguồn rộng lớn và phòng hộ đặc biệt xung yếu của sông Đà, Lai Châu còn có vai trò quan trọng trong việc điều tiết nguồn nước trực tiếp cho các công trình thủy điện lớn trên sông Đà, đảm bảo sự phát triển bền vững cả vùng châu thổ sông Hồng.

- Điều kiện tự nhiên

Địa hình: Là vùng lãnh thổ với nhiều dãy núi và cao nguyên, phía Đông khu vực này là dãy núi Hoàng Liên Sơn, phía Tây là dãy núi Sông Mã có độ cao 1.800m. Giữa hai dãy núi đồ sộ trên là phần đất thuộc vùng núi thấp tương đối rộng lớn và lưu vực sông Đà với nhiều cao nguyên đá vôi, bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, xen kẽ là các thung lũng

có địa hình tương đối bằng phẳng như: Mường So, Tam Đường, Bình Lư, Than Uyên...

Nét nổi bật địa hình tỉnh Lai Châu là các dải núi, nhánh núi có độ cao chủ yếu trên 1.500m và xen kẽ giữa chúng là các thung lũng hoặc các lòng chảo có địa hình tương đối bằng phẳng nhỏ hẹp như Mường So, Tam Đường, Bình Lư, Than Uyên... thích hợp cho sản xuất lương thực.

Nét sơn văn chủ yếu là các dải núi kéo dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và á kinh tuyến với nhiều đỉnh cao trên 2.500m (cao nhất là đỉnh Phanxipăng 3.243m).

Xét trên bình đồ chung, địa hình vùng nghiên cứu có thể chia thành 3 vùng chính: Vùng núi cao Pu Si Lung, vùng núi trung bình-thấp xen thung lũng hẹp Mường Tè, Mường Nhé và vùng núi trung bình Pu Đen Đinh.

Địa hình của tỉnh Lai Châu mang tính phân bậc, có thể xác định 5 bậc (>2.500m, 1.600-2.000m, 1.100-1.200m, 600-800m và thấp nhất là 300-500m. Độ dốc liên quan khá chặt chẽ đến các mức địa hình và đối chuyển tiếp giữa chúng, nhưng nhìn chung, địa hình của tỉnh chủ yếu ở cấp độ dốc đến rất dốc (90% diện tích tự nhiên có độ dốc trên 250). Độ chia cắt sâu ở mức cao (chủ yếu 200-600m/km²).

Khí hậu: tỉnh Lai Châu có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới với ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa.

Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển tiếp giữa hai mùa).

Nhiệt độ không khí bình quân năm là 22,5°C với tổng nhiệt năm 8.400°C nhưng có sự phân hóa khá rõ rệt giữa các vùng của tỉnh: Vùng thấp ở độ cao dưới 300m có nền nhiệt tương đối cao (nhiệt độ trung bình năm khoảng 23°C với tổng nhiệt năm 8.400°C); vùng có độ cao trung bình từ 300-800m, nhiệt độ ở đây đã giảm khoảng 2-3°C; vùng có độ cao trên 1.500m, nhiệt độ không khí trung bình năm vào khoảng 16°C, tương ứng với tổng nhiệt năm là 4.300°C.

Lượng mưa bình quân hằng năm dao động từ 1.600mm đến trên 3.000mm, trung bình từ 2.500-2.700mm. Lượng mưa phân bố không đều theo thời gian, mưa lớn tập trung vào tháng 6, 7, 8 chiếm đến 80% lượng mưa cả năm, và lượng mưa cũng không đều giữa các khu vực của tỉnh.

Lai Châu là khu vực chịu ảnh hưởng chính của gió Tây và Đông Nam, ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa Đông Bắc. Ở các thung lũng, tốc độ gió giảm đáng kể so với các khu vực cao, ít bị chắn bởi địa hình.

- **Văn hoá, xã hội:**

Lai Châu hiện là nơi cư trú của 20 dân tộc anh em với hơn 84% đồng bào dân tộc thiểu số, Lai Châu là mảnh đất đa dạng gam màu văn hóa, tạo sức hút độc đáo. Mỗi dân tộc trên địa bàn tỉnh Lai Châu đều có những giá trị bản sắc văn hóa độc đáo được thể hiện qua trang phục truyền thống, không gian kiến trúc nhà ở, phong tục tập quán, các nghề truyền thống, ẩm thực và văn hóa văn nghệ.

Đặt chân đến mảnh đất Lai Châu, khách du lịch bị thu hút bởi những bộ trang phục truyền thống rực rỡ được dệt bởi đôi bàn tay khéo léo của những người phụ nữ. Mỗi dân tộc lại có trang phục truyền thống đặc trưng nhưng đều rực rỡ sắc màu, được làm trên nền vải dệt tự nhiên. Mỗi đường chỉ thêu, họa tiết đều gói ghém bề dày của thời gian, thể hiện góc nhìn của các dân tộc về đời sống như: chiếc váy xòe với vô số những nếp gấp của dân tộc Mông; những bộ trang phục sắc sỡ xanh, đỏ, vàng, trắng, đen của các cô gái Hà Nhì hay bộ trang phục có đầy đủ yếm, khăn, áo và thắt lưng của người Dao...Chỉ cần khoác lên người bộ trang phục lộng lẫy của các dân tộc đứng giữa không gian “tiên cảnh” của núi rừng Lai Châu là du khách đã có những bức hình check in đẹp chất ngất.



Trang phục truyền thống dân tộc Hà Nhì trong các dịp lễ hội truyền thống (tỉnh Lai Châu)

- **Kiến trúc truyền thống:** Kiến trúc nhà ở của các dân tộc Lai Châu cũng có sự đa dạng và độc đáo: nhà sàn của dân tộc Thái bên dòng Mường So (huyện Phong Thổ), nhà sàn dân tộc Lự (xã Bản Hòn, huyện Tam Đường), nhà trình tường dân tộc Dao (xã Phăng Sô Lin, huyện Sìn Hồ)...Mọi đồ dùng, vật dụng hay từng ngóc ngách của căn nhà đều mang giá trị văn hóa, phản ánh tư duy mỗi dân tộc.



Cổng làng độc đáo tại Sin Suối Hồ và kiến trúc nếp nhà sàn của dân tộc Thái ở xã Mường Kim, huyện Than Uyên.

(5) Tỉnh Điện Biên

- Vị trí địa lý:

Điện Biên là một tỉnh biên giới miền núi, có chung đường biên giới với 2 quốc gia: Trung Quốc (dài 38,5km) và Lào (dài 360 km). Trên tuyến biên giới Việt – Lào, có 2 cửa khẩu đã được mở là Huổi Puốc và Tây Trang. Trên tuyến biên giới Việt - Trung sẽ mở cặp cửa khẩu A Pa Chải - Long Phú thành cửa khẩu Quốc gia. Đặc biệt, cửa khẩu Tây Trang từ lâu đã là cửa khẩu quan trọng của vùng Tây Bắc và cả nước, được Chính phủ hai nước thỏa thuận nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế và Khu kinh tế cửa khẩu đang được xây dựng. Đây là điều kiện và cơ hội rất lớn để Điện Biên đẩy mạnh thương mại quốc tế, tiến tới xây dựng khu vực này thành địa bàn trung chuyển chính trên tuyến đường xuyên Á phía Bắc, nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào - Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Mianma.

- Điều kiện tự nhiên

Địa hình:

Do ảnh hưởng của các hoạt động kiến tạo nên địa hình của Điện Biên rất phức tạp, chủ yếu là đồi núi dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh. Được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với độ cao biến đổi từ 200m đến hơn 1.800m. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Ở phía Bắc có các điểm cao 1.085m, 1.162 m và 1.856 m (thuộc huyện Mường Nhé), cao nhất là đỉnh Pu Đen Đinh cao 1.886m. Ở phía Tây có các điểm cao 1.127m, 1.649m, 1.860m và dãy điểm cao Mường Phăng kéo xuống Tuần Giáo. Xen lẫn các dãy núi cao là các thung lũng, sông suối nhỏ hẹp và dốc. Trong đó, đáng kể có thung lũng Mường Thanh rộng hơn 150km², là cánh đồng lớn và nổi tiếng nhất của tỉnh và toàn vùng Tây Bắc. Núi bị bào mòn mạnh tạo nên những cao nguyên khá rộng như cao nguyên A Pa Chải (huyện Mường Nhé), cao nguyên Tả Phình (huyện Tủa Chùa). Ngoài ra còn có các dạng địa hình thung lũng, sông suối, thềm bãi bồi, nón phóng vật, sườn tích, hang động castơ,... phân bố rộng khắp trên địa bàn, nhưng diện tích nhỏ.

Khí hậu, thủy văn

Điện Biên là một tỉnh miền núi, nổi bật với vẻ đẹp thiên nhiên với khí hậu nhiệt đới gió mùa núi cao, mùa Đông tương đối lạnh và ít mưa; mùa hạ nóng, mưa nhiều với các đặc tính diễn biến thất thường, phân hoá đa dạng, chịu ảnh hưởng của gió tây khô và nóng. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 21o – 23oC, nhiệt độ trung bình thấp nhất thường vào tháng 12 đến tháng 2 năm sau (từ 14o – 18oC), các tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất từ tháng 4 - 9 (25oC) - chỉ xảy ra các khu vực có độ cao thấp hơn 500m. Lượng mưa hàng năm trung bình từ 1.300 - 2.000mm, thường tập trung theo mùa, mùa khô kéo dài từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau. Độ ẩm trung bình hàng năm từ 76 - 84%. Số giờ nắng bình quân từ 158 – 187 giờ trong năm; các tháng có giờ nắng thấp là tháng 6, 7; các tháng có giờ nắng cao thường là các tháng 3, 4, 8, 9.



Cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, hoang sơ của Điện Biên

Điện Biên nằm ở khu vực đầu nguồn 3 con sông lớn của cả nước là: Sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông với nguồn nước tương đối dồi dào. Tuy nhiên, địa hình cao, dốc; nhiều thác, ghềnh; có lượng dòng chảy lớn; lượng dòng chảy giảm dần từ phía Bắc đến phía Nam của tỉnh.

Nguồn nước ngầm của tỉnh Điện Biên được tập trung chủ yếu ở các thung lũng lớn như huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Tủa Chùa. Các thung lũng này có trữ lượng nước ngầm khá lớn và hình thành túi đựng nước ở độ sâu từ 20 đến 200m.

Là tỉnh miền núi nên Điện Biên có tiềm năng lớn về rừng. Toàn tỉnh có tới 602.566,42ha đất lâm nghiệp có rừng (chiếm 63,01% diện tích đất nông nghiệp của tỉnh). Trong số hơn 176 nghìn ha đất chưa sử dụng thì diện tích đất có khả năng phát triển lâm nghiệp là hơn 171 nghìn ha (chiếm trên 97%).

Cảnh quan thiên nhiên của Điện Biên vô cùng đa dạng và ấn tượng, bao gồm những dãy núi hùng vĩ như Hoàng Liên Sơn, cánh đồng Mường Thanh rộng lớn, và hệ thống sông, suối trong lành như sông Nậm Rốm. Các khu rừng nguyên sinh, thảm thực vật phong phú cùng những hang động kỳ thú như hang Xã Thanh làm tăng thêm vẻ đẹp tự nhiên nơi đây. Điện Biên cũng sở hữu các di tích lịch sử nổi tiếng, như đồi A1 và các công trình liên quan đến chiến thắng Điện Biên Phủ, kết hợp hài hòa với cảnh quan để tạo ra một không gian độc đáo và giàu giá trị văn hóa.



Các dòng suối như dải lụa vắt ngang qua những dãy núi hùng vĩ

- Văn hoá, xã hội

Tỉnh Điện Biên có số dân 601.726 người (năm 2019); trong đó, dân tộc Hmông có số lượng đông nhất (228.229 người, chiếm 38,1%), tiếp đến là dân tộc Thái (213.714 người, chiếm 35,7%), dân tộc Kinh có số dân đứng thứ ba (104.061 người, chiếm 17,4%). Với 19 dân tộc anh em cùng chung sống, tỉnh Điện Biên có một kho di sản văn hóa, cả vật thể và phi vật thể, vô cùng đặc sắc.

Di sản văn hóa vật thể của Điện Biên gắn với điều kiện địa lý, tự nhiên, với đời sống sinh hoạt hằng ngày của người dân. Đó là các thửa ruộng bậc thang gắn với hệ thống mương - phai - lái - lín (hệ thống tưới tiêu nổi tiếng của dân tộc Thái và các dân tộc vùng Tây Bắc); không gian văn hóa của các bản làng nằm ở thung lũng ven núi, những mái nhà sàn cao ráo, thoáng mát được trang trí bởi khâu cút (biểu tượng trên nóc nhà đầu hồi cửa chính của người dân tộc Thái) đa dạng về kiểu dáng. Ở khu vực rẻo cao của huyện Điện Biên Đông, huyện Tuần Giáo, người Hmông khéo léo dựng các nếp nhà trình tường có kiến trúc độc đáo bằng

đất, phù hợp với điều kiện khí hậu vùng rẻo cao. Ở vùng biên giới giáp Lào, các bản của người Khơ-mú với các nếp nhà nằm sát cạnh nhau. Mỗi nếp nhà, mỗi phong tục đã góp phần làm nên một Điện Biên giàu bản sắc văn hóa các tộc người.



Trang phục thiếu nữ dân tộc Thái tham dự Lễ hội hoa ban, tỉnh Điện Biên

Điện Biên cũng có một hệ thống di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc, như các thực hành tôn giáo, tín ngưỡng, nghi lễ, phong tục, tập quán, lễ hội, trò chơi dân gian..., thể hiện thế giới quan, nhân sinh quan của cư dân vùng núi rừng, biên cương. Trong đó, nhiều di sản đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, như Nghệ thuật Xòe Thái tỉnh Điện Biên, Tết Nào pê châu của người Hmông đen (bản Nậm Pọng, xã Mường Đăng, huyện Mường Ảng), Lễ hội đền Hoàng Công Chất (Thành Bản Phủ, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên), Lễ Tủ cái (Lễ đặt tên âm - tên thứ hai cho người con trai đã trưởng thành) của người Dao quần chẹt (bản Huổi Lóng, xã Huổi Sớ, huyện Tủa Chùa)...(1).

Sự phong phú của hệ thống di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Điện Biên, một mặt, tạo nên một không gian văn hóa Điện Biên vô cùng đặc sắc; mặt khác, đóng góp quan trọng vào sự đa dạng của văn hóa Việt Nam và sự phát triển du lịch - ngành công nghiệp “không khói” được xác định là mũi nhọn phát triển của tỉnh Điện Biên.



Lễ hội Bun Huoi Nam của đồng bào dân tộc Lào và Phiên chợ vùng cao tại Lễ hội hoa ban ở tỉnh Điện Biên

Đến nay, toàn tỉnh có 29 di tích được xếp hạng. Năm 2021, nghệ thuật xòe Thái được UNESCO đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và 14 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia qua đó góp phần làm phong phú sản phẩm du lịch. Bên cạnh những sản phẩm du lịch chính đã từng bước khai thác, phục dựng một số lễ hội truyền thống tiêu biểu của một số dân tộc như: Lễ cầu mưa, lễ tra hạt (dân tộc Khơ Mú), tết té nước (dân tộc Lào), xên bản (dân tộc Thái), tết hoa (dân tộc Cống)... Cùng với đó là việc gìn giữ phát huy các làn điệu dân ca, dân vũ, nhạc cụ, nhảy sạp, múa xòe cổ và các môn thể thao dân tộc (kéo co, tù lu, ném còn, tó má lẹ...) góp phần làm phong phú thêm sản phẩm du lịch.



Hình ảnh múa xòe dân tộc Thái trong Ngày hội tỉnh Điện Biên

- Kiến trúc truyền thống

Kiến trúc đặc trưng của tỉnh Điện Biên chủ yếu là nhà sàn truyền thống của người Thái, mang tính thẩm mỹ cao và phù hợp với điều kiện sống ở miền núi.

Nhà sàn của người Thái ở Điện Biên mang nhiều đặc trưng riêng biệt, phản ánh văn hóa và đời sống của cộng đồng này. Nổi bật là kiến trúc nhà sàn truyền thống, thường được làm bằng gỗ, có hai tầng, với tầng trên dùng để ở và tầng dưới để chứa đồ, gia súc. Cầu thang lên xuống thường có ở đầu và cuối nhà, với số bậc lẻ, thể hiện quan niệm phong thủy của người Thái.

Về vị trí xây dựng, nhà sàn thường được xây dựng ở nơi cao ráo, thoáng mát, lưng tựa núi, mặt hướng ra suối, tạo nên khung cảnh hài hòa với thiên nhiên.



Kiến trúc cảnh quan bản làng và kiến trúc nhà sàn truyền thống dân tộc Thái tỉnh Điện Biên

Về vật liệu xây dựng, Nhà sàn thường được làm từ gỗ, với các loại gỗ như lim, đinh, sến, táu. Mái nhà có thể lợp bằng cỏ gianh, lá cọ, hoặc đá (ở Mường Lay). Về tổ chức không gian theo chiều đứng, nhà sàn có hai tầng, tầng trên là nơi sinh hoạt, tầng dưới dùng để chứa đồ, gia súc hoặc làm không gian sinh hoạt chung. Cầu thang thường có ở đầu và cuối nhà, với số bậc lẻ (3, 5, 7, 9). Cầu thang đầu nhà dành cho nam giới, cuối nhà dành cho nữ giới. Về tổ chức không gian theo chiều ngang, trong nhà, các gian được bố trí rõ ràng, gian giữa là nơi trang trọng nhất, đặt ban thờ.

Trong đời sống hàng ngày của cư dân Thái tỉnh Điện Biên, nhà sàn không chỉ là nơi ở mà còn là nơi diễn ra các hoạt động sinh hoạt văn hóa, gắn liền với đời sống.



Không gian sinh hoạt bên trong nhà sàn truyền thống đồng bào dân tộc Thái tỉnh Điện Biên



Nhà sàn xây dựng mới của đồng bào dân tộc Thái tỉnh Điện Biên

Đặc biệt, di tích Tháp Mường Luân là công trình kiến trúc nghệ thuật được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích cấp quốc gia năm 1981. Tháp Mường Luân nằm ở chân núi Hỏa Ta (núi đầu nguồn), bên bờ sông Nậm Na (Sông Mã), tại xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên. Công trình Tháp cổ gần 500 tuổi ở Điện Biên được xem là mang biểu tượng đoàn kết hữu nghị anh em Việt – Lào. Tháp Mường Luân do nhân dân hai nước Việt - Lào xây dựng vào thế kỷ XVI, dựa theo truyền thuyết một trái núi mang dáng dấp một người đang ngồi thiền “Hua táng Keo, eo táng Lao” (có nghĩa: đầu quay về Việt, lưng quay sang Lào). Tháp được người dân hai nước và nhân dân trong vùng coi là “vị thần hộ mệnh”, bảo vệ cuộc sống yên bình cho dân bản, phù trợ con người có sức khỏe và mùa màng bội thu. Tháp Mường Luân cũng là biểu tượng thể hiện tình đoàn kết, hữu nghị giữa hai nước Việt - Lào.

Tháp có kiến trúc hình vuông, được chia làm hai phần. Phần bên trong tháp là những khối hình vuông, gồm nhiều tầng xếp chồng lên nhau. Phần thân tháp nhỏ hơn, được chia làm bốn tầng, có trang trí những họa tiết đắp nổi như hình cánh sen, hình rồng bay chạy quanh thân tháp tạo thành các hình số 8 kép đem lại cho

tháp vẻ uy nghi, tinh xảo. Kiến trúc của Tháp vừa mềm mại, hài hòa, có bố cục chặt chẽ, thể hiện được khả năng thẩm mỹ và tài hoa trong xây dựng của các cư dân miền núi Tây Bắc thời xưa.



Hình ảnh và chi tiết kiến trúc tháp Mường Luân tỉnh Điện Biên

(6) Tỉnh Lạng Sơn

- Vị trí địa lý:

Lạng Sơn là một tỉnh miền núi, biên giới, nằm ở vị trí đường quốc lộ 1A, 1B, 4A, 4B, 279 đi qua, là điểm nút giao lưu kinh tế với các tỉnh phía Tây là Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Kạn, phía Đông là tỉnh Quảng Ninh, phía Nam là Bắc Giang và phía Bắc tiếp giáp với Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây, Trung Quốc, với 2 cửa khẩu quốc tế (cửa khẩu đường bộ Hữu Nghị và cửa khẩu đường sắt Đồng Đăng), 1 cửa khẩu chính Chi Ma và 9 cửa khẩu phụ.

Lạng Sơn là điểm đầu tiên của Việt Nam trên 2 tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (tham gia hành lang xuyên Á: Nam Ninh - Singapore), là cửa ngõ quan trọng nối Trung Quốc và các nước ASEAN. Lạng Sơn có đường biên giới với Quảng Tây - Trung Quốc dài trên 231 km. Lạng Sơn cách Nam Ninh là thủ phủ của Quảng Tây, Trung Quốc khoảng 230 km, cách thủ đô Hà Nội khoảng 150 km.

- Điều kiện tự nhiên:

Địa hình:

Địa hình Lạng Sơn phổ biến là núi thấp và đồi, ít núi trung bình và không có núi cao. Độ cao trung bình là 252 m so với mực nước biển; Nơi thấp nhất là 20m ở phía Nam huyện Hữu Lũng, trên thung lũng sông Thương; Nơi cao nhất là đỉnh Phia Mè (thuộc khối núi Mẫu Sơn) cao 1.541m so với mặt biển.

Hướng địa hình rất đa dạng và phức tạp: Hướng tây bắc – đông nam thể hiện ở máng trũng Thất Khê – Lộc Bình, trên đó có thung lũng các sông Bắc Khê, Kỳ Cùng và Tiên Yên (Quảng Ninh) và dãy hồ Đệ Tam đã được lấp đầy trầm tích Đệ Tam và Đệ Tứ, tạo thành các đồng bằng giữa núi có giá trị đối với ngành nông nghiệp của tỉnh như Thất Khê, Na Dương, Bản Ngà; Hướng đông bắc – tây nam thể hiện ở hướng núi thuộc các huyện Hữu Lũng, Bắc Sơn, Chi Lăng, Văn Quan và phần lớn huyện Văn Lãng, hướng này cũng thấy ở núi đồi huyện Cao Lộc (các xã Lộc Yên, Thanh Lòa và Thạch Đạn); Hướng bắc – nam thể hiện ở hướng núi thuộc các huyện Tràng Định, Bình Gia và phần phía tây huyện Văn Lãng; Hướng tây – đông thể hiện ở hướng của quần sơn Mẫu Sơn với khoảng 80 ngọn núi.

Chịu chi phối của khí hậu nhiệt đới gió mùa, lại nằm trong vùng đất dốc thuộc khu miền núi Đông Bắc, Lạng Sơn có mạng lưới sông ngòi khá phong phú. Mật độ mạng lưới sông ở đây dao động trung bình từ 0,6 đến 1,2 km/km². So với mật độ sông suối trung bình của cả nước là 0,6 km/km² thì mật độ sông suối của Lạng Sơn thuộc loại từ trung bình đến khá dày. Lạng Sơn có 5 sông chính độc lập, đó là sông Kỳ Cùng, Sông Thương, Sông Lục Nam, sông Tiên Yên- Ba Chẽ (hay Nậm Luồi – Đồng Quy) và sông Nà Lang.

Khí hậu, thủy văn

Khí hậu tỉnh Lạng Sơn tuy nằm ở khu vực nhiệt đới gió mùa nhưng có nét đặc thù của khí hậu Á Nhiệt Đới, nền nhiệt không quá cao, có mùa đông tương đối dài và khá lạnh. Nhiệt độ trung bình từ 21 - 22°C, lượng mưa từ 90 - 132 mm, độ ẩm từ 83 - 85%.

Lạng Sơn nằm ở vùng khí hậu Đông Bắc Bộ, thuộc miền khí hậu phía Bắc với đặc điểm: Mùa đông lạnh, tương đối ít mưa (nửa cuối mùa đông ẩm và ẩm hơn). Mùa hạ nóng, mưa nhiều. Nhiệt độ trung bình năm khoảng , thấp hơn nhiều so với các địa điểm ở miền khí hậu phía Nam. Có 5 tháng nhiệt độ dưới (tháng 11, 12, 1, 2, 3), trong đó có 3 tháng nhiệt độ dưới (tháng 12, 1, 2).

Tổng lượng mưa trung bình năm ở Lạng Sơn đạt khoảng 1400 mm, thấp hơn mức trung bình cả nước do nằm ở vị trí khuất gió, bị cánh cung Đông Triều và các địa hình cao hơn chắn gió mùa đông nam. Chế độ mưa ở Lạng Sơn có sự phân mùa. Mùa mưa: Kéo dài 5 tháng từ tháng 5 đến tháng 9. Tổng lượng mưa trong mùa mưa là khoảng trên 1050 mm (chiếm khoảng 75% lượng mưa cả năm).

Tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 7 (khoảng 265 mm). Mùa khô: Diễn ra từ tháng 10 đến tháng 4. Tổng lượng mưa trong mùa khô đạt khoảng 350 mm.

- Văn hoá, xã hội

Theo kết quả tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn năm 2012 của Cục Thống kê tỉnh, ước tính dân số của tỉnh Lạng Sơn có khoảng 745 nghìn người. Trong đó nam là 372 nghìn người, chiếm 49,95% tổng dân số cả tỉnh; nữ là 373 nghìn người chiếm 50,05 %. Dân số khu vực thành thị 143,3 nghìn người chiếm 19,22 % tổng dân số; dân số khu vực nông thôn 602,1 nghìn người chiếm 80,7%.

Giống như các tỉnh miền núi phía Bắc, Lạng Sơn là nơi chung sống của nhiều dân tộc anh em, trong đó người Nùng chiếm 43,9%, người Tày 35,3%, người Kinh chiếm 15,3%, tập trung phần lớn ở các thị xã, thị trấn; người Dao chiếm 3,5%, dân tộc Hoa, Sán Chay, Mông và các dân tộc khác chiếm khoảng 1,4%.

Lạng Sơn là một địa phương mang dấu ấn rõ nét của nền văn hóa phương Đông nông nghiệp. Theo dòng chảy lịch sử, các yếu tố văn hóa kết tinh ở những giá trị vật thể như những công trình kiến trúc nghệ thuật chùa chiền, đền đài, miếu mạo, những di tích khảo cổ học,... và những giá trị phi vật thể như ngôn ngữ, nghệ thuật, lễ hội, ẩm thực, trang phục truyền thống, phong cách ứng xử, giao tiếp,... đã trở thành bản sắc văn hoá đặc trưng.

Lạng Sơn, với 7 dân tộc cùng sinh sống đan xen (trong đó đồng bào Tày, Nùng và Dao là những cư dân chiếm số đông), trải qua hàng nghìn năm lịch sử, qua nhiều thế hệ, họ đã cùng vun đắp nên nhiều giá trị văn hóa tốt đẹp, trong đó phải kể đến các phong tục, tập quán như: Tập quán sinh đẻ và nuôi dạy con cái, tập quán đặt tên con, tập quán cấp sắc, tục lệ cưới xin; ma chay, tục mừng sinh nhật, tục lệ vào nhà mới, tục lệ kết bạn tông; nhận họ, kết thân, nhận con nuôi, tục hát giao duyên, tập quán tổ chức bữa ăn, tổ chức gia đình, dòng họ, tập quán ứng xử trong dòng họ và ngoài xã hội..., tục lễ đón tết nguyên đán, Tết rằm tháng giêng, tết đắp nọi và các tết trong năm, tục thờ cúng tổ tiên, thổ công, táo quân...



Múa sư tử Mèo tại lễ hội Hải Yến của dân tộc Dao tỉnh Lạng Sơn

Theo thống kê của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trên địa bàn toàn tỉnh Lạng Sơn có trên 300 lễ hội lớn nhỏ, thuộc các loại hình lễ hội lịch sử, lễ hội tín ngưỡng, tôn giáo và lễ hội dân gian. Mỗi lễ hội đều có những nét đặc sắc riêng vốn có. Bên cạnh đó những năm gần đây các cấp chính quyền và ngành văn hóa, thể thao và du lịch còn tổ chức những lễ hội lịch sử, cách mạng kháng chiến nhằm phục vụ công tác phát triển du lịch như: Lễ hội chiến thắng lịch sử Chi Lăng (10/10), lễ hội kỷ niệm ngày khởi nghĩa Bắc Sơn (27/9), và đặc biệt là lễ hội du lịch Mẫu Sơn (Lộc Bình) nơi có giá trị tài nguyên du lịch văn hóa "Bồng lai thiên cảnh" ít nơi nào có được trên giải đất chữ "S" Việt nam.

Bên cạnh đó, các giá trị tài nguyên sinh thái tự nhiên (như Hang gió; Núi Mẫu Sơn; khu bảo tồn tự nhiên Mỏ Rẹ (huyện Bắc Sơn), Hữu Liên (huyện Hữu Lũng), suối Đăng Mò, Mỏ mắt, hoa tam giác mạch.....) như động Tam Thanh, Nhị Thanh và di tích lịch sử tôn giáo tín ngưỡng truyền thống (như :khu di tích thành nhà Mạc, Núi Phai vệ, Ải Chi Lăng; một số lễ hội lớn như Lễ hội đền Tả phủ- Kỳ cùng; Ná nhèm, Chùa Bắc Nga; làng văn hóa Quỳnh Sơn, Bắc Sơn... cũng góp phần tạo dựng giá trị bản sắc kiến trúc văn hoá, xã hội tỉnh Lạng Sơn. Đặc biệt trong ngày 28/06/2025 vừa qua, Lạng Sơn đã vinh dự được đón nhận Bằng công nhận Danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu do tổ chức Văn hoá Liên Hiệp Quốc UNESCO trao tặng.



Hình ảnh về đẹp đặc trưng của khu vực Công viên địa chất toàn cầu Lạng sơn do tổ chức Văn hoá Liên Hiệp Quốc UNESCO trao tặng

- Kiến trúc truyền thống

Giống như các tỉnh miền núi phía Bắc khác, kiến trúc truyền thống tỉnh Lạng Sơn được biết đến với nhiều nét đặc trưng ở nhà truyền thống và công trình tôn giáo tín ngưỡng.

- Nhà truyền thống: tiêu biểu nhất phải kể đến kiến trúc nhà trình tường. Nhà trình tường là nhà được xây dựng bằng đất theo lối kiến trúc truyền thống độc đáo của người Tày- Nùng tại huyện Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn từ lâu đời. Nhà trình tường được xây dựng không chỉ sử dụng là nơi sinh hoạt hằng ngày, lưu giữ những nét đẹp văn hóa mà xưa kia còn là chôn ẩn nấp, chống lại thổ phỉ giặc cướp của đồng bào địa phương.



Hình ảnh bản làng với nhà trình tường tại tỉnh Lạng Sơn

Nhà trình tường có hai tầng: phía trên là người ở, phía dưới nhốt gia súc, phía ngoài có hai lớp tường, có cửa sổ nhỏ, cửa đi chắc chắn giúp chống lại thổ phỉ và giặc cướp, trong nhà có lỗ châu mai để bắn ra ngoài. Nhà lợp ngói âm dương và thường làm theo kiểu ba gian đứng không có chái ở hai phía đầu hồi. Nhà trình tường có chiều sâu dài hơn mặt tiền, có nhiều buồng và có bếp ở phía sau. Sàn gác bằng gỗ để chứa các công cụ sản xuất và trữ lương thực, thực phẩm. Sàn ở cũng được làm bằng gỗ, ít vật dụng trong nhà. Mặt sàn được sử dụng làm nơi tiếp khách. Đối với những ngôi nhà trệt là nhà nhà đã chuyển gia súc, gia cầm nuôi bên ngoài, vật dụng được sử dụng nhiều hơn như giường, bàn ghế... Bàn thờ tổ tiên được đặt ở vị trí cao và trang trọng của ngôi nhà, thường được đặt chính diện cửa ra vào và phía trước của bếp.

Ngôi nhà trình tường được xây dựng như một công trình đa năng mang tính ích dụng. Việc cất dựng một ngôi nhà cũng mang nhiều nét đẹp trong phong tục tập quán và đậm tính nhân văn:

Đầu tiên là việc chuẩn bị nguyên vật liệu và lương thực, thực phẩm phục vụ cho việc xây dựng một ngôi nhà. Đó là tục cho nhau vay mượn vật liệu như ngói, gỗ và giúp nhau đi lấy gỗ trên rừng. Đến ngày cất dựng nhà, bà con dân bản sẽ tự động đến giúp đỡ mà không cần gia chủ đến nhờ. Việc xây cất nhà cửa sẽ được thầy Mo, Tào xem xét ngày giờ kỹ lưỡng, nếu kị hoặc xung sẽ phải chờ sang năm khác hoặc lấy tuổi của người khác trong gia đình như cha, anh em trai hoặc con.

Khi khởi công nhà cửa gia chủ cần chuẩn bị mâm lễ gồm xôi, gà và các lễ vật khác mìn ra miếu thổ thần của bản để dâng. Tương tự với lần đặt khuôn trìn đầu tiên và đặt nóc, gia chủ cũng sẽ chuẩn bị mâm lễ trìn thổ thần và thổ địa của bản.

Trong quá trìn làm nhà, gia chủ và thợ phải tuân thủ, tránh những điều kiêng kỵ như: vị trí cửa, vị trí đặt ban thờ...sao cho tránh được những điều hung, không may mắn. Đối với những gia chủ dùng “bản mệnh” của chính mình để làm nhà thì càng phải kiêng kỵ nhiều điều như: Không đi đám hiếu-hỉ, không sinh hoạt vợ chồng, không được căng màn khi ngủ, quần áo không được treo trong nhà khi có mồ hôi...

Ngôi nhà trìn tường truyền thống sau khi cất dựng xong thường có khuôn viên hẹp với một khoảng sân nhỏ. Các nhà được làm theo dãy dài, chung tường với nhau và có cửa thông sang nhà nhau. Có những dãy nhà dài tới 56-60m. Chính kiến trúc xây nhà này đã tạo nên bản làng truyền thống của người Tày-Nùng khăng khít, keo sơn, quần tụ theo lối mật tập. Mỗi ngôi nhà như một pháo đài kiên cố.

Hiện nay, cuộc sống hiện đại hơn, những ngôi nhà trìn tường tuy không còn nhiều nhưng bản làng của người Tày-Nùng huyện Cao Lộc vẫn giữ được những nét đặc trưng của phong tục tập quán, lối sống, lối ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội của người Tày- Nùng Xứ Lạng.

- Công trìn tôn giáo tín ngưỡng.

Đình, chùa xứ Lạng linh thiêng, giục giã một con người hằng ngày đối mặt với xô bồ nơi thành phố. Chùa nơi biên ải, góp phần tạo nên văn hóa Lạng Sơn bản sắc, đặc biệt và không khí thiêng liêng ít thấy.

Một số công trìn tiêu biểu phải kể đến bao gồm: Đền Kỳ Cùng, Chùa Tiên – Giếng Tiên, Thành nhà Mạc, Thành Cổ Lạng Sơn, Đền mẫu Đồng Đăng, chùa Tam Thanh, đình Nông Lục...



Cảnh quan và kiến trúc Đền Kỳ Cùng tỉnh Lạng Sơn



Cảnh quan di tích Chùa Tiên – Giếng Tiên tỉnh Lạng Sơn



Cảnh quan và kiến trúc di tích Đền mẫu Đồng Đăng, chùa Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn



Cảnh quan di tích Thành nhà Mạc tỉnh Lạng Sơn

Trong đó, di tích thành nhà Mạc là căn cứ quân sự có vị thế vô cùng quan trọng, chặn con đường độc đạo từ Ải Bắc xuống phía Nam. Được Mạc Kính Cung cho xây dựng từ cuối thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVII nhằm chống lại Vua

Lê – Chúa Trịnh. Trước đây nhằm phục vụ cho mục đích quốc phòng nên thành được xây dựng kiên cố với thể dựa lưng vào 3 ngọn núi cao đến hàng chục mét, trong đó có núi Tô Thị và núi Lô Cốt. Ngày nay khi chiến tranh đã đi qua, thành nhà Mạc lại được tu sửa tôn tạo lại nhằm phục vụ mục đích du lịch tham quan và tìm hiểu lịch sử. Thành nhà Mạc là một trong những di tích được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia. Tuy đã trải qua quá trình trùng tu, gia cố nhưng khu di tích vẫn giữ được vẻ điêu tàn, cổ kính rêu phong như thuở xưa. Đoạn đường từ chân đồi dẫn lên cổng thành gồm khoảng 100 bậc tam cấp uốn mình dọc theo sườn núi, hai bên phủ đầy cỏ cây tươi tốt.



Cảnh quan di tích Thành Cổ Lạng Sơn tỉnh Lạng Sơn

Thành cổ Lạng Sơn (hay còn gọi là Đoàn thành) thuộc phường Chi Lăng. Thành được xếp hạng di tích cấp Quốc gia năm 1999. Là một di tích kiến trúc quân sự, có vị trí rất quan trọng trong việc trấn giữ phòng thủ quân sự nơi cửa ngõ của đất nước. Xưa kia, Thành được xây dựng với chu vi khoảng một km, xung quanh bốn mặt đều rộng thoáng, bằng phẳng rất thuận tiện cho việc triển khai tấn công và ứng cứu khi cần thiết; bên trong có nhiều binh lính, xung quanh là chợ và phố xá đông đúc, hoạt động buôn bán giao lưu với các thương nhân Trung Quốc diễn ra khá tập nập. Theo như miêu tả của sách xưa thành có 04 cửa (cổng Thành) Đông – Tây – Nam – Bắc và tương ứng với 04 cổng thành là 04 ngôi Đền thiêng (Tứ trấn): Cửa Đông – Cửa Tây – Cửa Nam – Cửa Bắc. Tứ trấn tạo nên sức mạnh huyền diệu nhằm tăng cường uy lực cho Thành cổ ngày càng vững chắc; xung quanh thành có 19 điểm canh.

Đặc biệt, di tích kiến trúc Đình Nông Lục là một trong 20 di tích kiến trúc nghệ thuật - tôn giáo tín ngưỡng đình làng còn tồn tại ở huyện Bắc Sơn mang trong mình sự kết hợp hài hòa giữa kiến trúc đình, chùa truyền thống của Đồng bằng Bắc Bộ và kiến trúc nhà sàn truyền thống của dân tộc Tày. Không chỉ có giá trị về nghệ thuật, đình Nông Lục còn là một “địa chỉ đỏ” của tỉnh Lạng Sơn trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Năm 1993, đình Nông Lục đã được Bộ Văn hoá Thông tin xếp hạng là di tích quốc gia với những giá trị quý báu về nghệ thuật và văn hóa, lịch sử.

Tọa lạc trên đỉnh đồi với 2 cây đa lớn 100 năm tuổi đằng trước, Đình Nông Lục có kiến trúc theo kiểu chữ nhất, diện tích đình khoảng 180m². Xung quanh đình được bao quanh bởi một bãi cỏ xanh với phần sân được lát đá 2 bên. Đình Nông Lục có sàn cao 0.7m với bốn mặt kín được dựng lên từ ván gỗ. Nơi đây thờ thành Hoàng làng Cao Sơn Quý Minh thượng Đẳng thần. Theo truyền thuyết Ngài là vị thần có công giúp nước, hộ dân và cai quản đất đai trong làng.

Khác với các mái đình được chạm khắc tinh xảo, cong vút thường thấy của làng Việt, mái đình làng Nông Lục được làm theo cách lợp ngói âm dương đặc trưng của dân tộc Tày. Đây là loại ngói có hình nửa ống trụ, bo tròn với mặt trắng men cong lên. Khi kết hợp, các miếng ngói được đặt thành cặp, đan xen tinh tế. Do đó, phần mái lợp tạo cảm quan nặng, phóng khoáng hơn, có phần sậm màu hơn so với kết cấu đình dưới xuôi. Loại ngói âm dương này sẽ tạo ra nhiều khoảng không giữ khí, thông gió và thoát nước tốt hơn các loại ngói thường thấy của người Kinh. Ngói âm dương có nhiều đặc điểm khác như cách nhiệt tốt, cho nên các ngôi nhà được lợp bằng loại ngói này, mùa hè thì mát mẻ, mùa đông rất ấm áp. Tuổi thọ ngói âm dương khá cao, chừng 50 năm mới bắt đầu xuống cấp. Do ảnh hưởng của văn hóa người Tày nên đình Nông Lục có nền đất được nâng cao. Tuy nhiên kiến trúc của đình lại mang đậm bản sắc đồng bằng Bắc Bộ “thượng song hạ bản”, tức là phía trên dùng chấn song, phía dưới vây ván gỗ kín. Cửa ra vào lớn và thường để ngỏ. Các cửa chính được bắc thang đỡ để tiện việc di chuyển ra vào trên nền cao.



Cảnh quan di tích Đình Nông Lục tỉnh Lạng Sơn

Đình Nông Lục được tạo nên từ 2 hàng cột cái, 1 hàng cột quân, 6 hàng cột hiên. Kỹ thuật ghép mộng gỗ được áp dụng để liên kết chặt chẽ hệ thống cột này. Trong đó, một đầu thanh gỗ lồi sẽ được ghép với một đầu lõm tạo ra sự khăng khít. Kết cấu vế ván của bộ kèo giữa đình được chạm khắc cầu kỳ. Dù có hình dáng bên ngoài giống với một ngôi nhà sàn của đồng bào Tày nhưng các họa tiết của đình lại mang đặc trưng phong cách thời Nguyễn. Điển hình như các mối liên kết phía trên xà nách nổi vào cột hiên với cột quân là các hoa văn thân thuộc như Lý ngư vọng nguyệt, tứ linh, cây trúc vàng... Đầu cột con với cột hiên đều được thắt đáy để dàn đều áp lực cho mái nhà. Khi ngược lên trần gian chính điện, du khách có thể thưởng thức họa tiết lưỡng long chầu nguyệt. Phần mái khám thờ được chạm khắc hình tượng 4 linh vật phương Đông. Phần dưới khám thờ được đỡ bằng ván mê có chạm biểu tượng hổ phù mang ý nghĩa hóa sát trừ tà. Hai bên được khắc rồng nhả mây.



Nội thất và chi tiết điêu khắc, chân tảng di tích Đình Nông Lục tỉnh Lạng Sơn

Bên cạnh đó, trong nhiều năm gần đây, Lạng Sơn cũng được biết đến với nhiều công trình kiến trúc mới, tiêu biểu như: Cột cờ phai vệ, cầu Kỳ Cùng, chợ Đông Kinh, Cửa khẩu Hữu Nghị.... đại diện cho chủ quyền quốc gia, ý chí kiên cường bảo vệ tổ quốc, chống giặc ngoại xâm tình láng giềng đoàn kết cùng giao thương phát triển, của người dân Việt Nam.



Hình ảnh Cột cờ phai vệ, chợ Đông Kinh, Cửa khẩu Hữu Nghị....

(7) Tỉnh Sơn La

- **Vị trí địa lý:** Tỉnh Sơn La ở trung tâm tiểu vùng Tây Bắc có diện tích tự nhiên là 1.410.983 ha gồm 12 đơn vị hành chính cấp huyện, là tỉnh có diện tích lớn thứ 3 của cả nước chiếm 39% diện tích tiểu vùng Tây Bắc và bằng 4,15% tổng diện tích tự nhiên toàn quốc. Tỉnh Sơn La có đường biên giới chung với nước CHDCND Lào dài 250 km; có các cửa khẩu Quốc gia Chiềng Khương, Lóng Sập là lợi thế để Sơn La thông thương giao lưu kinh tế với các tỉnh vùng

Đông bắc của nước CHDCND Lào. Sơn La là địa bàn có vị trí quan trọng trong chiến lược xây dựng và phòng thủ đất nước...

- Điều kiện tự nhiên

Địa hình: Sơn La thuộc vùng miền núi Tây Bắc. Lịch sử phát triển địa chất kiến tạo cùng với kết quả tác động của các quá trình ngoại sinh đã tạo nên những đặc điểm riêng của địa hình tỉnh Sơn La. Địa hình mang tính chất đồi núi thấp, độ cao trung bình 600 đến 700m. Các hệ thống núi lớn trong tỉnh đều chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và cùng với dãy núi Hoàng Liên Sơn ở phía bắc kẹp lấy một dải cao nguyên đá vôi ở giữa đã chia lãnh thổ Sơn La thành hai lưu vực sông Đà và sông Mã.

Địa hình Sơn La chiếm trên 85% diện tích là đồi núi. Địa hình thung lũng, các vùng bồn trũng giữa núi chiếm khoảng 15% diện tích. Đồi núi ở Sơn La chủ yếu có độ cao từ 600 đến 700m. Địa hình núi cao trên 2.000m chiếm khoảng 2% diện tích lãnh thổ. Khu vực núi cao tập trung chủ yếu ở khu vực phía đông bắc của tỉnh bao gồm các huyện Mường La, Bắc Yên, Phù Yên.

Sơn La có đến 3/4 diện tích là đồi núi có độ dốc khá cao và bề mặt địa hình bị chia cắt mạnh. Sườn đồi núi, ở phần thấp với các vạt dốc tụ có độ dốc trung bình 8-15°, ở phần cao thường có độ dốc 15-20°. Khu vực các vách núi đá vôi có độ dốc rất cao, thậm chí dốc đứng. Diện tích lãnh thổ có độ dốc nhỏ (<8) chủ yếu thuộc cao nguyên Sơn La và Mộc Châu, ngoài ra còn có một số diện tích hẹp của bãi bồi, bậc thềm, bề mặt tích tụ lũ tích và phân sớt bề mặt đỉnh núi.

Khí hậu, thủy văn: Sơn La nằm trong khu vực ảnh hưởng của chế độ gió mùa châu Á nên có hai mùa gió rõ rệt. Tuy nhiên, do đặc điểm địa hình nên chế độ gió trên địa bàn của tỉnh có những nét đặc trưng riêng.

Chế độ gió mùa đã làm cho khí hậu Sơn La chia thành hai mùa rõ rệt: Mùa khô từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9. Sơn La nằm trong khu vực ít chịu ảnh hưởng của gió bão hơn các vùng khác. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của các dãy núi cao trung bình chạy dọc biên giới Việt - Lào nên trong thời gian tháng 3, 4, Sơn La chịu ảnh hưởng của hiệu ứng phơn nên có gió tây nam (gió Lào) khô, nóng, thời tiết tương đối khắc nghiệt.

Chế độ nhiệt, dưới tác động của chế độ bức xạ mặt trời vùng nhiệt đới, điều kiện hoàn lưu khí quyển nhiệt đới, gió mùa và địa hình núi, cao nguyên. Bởi thế nên nhiệt ở Sơn La khá cao. Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C, nhưng có sự hóa rõ nét giữa các khu vực và các Ổ những vùng thấp của tỉnh Sơn La (độ cao dưới 200m), nhiệt độ trung bình năm xấp xỉ 23°C; riêng khu vực lòng hồ phía đông tỉnh chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc lạnh, theo thung lũng sông Đà tràn lên, nên nhiệt độ trung bình năm thấp hơn, chỉ khoảng 20,8°C. Khu vực địa hình từ 300-700m, nhiệt độ trung bình năm khoảng 21-22,5°C. Khu vực có địa hình cao 700-1.000m, nhiệt độ trung bình năm khoảng 19-21°. Tổng nhiệt độ

hàng năm ở Sơn La khá cao, trung bình từ 8.000 đến 8.500°C. Ở những khu vực địa hình núi cao, tổng nhiệt độ thấp hơn, khoảng 7.000°C.

Tỉnh có chế khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa. Chế độ mưa có sự tương phản rõ rệt: mùa mưa (là thời kỳ hoạt động của gió mùa tây nam) kéo dài 6 tháng, từ tháng 4 đến tháng 9; mùa khô (là thời kỳ hoạt động của gió mùa đông bắc) kéo dài khoảng 5-6 tháng, từ tháng 10 hoặc 11 của năm trước đến hết tháng 3 của năm sau. Tổng lượng mưa một năm dao động không nhiều, khoảng 1.400 - 1.700 mm/năm. Lượng mưa phân bố không đều theo thời gian, mưa lớn tập trung vào tháng 6, 7, 8, và lượng mưa cũng không đều giữa các khu vực của tỉnh.

Sơn La có mạng lưới sông suối dày, nhưng do đặc điểm địa hình và khí hậu nên mạng lưới sông suối phân bố không đều trên lãnh thổ. Mật độ sông suối trung bình từ 0,5 đến 1,8km/km². Các sông phần lớn đều chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, trong đó Sông Đà, Sông Mã là hai sông chính, có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh Sơn La. Các sông suối bên bờ trái có lượng dòng chảy rất lớn, modul dòng chảy bình quân nhiều năm biến đổi từ 40l/s/km² đến 60 - 70l/s/km² ở vùng cao.

- Văn hoá, xã hội

Sơn La - vùng đất có nền văn hóa đa dạng, phong phú và đậm đà bản sắc dân tộc; là nơi hội tụ, sinh sống từ lâu đời của 12 dân tộc anh em, mỗi dân tộc đều có một kho tàng di sản văn hóa đặc sắc mang sắc thái riêng.

Trên địa bàn tỉnh, hệ thống các giá trị di sản văn hóa phi vật thể của 09 dân tộc Thái, Mông, Dao, Mường, Xinh Mun, Khơ Mú, La Ha, Lào, Kháng, theo bảy loại hình, gồm: Tiếng nói, chữ viết; ngữ văn dân gian; nghệ thuật trình diễn dân gian; tập quán xã hội; nghề thủ công truyền thống; lễ hội truyền thống; tri thức dân gian... đã trở thành nét đặc sắc văn hoá của cư dân trên địa bàn tỉnh Sơn La. Trong đó có 12 di sản đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận và đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia. Đặc biệt, cuối năm 2021, Sơn La tự hào khi được UNESCO ghi danh “Nghệ thuật xòe Thái” là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Sơn La có nhiều lễ hội đặc sắc như Lễ hội Hết Chá, lễ hội Pang A, lễ hội cầu mưa, lễ hội đua thuyền, v.v., thu hút đông đảo người dân và du khách tham gia.



Biểu diễn nhảy Tha Khênh trong lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc Mông, và múa Xòe dân tộc Thái tỉnh Sơn La.

Tỉnh có 95 di tích lịch sử văn hóa - danh lam thắng cảnh được phê duyệt đưa vào danh mục, trong đó có 63 di tích đã được các cấp xếp hạng, gồm 02 di tích quốc gia đặc biệt, 16 di tích quốc gia, 45 di tích cấp tỉnh, 32 di tích trong danh mục. Nhiều di tích đang được bảo tồn và khai thác hiệu quả, nổi bật, như: Di tích Quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La; Di tích Văn bia Quế lâm Ngự chế - Đền thờ Vua Lê Thái Tông; Di tích lịch sử Trung đoàn Tây Tiến; Di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi; Di tích lịch sử khu rừng bản Nhọt... Tỉnh có 16 di sản văn hóa phi vật thể được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, gồm: Xòe Thái; nghệ thuật trang trí hoa văn trên trang phục Mông, Dao; nghệ thuật khèn dân tộc Mông; mo Mường; chữ viết cổ dân tộc Thái và các lễ hội truyền thống, nghi lễ, tập quán xã hội tín ngưỡng của các dân tộc đang sinh sống trên địa bàn tỉnh. Trong đó, nghệ thuật xòe Thái của Sơn La và các tỉnh Tây Bắc đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.



Hình ảnh di tích nhà tù Sơn La, Chùa Chiền Viện tọa lạc trên một dải đồi thoải thoải tự nhiên ở trung tâm bản Vặt, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La và đền Chúa hang Miếng

- Kiến trúc truyền thống

Kiến trúc truyền thống Sơn La không chỉ là những công trình vật chất mà còn mang đậm giá trị văn hóa, thể hiện tín ngưỡng, phong tục tập quán và đời sống tinh thần của cộng đồng. Các hoa văn, họa tiết trang trí trên các công trình kiến trúc thường mang ý nghĩa biểu tượng, phản ánh thế giới quan và nhân sinh quan của người dân.

Kiến trúc truyền thống Sơn La mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, thể hiện qua các công trình nhà ở, đình, chùa, và các công trình kiến trúc khác. Đặc trưng nổi bật là sự hòa quyện giữa kiến trúc nhà sàn và các yếu tố văn hóa địa phương, tạo nên những công trình độc đáo, mang tính thẩm mỹ cao và phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu của vùng núi. Một số loại hình đặc thù có thể kể đến bao gồm:

+ **Nhà sàn:** Nhà sàn là loại hình kiến trúc phổ biến, thường được làm bằng gỗ, tre, nứa, với phần sàn nâng cao so với mặt đất, giúp tránh ẩm ướt và thú dữ. Nhà sàn thường có bố cục đối xứng, với các gian chính, gian phụ, và các khu vực chức năng khác được bố trí hài hòa. Gỗ được sử dụng phổ biến, đặc biệt là các loại gỗ tốt, bền, có khả năng chịu lực và chống mối mọt. Mái thường lợp bằng ngói âm dương, lá gồi hoặc các loại vật liệu tự nhiên khác, có độ dốc lớn để thoát

nước mưa tốt. Các hoa văn, họa tiết trang trí trên nhà sàn thường mang đậm nét văn hóa dân tộc, như hình ảnh hoa, lá, chim, thú, hoặc các hình học đơn giản.

+ **Đình:** Đình là nơi thờ cúng Thành Hoàng, các vị thần linh và là nơi sinh hoạt cộng đồng của làng. Đình thường có kiến trúc đồ sộ, bề thế, với mái ngói cong, các cột gỗ lớn, và các họa tiết trang trí tinh xảo. Đình thường được xây dựng bằng các vật liệu bền vững như gỗ, đá, gạch, và ngói. Đình thường có các khu vực chính như đại đình, hậu cung, và các khu vực phụ trợ khác.

- **Chùa:** Chùa là nơi thờ Phật, tu hành và là nơi sinh hoạt tôn giáo của cộng đồng. Chùa thường có kiến trúc mang đậm dấu ấn Phật giáo, với các mái cong, các cột trụ lớn, và các họa tiết trang trí mang tính biểu tượng. Chùa thường được xây dựng bằng các vật liệu như gỗ, đá, gạch, và ngói.

Chùa thường có các khu vực chính như tam bảo, hành lang, nhà tổ, và các khu vực phụ trợ khác.

- Các công trình kiến trúc khác: Ngoài nhà sàn, đình, và chùa, kiến trúc truyền thống Sơn La còn có các công trình khác như:

Nhà rông: Thường thấy ở các dân tộc thiểu số, là nơi sinh hoạt cộng đồng và là biểu tượng của làng.

Nhà thờ: Được xây dựng theo phong cách kiến trúc phương Tây, mang đậm dấu ấn của thời kỳ Pháp thuộc.

Các công trình công cộng: Như chợ, trường học, trạm xá, cũng mang những đặc trưng kiến trúc riêng, phù hợp với điều kiện địa phương.



Kiến trúc nhà sàn truyền thống dân tộc Thái ở tỉnh Sơn La

Bên cạnh, một số nét giá trị đặc trưng về kiến trúc truyền thống, trong nhiều năm gần đây, nhiều công trình kiến trúc hiện đại mới cũng được xây dựng trên địa bàn tỉnh thể hiện sự kế thừa và phát huy kiến trúc truyền thống cũng như đóng góp quan trọng và thiết thực cho sự phát triển kinh tế xã hội đất nước thời kỳ công nghiệp hoá và hiện đại hoá như: Nhà máy thủy điện Sơn La, Lâm viên Tây Tiến, cầu Pá Uôn, Quần thể kiến trúc vòm tre...



Hình ảnh các công trình kiến trúc mới Nhà máy thủy điện Sơn La, Lâm viên Tây Tiến



Hình kiến trúc Quần thể kiến trúc vòm tre tại TP Sơn La

(8) Tỉnh Quảng Ninh

- **Vị trí địa lý:** tỉnh Quảng Ninh là tỉnh miền núi Biên giới phía bắc, có bề ngang từ đông sang tây, nơi rộng nhất là 195km. Bề dọc từ bắc xuống nam khoảng 102 km. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh Quảng Ninh là tính đến ngày 01/10/1998 là khoảng 611.081,3 ha.

Điểm cực bắc là dãy núi cao thuộc thôn Mỏ Toòng, xã Hoàn Mô, huyện Bình Liêu. Điểm cực nam ở đảo Hạ Mai thuộc xã Ngọc Vòng, huyện Vân Đồn. Điểm cực tây là sông Vàng Chua ở xã Bình Dương và xã Nguyễn Huệ, huyện Đông Triều. Điểm cực đông trên đất liền là mũi Gót ở đông bắc xã Trà Cổ, thị xã Móng Cái.

Quảng Ninh có biên giới quốc gia và hải phận giáp giới nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Trên đất liền, phía bắc của tỉnh (có các huyện Bình Liêu, Hải Hà và thị xã Móng Cái) giáp huyện Phòng Thành và thị trấn Đông Hưng, tỉnh Quảng Tây với 118,825 km đường biên giới; phía đông là vịnh Bắc Bộ; phía tây giáp các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, Hải Dương; phía nam giáp Hải Phòng. Bờ biển dài 250 km. Quảng Ninh còn có vị trí chiến lược trong giao thương với Trung Quốc và là trung tâm khai thác than đá lớn nhất cả nước.

- Điều kiện tự nhiên

Địa hình: Rất đa dạng và phong phú. Vùng địa hình núi cao chia làm hai miền: (1) Vùng núi phía Đông từ Tiên Yên qua Bình Liêu, Hải Hà, Đàm Hà đến Móng Cái. Đây là vùng nối tiếp của vùng núi Thập Vạn Đại Sơn từ Trung Quốc, hướng chủ đạo là đông bắc - tây nam. Có hai dãy núi chính: dãy Quảng Nam Châu (1.507 m) và Cao Xiêm (1.330 m) chiếm phần lớn diện tích tự nhiên các huyện Bình Liêu, Hải Hà, Đàm Hà, dãy Ngàn Chi (1.166 m) ở phía bắc huyện Tiên Yên. Vùng núi miền tây từ Tiên Yên qua Ba Chẽ, Hoàn Bồ, phía bắc thị xã Uông Bí và thấp dần xuống ở phía bắc huyện Đông Triều. Vùng núi này là những dãy nối tiếp hơi uốn cong nên thường được gọi là cánh cung núi Đông Triều với đỉnh Yên Tử (1.068 m) trên đất Uông Bí và đỉnh Am Váp (1.094 m) trên đất Hoàn Bồ.

Vùng trung du và đồng bằng ven biển gồm những dải đồi thấp bị phong hoá và xâm thực tạo nên những cánh đồng từ các chân núi thấp dần xuống các triền sông và bờ biển. Đó là vùng Đông Triều, Uông Bí, bắc Yên Hưng, nam Tiên Yên, Đàm Hà, Hải Hà và một phần Móng Cái. ở các cửa sông, các vùng bồi lắng phù sa tạo nên những cánh đồng và bãi triều thấp. Đó là vùng nam Uông Bí, nam Yên Hưng (đảo Hà Nam), đông Yên Hưng, Đồng Rui (Tiên Yên), nam Đàm Hà, đông nam Hải Hà, nam Móng Cái. Tuy có diện tích hẹp và bị chia cắt nhưng vùng trung du và đồng bằng ven biển thuận tiện cho nông nghiệp và giao thông nên đang là những vùng dân cư trù phú của Quảng Ninh.

Biển và hải đảo của Quảng Ninh là một dạng địa hình độc đáo. Hơn hai nghìn hòn đảo chiếm hơn 2/3 số đảo cả nước (2078/ 2779), đảo trải dài theo đường ven biển hơn 250 km chia thành nhiều lớp. Có những đảo rất lớn như đảo Cái Bàu, Bản Sen, lại có đảo chỉ như một hòn non bộ. Có hai huyện hoàn toàn là đảo là huyện Vân Đồn và huyện Cô Tô. Trên vịnh Hạ Long và Bái Tử Long có hàng ngàn đảo đá vôi tạo nên muôn nghìn hình dáng bên ngoài và trong lòng là những hang động kỳ thú.

Khu vực ven biển ngoài những bãi bồi phù sa còn những bãi cát trắng (như Trà Cổ, Quan Lạn, Minh Châu, Ngọc Vũng...)

- Khí hậu, thủy văn:

Về phía biển Quảng Ninh giáp vịnh Bắc Bộ, một vịnh lớn nhưng kín lại có nhiều lớp đảo che chắn nên sóng gió không lớn như vùng biển Trung Bộ. Chế độ thủy triều ở đây là nhật triều điển hình, biên độ tới 3-4 m. Nét riêng biệt ở đây là hiện tượng sinh "con nước" và thủy triều lên cao nhất vào các buổi chiều các tháng mùa hạ, buổi sáng các tháng mùa đông những ngày có con nước cường. Trong vịnh Bắc Bộ có dòng hải lưu chảy theo phương bắc nam kéo theo nước lạnh lại có gió mùa đông bắc nên đây là vùng biển lạnh nhất nước ta. Nhiệt độ có khi xuống tới 13°C.

Nước ngập mặn xâm nhập vào vùng cửa sông khá xa. Lớp thực vật che phủ chiếm tỷ lệ thấp ở các lưu vực nên thường hay bị xói lở, bào mòn và rửa trôi làm tăng lượng phù sa và đất đá trôi xuống khi có lũ lớn do vậy nhiều nơi sông suối bị bồi lấp rất nhanh, nhất là ở những vùng có các hoạt động khai khoáng như ở các đoạn suối Vàng Danh, sông Mông Dương.

Ngoài 4 sông lớn trên, Quảng Ninh còn có 11 sông nhỏ, chiều dài các sông từ 15 – 35 km; diện tích lưu vực thường nhỏ hơn 300 km², chúng được phân bố dọc theo bờ biển. Tất cả các sông suối ở Quảng Ninh đều ngắn, nhỏ, độ dốc lớn. Lưu lượng và lưu tốc rất khác biệt giữa các mùa. Mùa đông, các sông cạn nước, có chỗ tro ghènh đá nhưng mùa hạ thường có lũ, lũ quét nước dâng cao rất nhanh. Lưu lượng mùa khô 1,45m³/s, mùa mưa lên tới 1500 m³/s.

- Văn hóa, xã hội

Quảng Ninh có nhiều đặc điểm chung nổi bật, tạo nên một diện mạo riêng biệt. Tỉnh này được ví như một "Việt Nam thu nhỏ" với đa dạng địa hình từ biển, đảo, đồng bằng, trung du, đồi núi đến biên giới. Nơi đây còn nổi tiếng với di sản văn hóa phong phú, đa dạng, đặc biệt là vịnh Hạ Long - Di sản Thiên nhiên Thế giới.



Vẻ đẹp cảnh quan Di sản thiên nhiên Thế giới và làng chài nổi trên Vịnh Hạ Long

Trong đó, vịnh Hạ Long - một trong những danh thắng nổi tiếng thế giới, vịnh dự 3 lần được UNESCO vinh danh; được Tổ chức New Open World công nhận là 1 trong 7 Kỳ quan Thiên nhiên mới của Thế giới. Với hơn 1.900 đảo đá lớn nhỏ, là tài sản thiên nhiên vô giá của Quảng Ninh và cả nước.

Cùng với đó, ở bất kỳ địa phương nào trong tỉnh cũng đều được thiên nhiên ban tặng cho những cảnh quan đặc trưng. Như ở Cẩm Phả, Vân Đồn có Vịnh Bái Tử Long; Bình Liêu có thác Khe Vằn, đỉnh Cao Xiêm; Tiên Yên sở hữu mũi Lòng Vàng, thác Pạc Sủi...; Uông Bí có thác Lựng Xanh, núi Yên Tử, hồ Yên Trung; Quảng Yên sở hữu Thác Mơ. Bên cạnh đó, trong quá trình lao động, sản xuất, con người Quảng Ninh cũng tạo nên nhiều cảnh quan đẹp, như những thửa ruộng vàng óng, uốn lượn theo triền đồi tạo nên một bức tranh thiên nhiên đầy sức sống, đặc biệt rực rỡ vào mùa lúa chín như ở Tiên Yên, Bình Liêu; những đồi chè xanh bát tạn ở Hải Hà, những vườn cây ăn trái trĩu quả ở Đông Triều, Hạ Long, Vân Đồn, hay những khu vực nuôi trồng thủy sản nằm giữa làn nước xanh của vịnh Bái Tử Long...

Với tổng dân số khoảng 1,429 triệu người vào năm 2024, với 43 dân tộc anh em cùng chung sống. Trong đó, dân tộc Kinh chiếm 87,69% dân số toàn tỉnh và 42 thành phần dân tộc thiểu số với trên 162.000 người, chiếm 12,31%, gồm:

dân tộc Nùng có 2.150 người; Mường có 1.390 người; Thái có 1.560 người; H'Mông có 1.151 người.



Trang phục đồng bào dân tộc Dao trong lễ hội truyền thống tại tỉnh Quảng Ninh

Trong đó, người Kinh sinh sống chủ yếu tại các vùng đồng bằng ven biển, các dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu ở địa bàn các địa phương miền núi, biên giới của tỉnh.

Đây cũng là tỉnh có bản sắc văn hoá dân tộc rất đặc trưng, nhưng cũng rất đa dạng và phong phú. Trong đó có 22 dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống thành cộng đồng ở khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa phía đông của tỉnh, lưu giữ kho tàng di sản văn hoá được hun đúc, bồi đắp từ ngàn đời, trở thành những tài sản vô giá cần được nâng niu, trân trọng, bảo tồn.

Những chứng tích khảo cổ học và lịch sử không chỉ cho thấy Quảng Ninh là một trong những nơi có con người tụ cư sớm, mà còn là nơi đã diễn ra những cuộc tiếp xúc, giao lưu văn hóa, văn minh sớm và xuyên suốt chiều dài hàng nghìn năm lịch sử. Do kết hợp và giao thoa từ nhiều dòng chảy văn hóa khác nhau, qua quá trình lịch sử, Quảng Ninh đã hình thành một hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú, đa dạng (nổi bật trong đó có 8 di tích quốc gia đặc biệt, 12 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; di sản thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam (trong đó có then nghi lễ người Tày ở huyện Bình Liêu) được ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại). Những di sản này không chỉ phản ánh bề dày lịch sử, truyền thống mà còn trở thành nguồn lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Với truyền thống văn hoá lịch sử lâu đời, trên địa bàn tỉnh cũng còn lưu giữ rất nhiều di tích văn hoá lịch sử, tôn giáo tín ngưỡng quan trọng cấp quốc gia tiêu biểu cho truyền thống dựng và giữ nước của các thế hệ người dân Việt Nam như: Cụm Di tích chiến thắng Bạch Đằng, Khu di tích lịch sử nhà Trần, Đền Cửa Ông, Khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử.



Hình ảnh cụm Di tích chiến thắng Bạch Đằng với di chỉ Bãi cọc Yên Giang và bãi cọc đồng Vạn Muối được khai quật khảo cổ năm 2005



Hình ảnh Di tích đền Ngọa Vân là một trong 14 điểm di tích quan trọng thuộc Khu di tích nhà Trần được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt và di tích lịch sử tôn giáo Đền Cửa Ông.



Hình ảnh khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử



Hình ảnh cụm di tích và danh thắng Núi Bài Thơ thuộc địa giới hành chính phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh

- Kiến trúc

Cùng với các giá trị đặc sắc về kiến trúc truyền thống của các dân tộc anh em vùng, không chỉ sở hữu Vịnh Hạ Long nức danh thế giới, Quảng Ninh còn có rất

nhiều công trình kiến trúc mới, hiện đại, đặc sắc, nức tiếng gần xa, đã góp phần làm nên sức hấp dẫn mới mẻ cho vùng di sản bao năm qua vốn chỉ nổi tiếng với biển và núi: như công trình Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh, Cung Quy hoạch - Hội trợ - Triển lãm và Văn hóa tỉnh Quảng Ninh, Sân bay quốc tế Vân Đồn.



Hình ảnh một số công trình kiến trúc hiện đại tiêu biểu tại tỉnh Quảng Ninh như công trình Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh, Cung Quy hoạch - Hội trợ - Triển lãm và Văn hóa tỉnh Quảng Ninh, Sân bay quốc tế Vân Đồn.

II. VÙNG BẮC - TRUNG TRUNG BỘ

Vùng Bắc – Trung trung Bộ gồm các tỉnh cũ là: Thanh hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế (hiện thuộc các tỉnh thành mới là: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thành phố Huế).

a. Điều kiện tự nhiên

Vùng núi thấp, có hai sườn không đối xứng. Sườn Đông hẹp và dốc, có nhiều nhánh núi nằm ngang chia cắt đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ. Nhìn chung, địa hình phân dị phức tạp, trong đó chủ yếu là đồi núi, đồng bằng hẹp.

Khí hậu mùa đông hơi lạnh, nắng tương đối ít, có năm xảy ra sương muối ở một vài nơi, có mưa phùn. Mùa hè nhiều gió Tây khô nóng, nhiệt độ cao, mưa nhiều vào nửa cuối năm, mùa mưa không trùng với mùa nóng. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23 - 25⁰C, nhiệt độ cao nhất tuyệt đối lên đến 40 - 42⁰C, có nơi lên đến 42,7⁰C, nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 3 - 8⁰C, có nơi xuống đến - 0,2⁰C. Lượng mưa trung bình năm khoảng 1400 - 2000mm. Độ ẩm tương đối trung bình năm khoảng 84 - 86%.

Nhìn chung, khí hậu khắc nghiệt nhiều biến động. Hè rất nóng, hạn hán khi thời tiết gió Phơn kéo dài. Mùa đông lạnh ẩm. Khí hậu cực đoan là lũ lụt, bão.

b. Kinh tế

Kinh tế phát triển không đồng đều giữa các khu vực: vùng núi ít điều kiện phát triển, trình độ thấp nên điều kiện đời sống còn chưa cao, trong khi đó vùng đồng bằng ven biển nhiều điều kiện phát triển.

Nông nghiệp phát triển cả chăn nuôi và cây trồng. Trồng trọt đã hình thành các vùng chuyên canh phù hợp thổ nhưỡng như: lúa, mía (Thanh Hóa), chè (Nghệ An), cao su (Quảng Bình), hồ tiêu (Quảng Bình)...

Thủy sản các tỉnh đều có điều kiện phát triển nghề cá biển. Đãi mới hiện nay là nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn được phát triển khá mạnh, đang làm thay đổi khá rõ nét cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển.

Vùng Bắc Trung Bộ thuận tiện phát triển các ngành dịch vụ như: vận tải xuất nhập khẩu do có đường biên giới Việt Lào, bờ biển dài; Du lịch có tiềm năng đang trên đà phát triển. Số lượng khách du lịch đang tăng lên mỗi ngày.

c. Văn hóa

Bắc Trung Bộ là nơi cư trú của 25 dân tộc khác nhau. Phân bố không đều từ Đông sang Tây. Người Kinh sinh sống chủ yếu ở đồng bằng ven biển phía Đông, còn lại các dân tộc thiểu số ở vùng núi.

Người Kinh nổi bật ở đây với văn hóa đồng bằng ven biển với các các loại hình văn hóa, tập tục xã hội mang tính chất chung của cả vùng đồng bằng nói chung và đồng bằng ven biển như các làng nghề nông, ngư nghiệp đan xen, lễ cúng đình cũng là lễ cúng cá Ông... Thêm vào đó, nơi đây còn có các con sông nên văn hóa đặc trưng cũng mang nét “văn hoá sông - biển” như những điệu Hò sông nước riêng...

Các dân tộc thiểu số sống ở trung du miền núi lại mang nét văn hóa rừng. Rừng gắn bó với đời sống thường nhật cũng như đời sống tâm linh muôn đời của người dân.

- Tiểu vùng văn hóa xứ Huế: Nơi đây có địa hình tự nhiên đa dạng tạo nên nét văn hóa riêng nơi đây. Mặt khác, lịch sử để lại một nền văn hóa Chăm-pa độc đáo và di sản vật thể đặc biệt là các kinh thành Huế, cùng với các lăng tẩm, đền chùa... Bên cạnh đó, kho tàng di sản văn hóa phi vật thể nơi đây cũng phong phú và quý giá như: nghệ thuật biểu diễn với những điệu hò, điệu hát trên sông Hương Giang...; Lễ hội người Việt gắn với văn hóa người Chăm rõ nét như: tục thờ cúng cá voi, tục thờ Mẫu...; Tóm lại, xứ Huế có một sắc thái riêng, tiêu biểu cho văn hóa Việt Nam thế kỉ XIX.

Về giao lưu văn hóa thì theo GS. Ngô Đức Thịnh thì miền Trung được phân làm 2 vùng rõ rệt do có sự khác biệt về 2 khuynh hướng: *Bắc Trung bộ: ảnh hưởng Hán hóa* (xứ Thanh, xứ Nghệ) *Nam Trung bộ ảnh hưởng Ấn hóa* (xứ Quảng, xứ Chàm). Còn xứ Huế nằm giữa 4 xứ kia và có thời gian là đất kinh đô nên có dấu ấn cả hai...

d. Đặc trưng kiến trúc

Vùng Trung Bộ bao gồm vùng Bắc Trung Bộ và vùng duyên hải Nam Trung Bộ có những đặc trưng kiến trúc sau:

(1) Kiến trúc truyền thống vùng văn hóa Trung Bộ là sự thích ứng cao với điều kiện địa hình tự nhiên gồm cả rừng núi, đồng bằng duyên hải trong quá trình di dân lập làng (Không gian kiến trúc làng, bản luôn bám lấy cảnh quan, mặt đất làm điểm tựa (ven biển, đồng bằng, đồi núi), tổ chức hạn chế san lấp biến đổi địa hình, khắc phục bất lợi thời tiết, đặc biệt là khả năng thích ứng và chống chịu khí hậu lạnh, nóng, gió phơn Tây Nam, bão lũ. Sắp xếp cơ cấu các lớp công trình theo các niêm luật được kế thừa từ đời này qua đời khác. Kiến trúc các ngôi nhà trong đó không gian ngôi nhà chính và không gian sân vườn, cây bóng mát đều được tổ hợp trong một chỉnh thể thống nhất, hòa mình vào cảnh quan thiên nhiên như núi đồi, sông, biển).

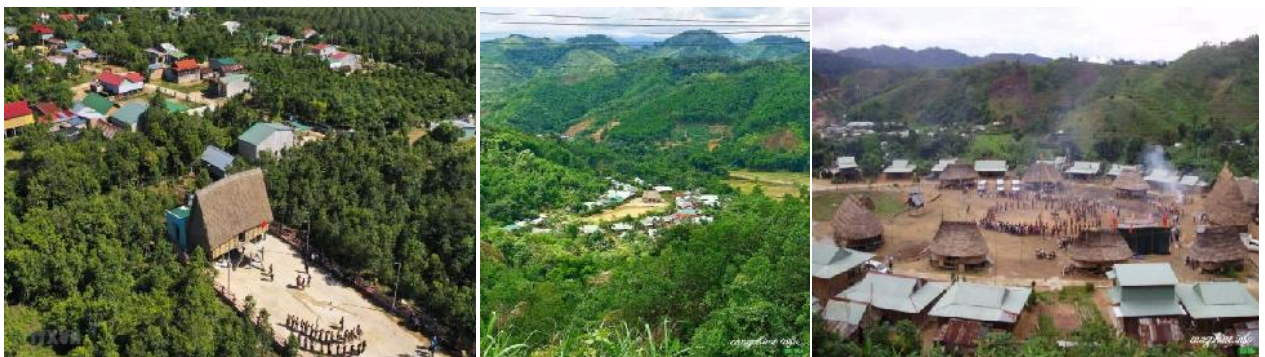
(2) Kiến trúc truyền thống vùng văn hóa Trung Bộ là sự phù hợp với phương thức sản xuất nông lâm ngư nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đặc trưng theo các nhóm dân tộc anh em (hình thành dựa trên các yếu tố rất cơ bản là địa thế, sinh kế, vùng nguyên liệu và điều kiện giao thông. Không gian canh tác lúa nước thường có vị trí cạnh làng. Trong khi đó làng vùng ven biển thường có vị trí tại các khu vực bãi ngang, cửa sông, thuận tiện cho phương thức đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản. Làng đồng bào dân tộc khu vực núi cao lại có vị trí hòa với rừng đại ngàn, gần nương rẫy để thuận tiện cho cư dân canh tác nông nghiệp, nhiều làng còn duy trì các nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống như: gốm, mộc, đèn lồng, dệt chiếu, dệt lụa, làm muối, làm nước mắm ... có thêm không gian bãi tập kết nguyên vật liệu, kho lưu giữ bảo quản, chợ bán trao đổi sản

phẩm. Với các nhóm cư dân dân tộc ít người, các không gian trong nhà, ngoài hiên và sân được quy ước sử dụng để thao tác sản xuất nghề thủ công truyền thống (may, thêu, đan lát ...).



Hình: Cảnh quan làng nông thôn mới người Việt tại làng Châu Nội (Đức Thọ, Hà Tĩnh)

(3) Kiến trúc truyền thống vùng Trung Bộ có tính đa dạng với nhiều hình thức phong phú theo các nét phong tục tập quán đặc trưng của các nhóm dân tộc, cũng như sự tiếp biến và giao thoa giữa các nhóm dân tộc cùng cư trú (Theo các địa bàn, người Việt chủ yếu định cư tại các khu vực đồng bằng ven biển với nét tập quán văn hóa kế thừa một phần từ vùng Bắc Bộ, duy trì văn hóa họ tộc, truyền thống gia đình, lễ hội của người Việt. Người Chăm, một số dân tộc ít người cư trú vùng núi có nét đặc trưng riêng với tổ chức không gian phù hợp phong tục tập quán, truyền thống họ tộc từng dân tộc).



Hình: Làng đồng bào dân tộc tổ chức theo cấu trúc hướng tâm và
Làng đồng bào Cơ Tu ở Tây Giang, Quảng Trị



Hình: Hình ảnh tổng không ảnh tổng thể cấu trúc làng chài Nhon Lý (Bình Định)

(4) Kiến trúc truyền thống vùng có giá trị nghệ thuật biểu trưng văn hóa rất cao thể hiện ở tổ chức không gian khuôn viên, kiến trúc công trình, đường nét và chi tiết trang trí (tiêu biểu trong tổ chức không gian khuôn viên, tỷ lệ và kiến trúc hình khối công trình, chi tiết trạm trổ trang trí đặc sắc, cách sử dụng vật liệu của nhà truyền thống người Việt, tháp Chăm, nhà truyền thống đồng bào các dân tộc Thái, Mường, Cờ Ho, Pa Kô, Vân Kiều... vùng núi cao).

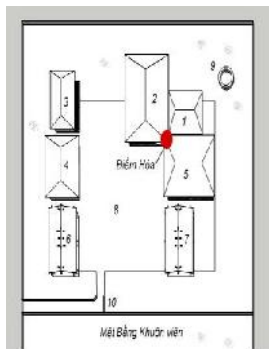
(5) Kiến trúc truyền thống vùng Trung Bộ có tính sinh thái, thân thiện với môi trường, thích ứng với thiên tai và bất lợi của tự nhiên (gió bão, sạt lở đất, lũ quét) của các khu vực địa hình, khí hậu khác nhau, (đặc trưng nhất bởi kiểu kiến trúc nhà sàn, nhà trệt và một số các công trình công cộng có giá trị thích ứng rất cao với khí hậu khắc nghiệt, chống chịu được thiên tai ngập lụt vùng đồng bằng và duyên hải ven biển, kiến trúc nhà sàn vùng núi cao chịu được lũ quét, sạt lở đất. kiến trúc có độ tùy biến cao thích ứng với các khó khăn trở ngại về địa hình, đồng thời có sự tối ưu về thông gió, chiếu sáng tự nhiên).



Hình: Kiến trúc và trang trí đặc sắc tháp Chăm vùng Trung Bộ



Hình: Nhà vườn truyền thống Vĩ Dạ (Tp Huế) đặc trưng cho kiến trúc người Việt vùng văn hóa Trung Bộ



Chú thích:
 1 Thang Dư
 2 Thang Gạt Tầng Lầu
 3 Thang Giàn
 4 Thang Tầm
 5 Thang Mưỡu
 6,7 Nhà (Th) để nông cụ cỡi vạy
 8 Sân
 9 Giếng
 10 Cổng Khuôn viên
 Mũi Bông Khuôn viên
 ● Điểm hỏa



Hình: Khuôn viên và nhà ở người Chăm, nhà Guol dân tộc Cơ Tu vùng Trung Bộ

e. Đặc trưng các tỉnh trong phạm vi nghiên cứu

(1) Tỉnh Thanh Hóa

- Vị trí địa lý

Thanh Hóa nằm ở vĩ tuyến $19^{\circ}18'$ Bắc đến $20^{\circ}40'$ Bắc, kinh tuyến $104^{\circ}22'$ Đông đến $106^{\circ}05'$ Đông, có vị trí địa lý:

- Phía đông giáp Biển Đông với đường bờ biển dài hơn 102 km
- Phía tây giáp tỉnh Hòa Bình, Lào với đường biên giới 192 km
- Phía nam giáp tỉnh Nghệ An
- Phía bắc giáp tỉnh Ninh Bình, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Sơn La.

- Điều kiện tự nhiên

Địa hình

Địa hình Thanh Hóa nghiêng từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Ở phía Tây Bắc, những đồi núi cao trên 1000 m đến 1500 m thoải dần, kéo dài và mở rộng về phía Đông Nam. Đồi núi chiếm 3/4 diện tích của tỉnh. Dựa vào địa hình có thể chia Thanh Hóa ra làm các vùng miền:

+ Miền núi và trung du: Miền núi và trung du chiếm phần lớn diện tích của Thanh Hóa. chia làm 3 bộ phận khác nhau bao gồm 11 huyện.

+ Vùng đồng bằng của Thanh Hóa lớn nhất của miền Trung và thứ 3 của cả nước. Đồng bằng Thanh Hóa có đầy đủ tính chất của 1 đồng bằng châu thổ, do

phù sa các hệ thống sông Mã, sông Yên, sông Hoạt bồi đắp. Điểm đồng bằng thấp nhất so với mực nước biển là 1 m.

+ Vùng ven biển: Bờ biển dài, tương đối bằng phẳng.

Khí hậu

Thanh Hóa cao hơn 10m so với mực nước biển, có khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm với 4 mùa rõ rệt. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23 - 24 độ C, càng lên cao nhiệt độ càng giảm. Lượng mưa hàng năm là 1600-2300mm với trung bình 90-130 ngày mưa. Tháng khô nhất là tháng 2, với 21mm mưa. Trong tháng 8, lượng mưa đạt cực đại, trung bình là 314 mm.

Tháng 6 là tháng nóng nhất trong năm với nhiệt độ trung bình là 29,7 độ C. Tháng 6 cũng là tháng có số giờ nắng nhiều nhất năm, với trung bình 10,31 giờ. Ở 17,1 độ C, tháng Giêng là tháng lạnh nhất trong năm. Số giờ nắng tháng Giêng cũng ít nhất, trung bình 3,73 giờ nắng trong ngày.

- Văn hoá, xã hội

Trong lịch sử phát triển, xứ Thanh là một tiểu vùng văn hóa, vùng đất được định hình từ rất sớm trong lịch sử hình thành của đất nước, là vùng đất được coi là “yết hầu”, là hậu phương của nhiều cuộc chiến tranh vệ quốc trong chiều dài lịch sử của dân tộc. Thanh Hóa có đa dạng các vùng miền núi, trung du đồng bằng và miền biển, cũng góp phần hình thành nên nét tâm lý tính cách, phong tục riêng của người dân Thanh Hóa. Thanh Hoá là một trong những cái nôi ra đời của người Việt cổ, là vùng đất lưu giữ nhiều dấu ấn lịch sử, văn hóa quan trọng của dân tộc. Thanh Hóa cũng là địa phương có tín ngưỡng dân gian bản địa cùng các tư tưởng tôn giáo nổi tiếng du nhập, tồn tại đan xen, hòa hợp từ hàng nghìn năm. Các yếu tố đặc trưng đó đã hình thành nên một nền văn hóa đặc sắc - văn hóa xứ Thanh. Những giá trị văn hóa truyền thống lưu truyền đến ngày nay thể hiện rõ nét qua hệ thống di sản văn hóa của tỉnh và trong phẩm chất, tâm hồn của con người Thanh Hóa.

Mỗi dân tộc và cộng đồng dân cư nơi họ sinh sống đều mang trong mình những đặc trưng văn hóa riêng biệt, độc đáo được thể hiện qua phong tục, lễ tục, tập quán, sắc phục dân tộc, tín ngưỡng... Khác biệt nhưng không hề dị biệt, bài trừ nhau mà thực sự đoàn kết, thống nhất, gắn bó, giao thoa và tỏa sáng rực rỡ trong ngôi nhà chung mang tên gọi: “Sắc thái văn hóa xứ Thanh”.

Thanh Hóa có bề dày lịch sử hào hùng và truyền thống văn hoá độc đáo. Lợi thế về địa lý, giao thông và với lòng hiếu khách của con người xứ Thanh, với những thắng cảnh đẹp và bề dày văn hóa lịch sử hấp dẫn, Thanh Hoá là điểm đến rất hấp dẫn đối với du khách. Nơi đây cũng có nhiều lễ hội tiêu biểu như: Lễ hội Lê Hoàn (cấp tỉnh), Lễ hội Lam Kinh, Lễ hội Bà Triệu, Lễ hội rước thần cá, Lễ hội Pôn Pôn, Lễ hội Xuân Phả, Lễ hội Làng cổ Đông Sơn, Lễ hội Mường Khô, Lễ hội Mường Xía.

Dân cư - dân tộc

Tính đến ngày 31/12/2022, tỉnh Thanh Hóa có quy mô dân số là 4.357.523 người (bao gồm dân số thường trú là 4.209.293 người, dân số tạm trú quy đổi là 148.230 người). Tỷ lệ đô thị hóa tính theo dân số quy đổi là 38,02%.^[2]

Tính đến ngày 01/04/2019, Thanh Hóa có 3.640.128 người. Về mật độ dân số của tỉnh là 328 người/km², tăng 22,6 người/km² và xếp thứ 28/63 tỉnh, thành trong cả nước.

Đại gia đình các dân tộc vùng miền núi tỉnh Thanh Hóa hiện nay có 28 dân tộc anh em cùng chung sống từ lâu đời.

Toàn vùng dân tộc miền núi Thanh Hóa có với 1.074.522 người. Trong đó đông nhất là dân tộc Kinh có 448.593 người chiếm 43%; 6 dân tộc thiểu số có 621.436 người. Trong đó các dân tộc có dân số tương đối nhiều như: Dân tộc Mường có 364.622 người, Dân tộc Thái có 223.165 người, Dân tộc Mông có 14.917 người, Dân tộc Thổ có 11.530 người, Dân tộc Dao có 6.215 người, Dân tộc Khơ Mú có 978 người. Còn lại 21 dân tộc thiểu số khác có 4493 người. Trong đó Dân tộc Tày 444 người, Nùng 151 người, Hoa 327 người, Khơ Me 31 người, Gia Rai 27 người, Ê Đê 68 ngườiít nhất là Dân tộc Tà Ôi có 02 người.

- **Kiến trúc truyền thống**

Nhà sàn người Mường

Không chỉ là nơi trú ẩn, nhà sàn còn là nơi gắn liền với đời sống tâm linh của người Mường, là nơi lưu giữ nhiều tập quán, văn hóa, phong tục, tín ngưỡng của cộng đồng người Mường qua nhiều thế hệ.



Ngôi nhà sàn của gia đình bà Phạm Thị Sáu (thôn Lập Thắng, xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc) có tuổi đời gần 100 năm. (Ảnh: Nguyễn Nam/TTXVN)

Thửa xa xưa, nơi sinh sống của người Mường vẫn còn là vùng rừng núi âm u, nhiều chim muông thú dữ.

Nếu có thời gian đến với huyện miền núi Ngọc Lặc, Thanh Hóa, nơi người Mường chiếm đến 70% dân số, chắc hẳn bất cứ ai cũng sẽ ấn tượng với những nếp nhà sàn theo kiểu truyền thống mà bà con dân tộc Mường đã gìn giữ trong gần 100 năm qua.

Đối mặt với những mối đe dọa từ thiên nhiên, người Mường tại đây lựa chọn xây dựng nhà sàn với những cột cao an toàn để bảo vệ khỏi sự đe dọa của rắn rết, mãnh thú, đem lại cuộc sống bình yên. Nhà sàn trở thành nơi che chở, bảo vệ cho con người trước sức mạnh của thiên nhiên.

Không chỉ là nơi trú ẩn, nhà sàn còn là nơi gắn liền với đời sống tâm linh của người Mường, là nơi lưu giữ nhiều tập quán, văn hóa, phong tục, tín ngưỡng của cộng đồng người Mường qua nhiều thế hệ nối tiếp nhau từ sử thi “*Đẻ đất, đẻ nước*” cho đến hôm nay.

Trong ngôi nhà này, người Mường lưu giữ, tiếp nối, kế thừa những nét văn hóa ẩm thực truyền thống như rượu cần, lợn thui luộc, thịt lợn muối chua, thịt lợn muối chua, măng chua nấu thịt gà, chả cuốn lá bưởi, cá nướng đồ, thịt trâu lá nôm, cơm lam, xôi các màu, măng đắng, rau rừng đồ, canh Loóng...

Đây cũng là nơi người Mường phát triển các nghề thủ công truyền thống như mộc, rèn, đan lát, dệt vải, góp phần vừa tăng sắc màu cho cuộc sống, vừa tăng phát triển kinh tế.

Nhà sàn của người Mường có cấu trúc 3 tầng. Tầng 1, dưới gầm sàn là nơi để dụng cụ sản xuất, các phương tiện đi lại. Trước kia, gầm sàn là nơi làm chuồng gia súc, gia cầm nhưng ngày nay thì chuồng trại đã được đưa ra ngoài để đảm bảo vệ sinh môi trường.

Tầng 2 là không gian sinh hoạt của các thành viên trong gia đình và được quy định cụ thể, có sự phân bậc theo địa vị xã hội và thứ bậc của thành viên trong gia đình. Mọi phong tục, tập quán, ứng xử văn hóa, nghi lễ, tín ngưỡng được lưu giữ ở đây. Đây chính là giá trị độc đáo của nhà sàn người Mường.

Còn lại tầng 3 là gác, nơi để thóc, lúa và những đồ vật quý hiếm, ngoài chủ nhà ra thì không ai được lên đó.

Thông thường nhà sàn Mường xưa được phân cấp theo địa vị, thứ bậc trong xã hội, thường có quy mô từ 3 đến 7 gian. Song, dù ở địa vị nào, thứ bậc nào thì nhà sàn truyền thống người Mường đều có đặc điểm chung là có cầu thang phụ. Theo quan niệm của người Mường, cầu thang phụ chỉ dành cho người trong nhà sử dụng; khách lạ cấm kỵ không được lên xuống.

Theo kết quả rà soát thống kê đến tháng 12/2020, trên địa bàn huyện Ngọc Lặc có 1.465 nhà sàn, trong đó chủ yếu tập trung tại xã Thạch Lập với 700 nhà sàn. Số còn lại phân bố quy mô nhỏ lẻ tại các cộng đồng dân cư người Mường trên địa bàn huyện.

(2) Tỉnh Nghệ An

- Vị trí địa lý

Trung tâm hành chính của tỉnh là thành phố Vinh, nằm cách thủ đô Hà Nội 291 km về phía nam.^[14]

- Phía đông giáp Vịnh Bắc Bộ
- Phía tây giáp tỉnh Hòa Bình, Xiêng Khoảng và tỉnh Bolikhamxai, Lào

- Phía nam giáp tỉnh Hà Tĩnh
- Phía bắc giáp tỉnh Thanh Hóa.

Diện tích của tỉnh khoảng 16.486,49 km².^[15]

- **Điều kiện tự nhiên:**

Địa hình

Về tổng thể, địa hình tỉnh Nghệ An nghiêng theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, với ba vùng sinh thái rõ rệt: miền núi, trung du, đồng bằng ven biển. Trong đó, miền núi chiếm tới 83% diện tích lãnh thổ. Địa hình có độ dốc lớn, đất có độ dốc lớn hơn 8° chiếm gần 80% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, đặc biệt có trên 38% diện tích đất có độ dốc lớn hơn 25°. Nơi cao nhất là đỉnh Puxailaileng (2.711m) ở huyện Kỳ Sơn, thấp nhất là vùng đồng bằng các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Yên Thành, có nơi chỉ cao 0,2m so với mặt nước biển (xã Quỳnh Thanh, huyện Quỳnh Lưu).

Khí hậu:

Nghệ An nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có 2 mùa rõ rệt là hè và đông. Từ tháng 4 đến tháng 8 dương lịch hàng năm, Nghệ An chịu ảnh hưởng của gió phơn tây nam khô và nóng. Vào mùa đông, chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc lạnh và ẩm ướt.

Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 23 - 24°C. Sự chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng trong năm khá cao. Nhiệt độ trung bình các tháng nóng nhất (tháng 6 đến tháng 7) là 33°C, nhiệt độ cao tuyệt đối 42,7°C; nhiệt độ trung bình các tháng lạnh nhất (tháng 12 năm trước đến tháng 2 năm sau) là 19°C, nhiệt độ thấp tuyệt đối -0,5°C. Số giờ nắng trung bình/năm là 1.500 - 1.700 giờ. Lượng mưa bình quân hàng năm dao động từ 1.200 - 2.000 mm/năm.

- **Văn hoá, xã hội**

Nghệ An là tỉnh nằm ở vị trí trung tâm vùng Bắc Trung Bộ, là địa phương có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, giàu truyền thống cách mạng và tinh thần hiếu học; có tài nguyên văn hóa phong phú và đặc sắc, quê hương của di sản Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh đã được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Nghệ An còn là vùng đất “địa linh nhân kiệt”, giàu truyền thống văn hóa, tinh thần đấu tranh cách mạng, là quê hương của nhiều chí sỹ yêu nước, đặc biệt là quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh - Lãnh tụ thiên tài của Đảng và Nhân dân ta, Anh hùng Giải phóng dân tộc, Danh nhân Văn hoá kiệt xuất được cả thế giới công nhận.

Một trong những nét đặc sắc và nổi bật của văn hóa các dân tộc ở Nghệ An chính là kho tàng di sản văn hóa phi vật thể vô cùng đa dạng, phong phú, liên tục được các tầng lớp, các thế hệ quan tâm gìn giữ, bảo tồn và phát huy. Nhờ vậy, các giá trị như dân ca, dân nhạc, dân vũ ở các vùng quê xứ Nghệ được bảo tồn và mang âm hưởng riêng biệt, độc đáo, hấp dẫn. Như Dân ca ví, giặm ở miền xuôi, dân ca các dân tộc thiểu số ở miền núi Nghệ An ghi đậm dấu ấn và làm rung

động lòng người. Đồng bào các dân tộc thiểu số ở Nghệ An đã phát huy ý thức tự tôn dân tộc nhằm bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống như kiến trúc nhà sàn, nghề dệt thổ cẩm, trang phục, ẩm thực, lễ hội, tiếng nói, chữ viết, hệ thống tri thức dân gian vẫn được bà con gìn giữ, ứng dụng trong đời sống sinh hoạt.

Nét đặc sắc nữa đó là văn hóa lễ hội. Hiện nay, Nghệ An có hàng trăm lễ hội gắn liền với di tích và được phân bố khá đều ở khắp các vùng, địa phương, dân tộc, trong đó, có nhiều lễ hội tiêu biểu được duy trì và tổ chức hoạt động thường xuyên, có xu hướng phát triển mở rộng để thu hút sự giao lưu văn hóa. Lễ hội ở Nghệ An từ miền xuôi đến miền núi đã tạo nên môi trường văn hóa cộng đồng mang tính xã hội hóa cao, tính tự thân của chủ thể văn hóa đã và đang được phát huy. Thông qua lễ hội, quần chúng nhân dân được giao lưu, tìm hiểu về cội nguồn, tham gia các trò chơi văn hóa dân gian và được sáng tạo trong các hoạt động.

Dân cư - Dân tộc

Theo Niên giám thống kê năm 2023, dân số trung bình của tỉnh Nghệ An năm 2022 là 3.419.989 người. Mật độ dân số 207 người/km². Trong đó, dân số thành thị là 530.452 người, chiếm 15,51%; dân số nông thôn là 2.889.537 người, chiếm 84,49%;

Trong tỉnh hiện có trên 500.000 đồng bào các dân tộc thiểu số (gồm các dân tộc Thái, Thổ, Khơ Mú, H'Mông, Ô Đu... cùng sinh sống).

Nghệ An có 6 dân tộc chính, trong đó, có 5 dân tộc thiểu số gồm Thái, Thổ, Mông, Khơ Mú và Ô Đu sinh sống ở 11 huyện, thị miền núi với số lượng khoảng 491.000 người, chiếm gần 15% dân số toàn tỉnh. Hòa cùng dòng chảy đa dạng nhưng thống nhất của văn hóa Việt, cộng đồng các dân tộc tỉnh Nghệ An đã khẳng định được bề dày lịch sử cách mạng, nền văn hóa truyền thống đậm bản sắc, phong phú và đa dạng.

- Kiến trúc truyền thống:

Nhà người Thổ

Tộc người Thổ ở Nghệ An hiện nay bao gồm các nhóm Cuối, Kẹo, Mọn, Họ, Đan Lai, Ly Hà và Tày Poọng.

Quá trình tụ cư của người Thổ ở Nghệ An khá phức tạp và còn nhiều tranh cãi. Phần lớn các học giả cho rằng quá trình tụ cư của người Thổ ở Nghệ An là quá trình cộng cư của 3 bộ phận: Bộ phận người Kinh ở miền xuôi chạy lên; Bộ phận người Kinh cư trú tại chỗ từ thời xa xưa (khu vực Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp) và bộ phận người Mường, người Kinh từ Thanh Hóa chạy sang. Địa bàn sinh sống hiện nay của người Thổ Nghệ An gồm hai khối cư trú tương đối tập trung nhưng lại ở cách xa nhau, gần như biệt lập với nhau. Khối cư dân ít hơn ở phía Nam bao gồm các nhóm Đan Lai - Ly Hà và Tày Poọng. Khối cư dân đông hơn ở phía Đông Bắc bao gồm các nhóm Kẹo, Mọn, Họ và Cuối.

Người Thổ sinh sống chủ yếu dựa vào kinh tế nương rẫy. Trình độ canh tác rẫy trên đất dốc khá cao thể hiện ở khâu làm đất bằng chiếc “cày nạy” điển hình

và cây gậy chọc lỗ bỏ hạt, làm cỏ,... Cùng với trồng lúa, đồng bào còn trồng xen ngô, đỗ, lạc, mía,... nhưng không nhiều.

Nền văn hóa vật chất của người Thổ không có gì đặc sắc lắm. Nhà ở làm bằng gỗ rừng và tranh tre nứa lá giản đơn, cột ngoãm, chỉ cần con dao và cái rìu là dựng được nhà. Nhà sàn của người Tày Poọng chịu ảnh hưởng của nhà sàn người Thái. Những biểu hiện văn hóa vật chất khác như trang phục, công cụ sản xuất mang tính pha tạp là dấu ấn của một dân tộc có nhiều nguồn dân cư khác nhau và chịu ảnh hưởng của các dân tộc khác cùng chung sống.

Nhà người Ơ Đu



Nhà ở của người Ơ Đu ở Nghệ An đã thay đổi ít nhiều so với truyền thống trước đây, nhưng vẫn giữ được những nét khác biệt với các dân tộc xung quanh. Những ngôi nhà quay mặt vào núi, dựng theo chiều thẳng đứng. Ngay danh từ “nhà ở”, theo tiếng Ơ Đu là “dinh luồng tảng”, đã phản ánh đặc trưng kiến trúc ngôi nhà truyền thống của dân tộc này. “Dinh” là nhà, “luồng” là chiều, “tảng” là đứng.



Ngôi nhà truyền thống của người Ơ Đu.

Trước đây, nhà của người Ơ Đu không đặt ngang mà dọc lên đỉnh núi. Đặt dọc thì cột ở dưới bao giờ cũng phải dài hơn. “Dinh luồng tảng”, là nhà dựng thẳng theo chiều dọc lên núi. Bà con thường dựng nhà rất nhỏ, theo kiểu nhà có 4 mái. Trong nhà có 2 bếp, một bếp gần cửa ra vào thường để nấu cơm cúng trong ngày lễ tết, bếp ở phía cuối nhà là nơi nấu ăn hàng ngày của gia đình. Bà con bảo,

dù nhà gỗ hay bê tông cốt thép gì thì cũng phải theo phong tục của người Ô Đu, vẫn phải theo lối kiến trúc “dinh luông tăng”.

Người Ô Đu có những lễ nghi kiêng kỵ trong nhà như quan hệ giữa con dâu với những người nam giới trong gia đình nhà chồng khá kín kẽ, nghiêm ngặt. Điều này là một trong những khác biệt giữa người Ô Đu với người Khơ Mú: - “Họ kiêng, tôi là bố chồng chẳng hạn, ít ngồi với con dâu. Khi có con cái, lâu lâu mới ngồi. Anh cả trong nhà cũng ít ngồi với em dâu”.

Nếu bạn vào nhà người Ô Đu, hãy để ý bếp lửa và nơi thờ ma nhà của họ. Nhà người Ô Đu, giống nhà người Khơ Mú, có 2 bếp. Người Ô Đu, người Khơ Mú ở Nghệ An thường có 2 bếp, 1 bếp dành cho phụ nữ, 1 bếp dành cho đàn ông. Họ còn có 1 bếp nữa là bếp kiêng. Thường thì gian thờ ma nhà của người Khơ Mú là gian trong cùng, trong đấy có 1 bếp. Bếp ấy, lúc nào làm nhà lớn, còn gọi là làm nhà nhảy, người ta mổ trâu mổ bò đưa qua đầu hồi lên bếp ấy nấu, chứ không đưa lên cầu thang chính. Người Ô Đu cũng vậy.

Nhưng nơi thờ tổ tiên của người Ô Đu không phải là bếp thứ 3 như người Khơ Mú, mà là một gác nhỏ trên vách nhà sàn. Bàn thờ để trên vách như người Thái, nhưng hình thức bàn thờ thì khác. Người Ô Đu không có bài vị, chỉ thờ một đời bố. Bố còn thì con không có bàn thờ. Bố mất đi thì con có bàn thờ. Nếu bố còn, đến Tết, cúng tổ tiên, con mang một mâm cỗ đến nhà bố để góp lễ.

Người Ô Đu quan niệm, khi chết, linh hồn người chết, tức là ma nhà, vẫn quanh quẩn bên người thân, ảnh hưởng đến hoạt động của mọi người trong nhà. Vì vậy, phải thờ cúng tổ tiên, cầu mong tổ tiên phù hộ những điều tốt lành nhất cho con cháu.

(3) Tỉnh Hà Tĩnh

- Vị trí địa lý

Hà Tĩnh trải dài từ 17°54' đến 18°37' vĩ Bắc và từ 106°30' đến 105°07' kinh Đông, có vị trí địa lý:

- Phía đông giáp Biển Đông
- Phía tây giáp tỉnh Borikhamxay và tỉnh Khammouan, Lào
- Phía nam giáp tỉnh Quảng Trị
- Phía bắc giáp tỉnh Nghệ An.

- Điều kiện tự nhiên

Địa hình

Phía đông dãy Trường Sơn với địa hình "hẹp, dốc" và nghiêng từ tây sang đông, độ dốc trung bình 1,2%, có nơi lên đến 1,8%.^[10] Lãnh thổ chạy theo hướng tây bắc - đông nam và bị chia cắt bởi các sông suối của dãy Trường Sơn với những dạng địa hình chuyển tiếp, xen kẽ lẫn nhau. Sườn Đông của dãy Trường Sơn nằm ở phía tây, có độ cao trung bình 1500 mét, đỉnh Rào Cọ 2.235 mét, phía dưới là vùng đồi giống bát úp, tiếp nữa là dải đồng bằng chạy ra biển có độ cao

trung bình 5 mét và sau cùng là dãy cát ven biển bị những cửa lạch chia cắt. Tỉnh Hà Tĩnh bị chia làm 4 loại địa hình gồm:^[10]

- Vùng núi nằm ở phía Đông của dãy Trường Sơn,
- Vùng trung du và bán sơn địa là vùng chuyển từ vùng núi xuống vùng đồng bằng,
- Vùng đồng bằng chạy dọc 2 bên Quốc lộ 1 theo chân núi Trà Sơn và dải ven biển
- Vùng ven biển nằm ở phía Đông đường Quốc lộ 1

Khí hậu

Hà Tĩnh nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa nóng ẩm. Nó chịu ảnh hưởng của khí hậu chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam, vì những cơn gió từ miền Bắc đổ vào và thời tiết ẩm áp hơn của miền Nam. Nhiệt độ trung bình 24 °C-24,8 °C. Hàng năm, Hà Tĩnh có 2 mùa mưa và hè:^[11]

- Mùa hè: Từ tháng 4 đến tháng 10, đây là mùa nắng, khô hạn kèm theo những đợt gió phơn Tây Nam (Gió Lào) khô nóng, nhiệt độ có thể lên tới hơn 40 °C, khoảng cuối tháng 7 đến tháng 10 có những đợt bão kèm theo mưa gây ngập úng những nơi, lượng mưa lớn nhất 600 mm/ngày đêm.
- Mùa đông: Từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, mùa này chủ yếu có gió mùa Đông Bắc kéo theo mưa phùn, nhiệt độ có thể xuống tới 5 °C.^[11]

- Văn hoá, xã hội

Hà Tĩnh là nơi giang sơn tụ khí gắn liền với con người tự nghĩa để tạo nên bản sắc riêng của mình. Từ thuở hồng hoang, Hà Tĩnh là nơi tụ cư của người Việt cổ, được minh chứng bằng các di chỉ khảo cổ có niên đại trên 4.000 năm như: Phôi Phôi - Bãi Cọi (Nghị Xuân), Thạch Lạc (Thạch Hà)...; là vùng giao thoa của nhiều nền văn hóa (Đại Việt - Chăm Pa - Chân Lạp - Trung Hoa...); từng là biên viễn, phen trấn một thời, được coi là “tiền tuyến” của hậu phương và “hậu phương” của tiền tuyến trong nhiều thời kỳ lịch sử.

Tỉnh Hà Tĩnh tọa lạc trong không gian văn hóa Bắc Trung Bộ có thiên nhiên hùng vĩ và thơ mộng, dữ dội và hoang sơ; có núi Hồng Lĩnh 99 đỉnh xanh cao, có Biển Đông bao la mênh mông muôn ngàn sóng vỗ; có rừng đại ngàn bất tận và ruộng đồng bát ngát; có nắng gắt dữ dội và mưa tuôn xối xả; có bão tố cuồng phong và gió Lào cháy bỏng...

Tất cả những sắc màu, những cung bậc thiên nhiên đa dạng ấy đã hun đúc nên tính cách đặc biệt người Hà Tĩnh: gan góc và kiên trung; đằm thắm và dịu dàng; trong sáng và khát vọng; hào hiệp và cần cù; bản lĩnh và khoáng đạt; chất chiu và hào sảng; văn võ song toàn; trí tuệ hàn lâm và giản dị, chất phác...

Mỗi dân tộc sinh sống tại Hà Tĩnh đều góp phần tạo nên làm nên sự đa dạng về văn hóa của tỉnh. Người Kinh giữ gìn những phong tục và văn hóa truyền thống. Điển hình như lễ hội đền Hồng Sơn, lễ hội đền Chân tiên, lễ hội chùa

Hương Tích. Đây là những dịp thể hiện tín ngưỡng, lòng thành kính với tổ tiên, Phật giáo và các anh hùng dân tộc.

Người Chứt dù dân số chiếm phần ít và đời sống còn nhiều khó khăn nhưng lại mang nét văn hóa riêng biệt. Trước đây họ sống du canh du cư, sinh hoạt trong hang đá hoặc dựng nhà tạm ven rừng. Ngày nay nhờ chính sách định cư và hỗ trợ của nhà nước mà họ đã có cuộc sống ổn định hơn. Người Chứt vẫn giữ những tập tục cổ truyền như cúng rừng, hát giao duyên, săn bắt – hái lượm. Trang phục truyền thống của người Chứt có nét tương đồng với một số dân tộc vùng Tây Bắc.

Dân cư

Tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2019, dân số toàn tỉnh Hà Tĩnh đạt 1.288.866 người, mật độ dân số đạt 205 người/km².^[26] Trong đó dân số sống tại thành thị đạt 251.968 người, chiếm 19,5% dân số toàn tỉnh,^[27] dân số sống tại nông thôn đạt 1.036.898 người, chiếm 80,5%.^[28]

Theo thống kê của Tổng cục Thống kê Việt Nam, tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2009, trên địa bàn toàn tỉnh có 31 dân tộc cùng 1 người nước ngoài sinh sống. Trong đó dân tộc Kinh là đông nhất với 1.224.869 người, xếp ở vị trí thứ 2 là người Mường với 549 người, người Thái đứng ở vị trí thứ 3 với 500 người, thứ 4 là người Lào với 433 người.^[32] Tỉnh có 1 số dân tộc khác gồm: Tày, Khmer, Hoa, Nùng, H'Mông, Dao, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Sán Chay, Chăm, Cơ Ho, Xơ Đăng, Sán Diu, Hrê, Raglay, Mnông, Thổ, Khơ Mú, Tà Ôi, Mạ, Giê - Triêng, La Chí, Chứt, Lô Lô, Cơ Lao, Công.^[32]

Trong đó nổi bật nhất là dân tộc Chứt. Là một trong những dân tộc thiểu số ít người tại Việt Nam. Người Chứt sống chủ yếu tại huyện Hương Khê. Đặc biệt là ở vùng rừng núi thuộc xã Hương Liên, Hòa Hải và Hương Lâm. Hiện tại dân số của người Chứt dao động khoảng 400 người, sống tập trung tại một số bản làng.

- Kiến trúc truyền thống

Nhà ở người Chứt

Người Chứt (còn gọi là người Sách, người Rục, Arem, Mã liêng, Xá lá Vàng) là một dân tộc ít người, sinh sống trong rừng sâu thuộc miền Trung Việt Nam và Lào.

Khoảng cuối thập niên 50 của thế kỷ trước, tại khu vực Hương Khê xuất hiện một số “người lạ” nói tiếng Kinh không sôi. Họ xuống chợ đổi chim, thú để lấy gạo, muối, dao, kéo. Đây là nhóm người sống du canh, du cư trong tận rừng sâu, trong các hang đá; cuộc sống chủ yếu dựa vào săn bắt, hái lượm. Nhưng rồi nhóm người này lại... biến mất.

Năm 1991, trong quá trình tuần tra biên giới, Bộ đội Biên phòng Hà Tĩnh (BĐBP) lại phát hiện một nhóm chừng 20 người thuộc dân tộc Chứt, sống trong các hang động trên dãy Trường Sơn sát biên giới Việt - Lào.

Trong các nhóm của dân tộc Chứt, người Mày, Mã Liềng, Arem ở nhà sàn; người Sách, Rục ở nhà đất. Trước đây khi còn cư trú ở trong rừng, người Sách Cọi, Mày, Rục đều có tập quán ở trong hang đá, mái đá, nơi có các rục nước.

Làng bản cư trú của người Mã Liềng thường có qui mô nhỏ, tạm bợ ở ven rừng, ven suối và núi không cao, trong những túp lều tranh lợp bằng lá cây rừng, gọi là cây Nọ. Mỗi bản thường chỉ có khoảng 10-15 gia đình. Cùng với thời gian, họ cũng đã tạo dựng được một nền văn hóa tương đối độc đáo, mang bản sắc riêng. Tuy nhiên hiện nay cùng với quá trình phát triển, người Mã Liềng ở Hà Tĩnh nói riêng và các nhóm tộc người Rục, Mày, Arem và Sách thuộc dân tộc Chứt nói chung đang có nguy cơ đánh mất bản sắc của mình.

Về bố trí mặt bằng, nhà của người Mày, Mã Liềng được chia làm 3 gian: gian ngoài, gian giữa, gian buồng. Nhà của 3 nhóm Sách, Rục, Arem chỉ có 2 gian (người Sách và Rục gọi là căn; người Arem gọi là dẫy).



Một làng dân tộc Chứt ở Quảng Bình. (Ảnh: dantocmiennui.vn)

(4) Tỉnh Quảng Trị

- Vị trí địa lý

Quảng Trị là một tỉnh nằm ở dải đất miền Trung Việt Nam, nơi chuyển tiếp giữa hai miền địa lý Bắc - Nam.

- Phía đông giáp Biển Đông
 - Phía tây giáp tỉnh Khammuane, tỉnh Savannakhet và tỉnh Salavan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với chiều dài đường biên giới khoảng 310,34km
 - Phía nam giáp thành phố Huế
 - Phía bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh.
- Điều kiện tự nhiên:**

Dãy núi Trường Sơn khu vực thuộc tỉnh Quảng Trị có độ cao trung bình thấp nhất. Là tỉnh có diện tích đất bazan lớn nhất khu vực Bắc Trung Bộ với hơn 15.000ha rải rác nhiều nơi.

Địa hình

Quảng Trị nằm trong vùng đứt gãy của dãy Trường Sơn. Địa hình đa dạng bao gồm núi, đồi, đồng bằng, cồn cát và bãi biển chạy theo hướng tây bắc - đông nam. Quảng Trị có nhiều sông ngòi với 7 hệ thống sông chính là sông Thạch Hãn, sông Bến Hải, sông Hiếu, sông Ô Lâu, sông Bến Đá, sông Xê Pôn và sông Sê Păng Hiêng. Nhìn đại thể, địa hình núi, đồi và đồng bằng Quảng Trị chạy dài theo hướng tây bắc - đông nam và trùng với phương của đường bờ biển.

- *Địa hình núi cao.* Phân bố ở phía Tây từ dãy Trường Sơn đến miền đồi bát úp, chiếm diện tích lớn nhất, có độ cao từ 250–2000 m, độ dốc 20-300. Địa hình phân cắt mạnh, độ dốc lớn, quá trình xâm thực và rửa trôi mạnh. Địa hình vùng núi có thể phát triển trồng rừng, trồng cây lâu năm và chăn nuôi đại gia súc. Tuy nhiên phần lớn địa hình bị chia cắt mạnh, sông suối, đèo dốc nên đi lại khó khăn, làm hạn chế trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, mạng lưới điện... cũng như tổ chức đời sống xã hội và sản xuất. Tuy nhiên có tiềm năng thủy điện nhỏ khá phong phú.

- *Địa hình gò đồi, núi thấp.* Là phần chuyển tiếp từ địa hình núi cao đến địa hình đồng bằng, chạy dài dọc theo tỉnh. Có độ cao từ 50-250m, một vài nơi có độ cao trên 500 m. Địa hình gò đồi, núi thấp (vùng gò đồi trung du) tạo nên các dải thoải, lượn sóng, độ phân cắt từ sâu đến trung bình thích hợp cho trồng cây công nghiệp như cao su, hồ tiêu, cây ăn quả lâu năm.

- *Địa hình đồng bằng.* Là những vùng đất được bồi đắp phù sa từ hệ thống các sông, địa hình tương đối bằng phẳng, có độ cao tuyệt đối từ 25–30 m.

- *Địa hình ven biển.* Chủ yếu là các cồn cát, đụn cát phân bố dọc ven biển. Địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc phân bố dân cư.

Khí hậu:

Quảng Trị nằm ở phía Nam của Bắc Trung Bộ, trọn vẹn trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa, là vùng chuyển tiếp giữa hai miền khí hậu là cận nhiệt đới gió mùa và nhiệt đới gió mùa. Ở vùng này khí hậu khắc nghiệt, chịu hậu quả nặng nề của gió tây nam khô nóng, bão, mưa lớn, khí hậu biến động mạnh, thời tiết diễn biến thất thường, vì vậy trong sản xuất và đời sống người dân gặp không ít khó khăn.

Độ ẩm: Quảng Trị có độ ẩm tương đối, trung bình năm khoảng 80-85%. Giữa hai miền Đông và Tây Trường Sơn chế độ ẩm cũng phân hóa theo thời gian. Tháng có độ ẩm thấp nhất là từ tháng 5 đến đầu tháng 8 vì đây là các tháng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của gió phơn Tây Nam khô nóng và ít mưa, độ ẩm thấp nhất có khi xuống đến 22%; trong những tháng mùa mưa, độ ẩm tương đối trung bình thường trên 85%, có khi lên đến 88-90%.

Gió: Tỉnh Quảng Trị chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc. Đặc biệt gió Tây Nam khô nóng ở Quảng Trị là hiện tượng rất điển hình, được đánh giá là dữ dội nhất ở nước ta.

Nhiệt độ trung bình hàng năm dao động từ 24,5 - 25,2 °C, tháng 7 cao nhất còn tháng 1 thấp nhất. Nhiệt độ tối cao trong năm vào các tháng nóng, ở vùng đồng bằng trên 40 °C và ở vùng núi thấp 34-35 °C. Nhiệt độ thấp nhất trong năm có thể xuống tới 8-10 °C ở vùng đồng bằng và 3-5 °C ở vùng núi cao. Gió phơn tây nam khô nóng, thường gọi là "gió Lào", thường xuất hiện vào tháng 3-9 và gay gắt nhất tháng 4-5 đến tháng 8. Hàng năm có 40-60 ngày khô nóng.

Mùa mưa diễn ra từ cuối tháng 8 đến tháng 12, với lượng mưa trong thời gian này chiếm trên 80% tổng lượng mưa cả năm.

Mùa bão ở Quảng Trị diễn ra từ tháng 7 đến tháng 11, trong đó tháng 9-10 nhiều bão nhất. Bình quân 0,8 cơn bão/năm ảnh hưởng trực tiếp đến Quảng Trị. Ảnh hưởng tai hại nhất là bão gây ra gió xoáy giạt kèm theo mưa to dài ngày (2-5 ngày) gây ra lũ lụt nghiêm trọng.

- Văn hoá, xã hội

Quảng Trị là một mảnh đất có bề dày về lịch sử, là nơi gặp gỡ, hội tụ và giao lưu nhiều dấu ấn của các nền văn hóa. Nơi đây từng được coi là vùng đất giao thoa giữa hai nền văn hóa Chăm-pa và Đại Việt; là điểm dừng chân của người Việt trên bước đường mở cõi về phương Nam. Trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, lớp lớp cha ông đã vượt qua mọi thách thức gian nan để làm nên những kỳ tích hào hùng trong đấu tranh và xây dựng, để lại cho hậu thế một gia tài di sản văn hoá truyền thống vô cùng quý báu mà ngày nay chúng ta phải có trách nhiệm trân trọng, nâng niu và giữ gìn.

Gia tài di sản văn hóa phi vật thể Quảng Trị được xây dựng bởi các tộc người Chăm, Việt, Bru - Vân Kiều và Tà Ôi trải suốt chiều dài lịch sử hàng ngàn năm. Bằng cách chuyển tải liên tục trên sự kế thừa các yếu tố nội lực với tất cả sự năng động, sáng tạo, hội nhập, giao thoa, kết tinh và lan tỏa với văn hóa các cộng đồng tộc người ở các vùng, miền để hòa nhập vào dòng chảy chung của đất nước. Đây là một bức tranh phức hợp đa sắc màu về phong tục tập quán, tín ngưỡng, quan niệm về thờ cúng, chuyện tích về các vị thần, lễ hội, trò chơi, các ngành nghề thủ công truyền thống đến các tri thức dân gian về đời sống lao động, về ẩm thực và trang phục truyền thống... tất cả đều xuất phát từ thực tiễn cuộc sống, phản ánh tâm tư, nguyện vọng, ước muốn, tình cảm của người dân; là những truyền thống tốt đẹp, thanh cao, quý giá, là nét tinh hoa đáng trân trọng nhất.

Dân cư – dân tộc

Tính đến ngày 1/4/2019, dân số của tỉnh là 632.375 người. Toàn tỉnh có 136.743 hộ gia đình, bình quân 4,4 nhân khẩu/hộ. Dân số thành thị có 195.413 người, chiếm 30,9%. Đây cũng là tỉnh ít dân nhất vùng Bắc Trung Bộ với gần 700.000 dân.

Mật độ dân số toàn tỉnh là 126,7 người/km², thuộc loại thấp so với các tỉnh, thành khác trong cả nước. Dân cư phân bố không đều giữa các vùng lãnh thổ, tập trung đông ở các thành phố, thị xã, các huyện đồng bằng như thị xã Quảng Trị:

308 người/km², thành phố Đông Hà: 1.157 người/km², trong khi đó huyện Đakrông chỉ có 29 người/km², Hướng Hoá 64 người/km².

Cộng đồng các dân tộc tỉnh Quảng Trị gồm 3 dân tộc chính: Kinh, Vân Kiều và Pa Cô. Tỷ lệ các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 9% tổng dân số. Mỗi dân tộc đều có lịch sử lâu đời và có truyền thống văn hóa phong phú, đặc sắc, đặc biệt là văn hóa dân gian. Đồng bào các dân tộc thiểu số Vân Kiều và Pa Cô sinh sống chủ yếu ở các huyện miền núi phía Tây của tỉnh như: Hướng Hóa, Đakrông.

- Kiến trúc truyền thống

Nhà ở Truyền thống người Pa Cô ở vùng biên Quảng Trị

Không đơn thuần là nơi trú ngụ, nhà dài của đồng bào Pa Cô ở miền Tây Quảng Trị còn chính là linh hồn, biểu tượng của tính cộng đồng, đoàn kết và là nơi chứa đựng nhiều yếu tố văn hóa truyền thống riêng biệt của một tộc người mang họ Bác Hồ, sống trên dãi Trường Sơn bao la, hùng vĩ.



Trải qua bao thế hệ, ngôi nhà dài của hộ gia đình ông Rom vẫn giữ được nét nguyên sơ ban đầu

Xã A Bung (huyện Đakrông) – một xã giáp ranh với nước bạn Lào, gồm 7 thôn, với 627 hộ, hơn 2600 khẩu, trong đó dân tộc Pa Cô chiếm hơn 80%, còn lại là người Kinh và Vân Kiều. Đây là nơi vẫn còn lưu giữ ngôi nhà sàn truyền thống “siêu dài”. Và gần nửa thế kỷ trôi qua, ngôi nhà ấy vẫn ngày ngày được vị chủ hộ cẩn trọng gìn giữ.

“Ngôi nhà chung” của gần 100 thành viên

Cách trục đường Hồ Chí Minh chừng 200m, ngôi nhà dài của hộ gia đình ông Hồ Rom (SN 1937) nằm ở thôn Cu Tài 1, xã A Bung dễ dàng nhận diện giữa những nếp nhà sàn và bê tông hóa với chiều dài riêng biệt, trên 70m.

Theo lời vị gia chủ, ngôi nhà dài này được dựng vào năm 1975. Sau hơn hai năm, với sự trợ giúp của 3 thợ làm và hàng chục người dân trong bản giúp sức căn nhà mới chính thức hoàn thiện. Lúc đầu, ngôi nhà có chiều dài trên 100m và bề rộng hơn 10m, nhưng về sau, một số thành viên trong gia đình tách hộ ra

ngoài dựng nhà riêng lập kinh tế nên chiều dài ngôi nhà đã bị thu ngắn lại còn hơn 70m.

Nhà được làm bằng gỗ (gồm gỗ, lim, lát hoa, hương, cẩm lai...), sàn nhà là những thanh tre và nứa đan xếp vào nhau, phần mái lợp bằng tranh, và được dựng thành 2 phần. Phần thứ nhất là gian khách (hay còn gọi là ga) đặt ở vị trí trung tâm ngôi nhà: đây là nơi tiếp khách và tổ chức các nghi lễ hàng năm của gia chủ, đồng thời là nơi sinh hoạt chung của mọi thành viên trong nhà, gian khách càng rộng càng thể hiện lòng yêu mến khách của gia chủ.

Phần thứ hai là các gian ốc: gian này dùng để ở, gồm nhiều buồng nhỏ xếp theo thứ tự cấp bậc, trong đó giáp gian khách là của vợ chồng chủ nhà, sau đó là của vợ chồng các thành viên con cháu trong dòng họ. Ngoài bếp lửa chính đặt ở gian khách, thì trong tất cả các gian ốc đều có một bếp lửa riêng để tiện cho sinh hoạt của mỗi hộ gia đình.

Ban đầu, ngôi nhà dài của ông Rom là nơi cư trú của 7 hộ. Dần dần, những đứa trẻ lớn lên, lập gia đình và được sắp xếp một không gian riêng trong nhà để ở và số lượng hộ qua thời gian cứ tăng dần lên thành con số 22 hộ. Hiện tại, phần lớn các thành viên từng sống trong nhà dài đã tách hộ ra dựng nhà riêng, chỉ còn lại các cụ già. Thế nhưng vào mỗi dịp cúng lúa mới hay lễ Tết truyền thống của người Pa Kô thì tất cả các hộ với gần 100 thành viên đều quay trở về ngôi nhà sum họp, quây quần bên bếp lửa.



Không gian bên ngoài

Việc dựng nhà dài đối với người dân tộc Pa Kô là cách giáo dục con cháu tinh thần đoàn kết. Anh em, con cái phải ở gần nhau để bảo ban, chia sẻ, chăm sóc lẫn nhau và đặc biệt lúc đau ốm có người kịp thời cứu chữa.

Ngoài căn nhà dài của hộ gia đình ông Hồ Rom, ở xã A Bung vẫn còn thêm một căn nhà nữa với chiều dài 40m nằm ở thôn Ti Nê với nét kiến trúc tương tự.

Trước kia, nếu đến miền sơn cước phía tây tỉnh Quảng Trị, không khó để bắt gặp hình ảnh những ngôi nhà dài vững chãi tại các bản. Trung bình mỗi dòng họ có từ 1 đến 2 căn nhà dài. Tuy nhiên, từ những năm 1990 trở đi, cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, số lượng ngôi nhà dài của người Pa Kô cũng dần biến mất.

Phó Chủ tịch xã A Bung cho biết, theo dòng thời gian, trước cơn lốc đô thị hóa, ngày càng có nhiều gia đình ở trong các bản làng đã phá bỏ các ngôi nhà sàn dài truyền thống để làm nhà sàn bê tông, hay xây nhà trệt như người Kinh.

(5) Thành phố Huế

- Vị trí địa lý

Thành phố Huế nằm ở dải đất ven biển miền Trung Việt Nam, thuộc Bắc Trung Bộ, bao gồm phần đất liền và phần lãnh hải thuộc thềm lục địa biển Đông, có tọa độ địa lý ở 16° – $16,8^{\circ}$ vĩ độ Bắc và $107,8^{\circ}$ – $108,2^{\circ}$ kinh độ Đông. Có vị trí địa lý:

- Phía đông giáp Biển Đông
- Phía tây giáp tỉnh Salavan và tỉnh Sekong, Lào
- Phía nam giáp thành phố Đà Nẵng
- Phía bắc giáp tỉnh Quảng Trị.

- Điều kiện tự nhiên

Địa hình

Khu vực phía tây của thành phố nằm trên dãy núi Trường Sơn. Những ngọn núi đáng kể là: núi Động Ngai cao 1.774 m, Động Truồi cao 1.154 m, Co A Nong cao 1.228 m, Bol Droui cao 1.438 m, Tro Linh cao 1.207 m, Hói cao 1.166 m (nằm giữa ranh giới tỉnh Quảng Nam), Cóc Bai cao 787 m, Bạch Mã cao 1.444 m, Mang cao 1.708 m, Động Chúc Mao 514 m, Động A Tây 919 m.

Sông ngòi thường ngắn nhưng lại lớn về phía hạ lưu. Những sông chính là Ô Lâu, Rào Trăng, Rào Lau, Rào Mai, Tả Trạch, Hữu Trạch, An Cựu, An Nong, Nước Ngọt, Lăng Cô, Bồ, Rau Bình Điền, Đá Bạc, Vân Xá, Sông Truồi,... Đặc biệt có Hệ đầm phá Tam Giang – Cầu Hai rộng lớn nhất Đông Nam Á. Và hai cửa biển quan trọng là cửa Thuận An và cửa Tư Hiền.

Khí hậu

Khí hậu Huế gần giống như Quảng Trị với kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa. Những tháng đầu năm có nắng ấm. Thỉnh thoảng lụt vào tháng 5. Các tháng 6, 7 và 8 có gió mạnh. Mưa lũ và có gió đông vào tháng 9 và 10. Tháng 11 thường có lụt. Cuối năm mưa kéo dài. Nhưng hiện nay do chịu tác động của biến đổi khí hậu nên từ tháng 3 đến tháng 8 nắng nóng lên đến đỉnh điểm. Các tháng 9, 10, 11 thường xuyên có bão. Từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau là giai đoạn gió mùa đông bắc kéo về gây mưa to kèm theo đó lũ trên các sông tăng nhanh. Khí hậu có 2 mùa chính:

- Mùa nóng: từ tháng 5 đến tháng 9, nắng nóng lên đến đỉnh điểm với nhiệt độ khá cao từ 35 đến 40 °C (95 đến 104 °F), chịu ảnh hưởng gió phơn tây nam
- Mùa lạnh: kéo dài từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, chịu ảnh hưởng gió mùa đông bắc nên mưa nhiều, trong khoảng thời gian này sẽ xuất hiện lũ lụt vào khoảng tháng 10 trở đi. Nhiệt độ trung bình về mùa lạnh ở vùng đồng bằng là 20 °C – 22 °C.

Chế độ mưa ở Huế lớn, trung bình trên 2700 mm, tập trung từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, có nơi trên 4.000 mm, chiếm 70% tổng lượng mưa trong năm, riêng tháng 11 chiếm 30% lượng mưa cả năm. Mùa mưa ở Huế lệch với hai miền Nam – bắc, khi 2 miền này mưa thì Huế nắng nóng và ngược lại. Đặc điểm mưa ở Huế là mưa không đều, lượng mưa tăng dần từ Đông sang Tây, từ Bắc vào Nam và tập trung vào một số tháng với cường độ mưa lớn do đó dễ gây lũ lụt, xói lở. Độ ẩm trung bình 85–86%.^[15]

- *Văn hoá, xã hội*

Văn hóa Huế được kết tinh bởi nhiều lớp phù sa văn hóa đa dạng; trong đó, quan trọng nhất là lớp trầm tích, lớp nền tảng và những lớp mang tính bồi đắp qua các thời kỳ. Thời gian khởi đầu của văn hóa Huế có thể tính từ khi xứ Huế là địa bàn cư trú của cư dân nguyên thủy, tiến tới là cư dân văn hóa Sa Huỳnh. Những dấu tích về thời kỳ này là yếu tố tầng đáy, khởi đầu của văn hóa Huế. Tuy nhiên, văn hóa Chămpa là lớp văn hóa trầm tích đa dạng, một thành tố đặc biệt góp phần cấu thành bản sắc văn hóa Huế.

Năm 1306, khi vua Chămpa dâng châu Ô, châu Lý để cưới công chúa Huyền Trân, người Chăm đã ở lại sống cộng cư với người Việt, dần dần tiến tới hôn nhân Việt - Chăm, tạo nên sự dung hợp văn hóa. Nhiều di tích Chămpa đã được người Huế dung hợp để tạo nên sắc thái tín ngưỡng Huế. Ảnh hưởng của văn hóa Chăm được thể hiện qua ngôn ngữ, tín ngưỡng, ẩm thực, âm nhạc trong sinh hoạt canh tác ruộng đất... Qua thời gian, di sản Chămpa đã hòa quyện trong Huế, một phần không nhỏ tạo thành bản sắc văn hóa Huế.

Lớp thứ hai là văn hóa nền tảng của người Việt, được bồi đắp bởi di dân Thanh Nghệ và các vùng phía Bắc đến châu Hóa, hình thành văn hóa dân gian xứ Huế thời kỳ đầu.

Cơ may đặc biệt, từ vùng đất biên viễn phương Nam, Huế đã trở thành thủ phủ Đàng Trong, kinh đô Tây Sơn và kinh đô triều Nguyễn, từ đó hình thành lớp văn hóa cung đình gắn kết với văn hóa dân gian của vùng đất kinh kỳ. Trải qua gần 400 năm từ thời chúa Nguyễn đến vương triều Nguyễn, một tầng lớp tinh hoa của đất nước đã hội tụ ở Huế. Là kinh đô cuối cùng, Huế còn lưu giữ khá tập trung những giá trị văn hóa nghệ thuật cung đình Việt Nam. Phần lớn di sản văn hóa cung đình với những mẫu mực về kiến trúc, các loại hình diễn xướng, ẩm thực, sinh hoạt hậu cung của triều đình hầu như chỉ còn ở Huế. Đến nay đã có 5

di sản văn hóa cung đình Huế được UNESCO công nhận là di sản thế giới. Đặc biệt, văn hóa cung đình Huế tồn tại không che lấp hay thủ tiêu các giá trị văn hóa dân gian. Văn hóa dân gian Huế có sự góp mặt của lớp thợ lành nghề từ các nơi về kinh phục vụ; có điều kiện tiếp xúc với lớp quan lại trí thức, đáp ứng nhu cầu cao sang của vua chúa nên hầu như mọi mặt đều phải tự nâng lên, trở thành có chất lượng tốt hơn, sang trọng hơn so với cội nguồn dân gian.

Ngoài ra, văn hóa Huế còn được bồi đắp, tiếp biến từ lớp giao thoa với văn hóa Trung Hoa và châu Âu. Thời chúa Nguyễn, người Hoa đến cư trú ở Huế đông dần, hình thành làng Minh Hương, với thương cảng Thanh Hà, dần dần nối kết với Bao Vinh, hình thành khu thương mại Gia Hội - Chợ Dinh. Giao lưu Việt - Hoa diễn ra trên nhiều mặt cả về thương mại, chính trị, Phật học, hình thành một lớp người Việt gốc Hoa xứ Huế.

Thời chúa Nguyễn, theo chân nhiều tàu buôn, một số giáo sỹ châu Âu đã đến Á Đông truyền đạo. Đặc biệt, sau sự kiện Kinh đô thất thủ, ảnh hưởng của Pháp càng sâu đậm, Huế trở thành một trung tâm tiếp biến văn hóa phương Tây. Các loại hình nghệ thuật mới, kiến trúc lâu đài, nhà ở, đô thị, hệ thống giáo dục, công nghệ điện nước theo mô hình phương Tây... xuất hiện, ảnh hưởng của văn hóa Tây phương đã tiếp biến sâu rộng tại Huế.

Như vậy, nét đặc trưng của văn hóa Huế là văn hóa cung đình gắn kết với văn hóa dân gian của xứ kinh kỳ đồng thời có tích hợp, dung hòa các yếu tố khác biệt để sáng tạo lại, kết tinh thành những giá trị mang bản sắc văn hóa Huế từ đó hình thành hệ thống di sản văn hóa Huế. Quá trình giao lưu, dung hợp, sáng tạo của văn hóa Huế trải qua một chặng đường trên 700 năm và còn phát triển không ngừng.

Văn hóa Huế được tạo nên bởi sự đặc sắc về tinh thần, đa dạng về loại hình, phong phú và độc đáo về nội dung, được thể hiện rất phong phú trên nhiều lĩnh vực như: văn học, âm nhạc, sân khấu, mỹ thuật, phong tục tập quán, lễ hội, lễ lối ứng xử, ăn - mặc - ở, phong cách giao tiếp, phong cách sống... Huế còn được gọi là *Đất Thần Kinh* hay *Xứ thơ*, là một trong những thành phố được nhắc tới nhiều trong thơ văn và âm nhạc Việt Nam vì nét lãng mạn và thơ mộng.

Huế là trung tâm văn hoá lớn và đặc sắc của Việt Nam với có 5 danh hiệu UNESCO (1 di sản văn hoá thế giới, 1 di sản văn hóa phi vật thể, 3 di sản tư liệu thế giới) là:

- Quần thể di tích Cố đô Huế.
- Nhã nhạc cung đình Huế.
- Mộc bản triều Nguyễn.
- Châu bản triều Nguyễn.
- Hệ thống thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế.

Văn hoá dân tộc thiểu số

Đồng bào các dân tộc thiểu số trong quá trình quần cư đã định hình những giá trị văn hóa riêng biệt, mang bản sắc của dân tộc mình, góp phần tạo nên tính đa dạng và phong phú của Huế, vùng đất vốn được xem là trung tâm văn hóa, di sản của Việt Nam và thế giới.

Các dân tộc thiểu số có đời sống văn hóa đa dạng, phong phú, thể hiện trong các yếu tố như phương tiện và tập quán cư trú,... Bên cạnh ngôi nhà cộng đồng là các kiến trúc khác như nhà ở (rông), nhà rẫy (xu), kho lúa (zâng)...; trang sức, trang phục, nhạc cụ truyền thống, những vật dụng sinh hoạt hằng ngày của các dân tộc, những nét kiến trúc của người Hoa,...

Nghề dệt Zèng truyền thống của người Tà Ôi, Pa Cô đã cho ra đời những tấm vải zèng với nhiều màu sắc, hoa văn trang trí là những biểu tượng gắn với tự nhiên, đời sống tín ngưỡng của đồng bào, được sử dụng để may trang phục trong các dịp lễ cũng như sinh hoạt thường nhật, sử dụng trong các nghi thức cúng tế, làm sản phẩm trao đổi là nét văn hóa đặc trưng.

Văn hóa phi vật thể như ngôn ngữ, ẩm thực, sử thi, nghệ thuật dân vũ, tín ngưỡng thờ đa thần, các nghi lễ vòng đời, phong tục đặc sắc gắn với lễ hội của các dân tộc... Đặc biệt, không gian sống gắn với rừng của đồng bào các dân tộc ít người miền núi phía Tây Thừa Thiên Huế góp phần tạo nên nét riêng của mỗi tộc người và tính phong phú, đa dạng của văn hóa Huế.

Văn hóa phi vật thể thể hiện sự phong phú, đa dạng trong hình thái tín ngưỡng, lễ hội, đặc biệt là các yếu tố liên quan đến tín ngưỡng “vạn vật hữu linh”. Trong đời sống tín ngưỡng, đồng bào các dân tộc Tà Ôi, Pa Cô, Cơ Tu, Bru-Vân Kiều,... đều theo tín ngưỡng đa thần, trong đó thờ cúng Giàng là hình thức phổ biến.

Bên cạnh các yếu tố liên quan đến tín ngưỡng vạn vật hữu linh, các dân tộc thiểu số miền Tây Thừa Thiên Huế thể hiện đời sống tinh thần đa dạng, đặc trưng, biểu hiện trên các yếu tố như: nghi lễ, lễ hội (lễ mừng lúa mới, lễ bỏ mả, lễ đâm trâu...); dân ca, dân nhạc (Ra rooi, ru con, Cha chấp, Câr loi...), dân vũ (Giàng đăq, Tân tung za zá, Ân zút...), nói lý, hát lý v.v.. Văn hóa ẩm thực thể hiện sự phong phú trong các món ăn gắn liền với môi trường sinh thái núi rừng, sông suối và có sự đa dạng trong cách chế biến, cách ăn...

Lễ hội

Có hai loại lễ hội: lễ hội cung đình và lễ hội dân gian. Lễ hội cung đình phản ánh sinh hoạt lễ nghi của triều Nguyễn, phần lớn chỉ chú trọng về "lễ" hơn "hội". Lễ hội dân gian gồm nhiều loại rất phong phú, tiêu biểu như: lễ hội Huế Nam ở điện Hòn Chén hay còn gọi là lễ rước sắc nữ thần Thiên y A na theo tín ngưỡng của người Chăm pa, lễ hội tưởng niệm các vị khai sinh các ngành nghề truyền thống, lễ hội tưởng nhớ các vị khai canh thành lập làng. Trong những dịp tế lễ, nhiều sinh hoạt văn hóa bổ ích như đua thuyền, kéo co, đấu vật... còn được tổ chức và thu hút đông người xem.

Dân cư – Dân tộc:

Theo niên giám thống kê đến năm 2023, dân số tỉnh Thừa Thiên Huế có 1.166.547 người (581.433 nam; 585.114 nữ). Về phân bố, có 616.235 người sinh sống ở thành thị và 550.312 người sinh sống ở vùng nông thôn.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng 63.000 người dân tộc thiểu số sinh sống, chiếm 5,5% dân số toàn tỉnh. Các dân tộc ít người như Tà Ôi, Pa Cô, Pa Hy, Cơ Tu, Chăm, Hoa, Bru-Vân Kiều và một số nhóm nhỏ các dân tộc khác sinh sống chủ yếu ở các huyện miền núi Nam Đông, A Lưới, rải rác ở một số huyện Phong Điền, Phú Lộc và thị xã Hương Trà.

Trong các dân tộc thiểu số sinh sống ở Thừa Thiên Huế thì các dân tộc: Cotu, Tà Ôi, Bru-Vân Kiều được xem là người bản địa sinh sống ở phía Tây của tỉnh. Trải qua quá trình sinh sống lâu dài, các dân tộc này đã tạo cho mình bản lĩnh dân tộc và nét văn hóa đặc trưng, thống nhất trong đa dạng, làm nên một tiểu vùng văn hoá ở phía tây tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Kiến trúc truyền thống

Nhà Gươl dân tộc CơTu



Người Cotu chủ yếu tập trung ở huyện Nam Đông và số ít hơn ở các xã Hương Lâm, Hương Nguyên, Hồng Hạ, Hồng Thượng và thị trấn A Lưới thuộc huyện A Lưới. Cũng giống các dân tộc thiểu số khác trên dãy Trường Sơn, trước 1975, người Cotu sống với nghề nương rẫy, trồng lúa khô. Ngoài lúa, đồng bào còn xen canh các loại bắp, kê, đậu,... Một số loại cây như dừa, mít, chuối cũng được trồng ở bìa rẫy hoặc gần nhà. Lợn, gà được nuôi theo lối thả rông. Săn bắn, hái lượm và đánh cá là những công việc được bà con làm khi rỗi rảnh. Nghề đan lát ở đây khá nổi tiếng: các đồ gia dụng như mâm, rá đựng cơm, giỏ đựng dao rựa, ống đũa, hộp đựng xôi, các loại gùi, các loại nong nia để sàng sảy gạo,... được làm bằng mây tre rất tinh xảo, và người phụ nữ Cotu còn biết dệt vải dzèng truyền thống để phát triển kinh tế gia đình.

Làng của người Cotu có chừng 20 đến 40 nóc nhà, nhà này cách nhà kia độ 5 - 7m, được xếp theo hình tròn, hình bầu dục hay đa giác, với chu vi chừng 1km.

Mỗi làng có công trình công cộng như nhà làng, máng nước, nghĩa địa và hàng rào làng. Đứng đầu làng có chủ làng, là một già làng có đầy đủ uy tín, am hiểu phong tục, tập quán, có khả năng suy xét để xử đúng trong các vụ kiện tụng, có tài ăn nói để ngoại giao, được dân làng bầu lên. Trong làng có nhiều dòng họ, mỗi dòng họ có tập quán kiêng cử riêng liên quan đến dòng họ mình.

Trong đời sống hằng ngày của người Cơ Tu, quan niệm về “vạn vật hữu linh”, những tập tục kiêng cử vẫn còn in đậm trong nếp nghĩ, được áp dụng khá khắt khe trong sinh hoạt và sản xuất. Họ có những lễ tục liên quan đến tô tem. Ngoài ra, người Cơ tu còn có các lễ tục thờ thần bản mệnh, ma thuật chữa bệnh, ma thuật làm hại, lễ hội. Lễ đâm trâu có nguồn gốc từ tục hiến sinh cầu mùa xa xưa.

Đặc điểm kiến trúc nhà Gươl

Gươl, ngôi nhà chung của làng, được xem là biểu tượng của làng Cơ Tu. Ngôi nhà đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa của dân làng. Đây là ngôi nhà to nhất, đẹp nhất, và là ngôi nhà sở hữu chung của làng. Vai trò của nhà Gươl cũng giống như đình làng của người Việt hay nhà rông của các dân tộc ở Tây Nguyên. Nhà Gươl thường được dựng ở trung tâm làng, có vị trí cao ráo và là điểm quy tụ của các gia đình dân làng.

Nhà Gươl được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Dựa vào đặc điểm, kích thước, nhà Gươl có thể được phân thành 5 loại ([2] và [3]):

(1) Gươl apoóc: Loại nhà Gươl nhỏ nhất, lợp nửa bồ đôi, nhà không có điêu khắc, phần nhô ra ở 2 đầu nóc nhà (khau cút) tròn và phẳng;

(2) Gươl adhú: Vách bằng phen nửa, mái lợp tranh hoặc lá cọ, điêu khắc trang trí ít, phần nhô ra ở 2 đầu nóc nhà hình trăng non và có đầu cuộn vào;

(3) Gươl azêê: Sàn ván và vách ván dựng dọc tấm, mái lợp cỏ tranh hoặc lá mây, lá cọ, có điêu khắc trang trí;

(4) Gươl ganing lalua: Ván vách gỗ dựng ngang và để hở phần trên, nhiều điêu khắc trang trí; và

(5) Gươl ganing cornooch: Loại nhà công phu đẹp nhất, trang trí điêu khắc phong phú, cả ở trên nóc và khâu cút.

Nhóm tác giả Nguyễn Hữu Thông, qua hồi ức của một già làng ở Đông Giang đã liệt kê 3 loại Gươl khác nhau [6, tr. 107]:

(1) Gươl đưôn: Loại nhà Gươl tròn, hình nón úp, là dạng phổ biến ở vùng thấp;

(2) Gươl chơ ri mốc: Loại nhà Gươl có mái tròn 2 đầu, là dạng phổ biến ở vùng giữa; và

(3) Gươl patăh: Nhà Gươl có sàn bằng gỗ, là dạng phổ biến ở vùng cao.



Nhà Gươl thôn Chờ Nét, xã ATing, Đông Giang, Quảng Nam (Nguồn: Tác giả bài Kiến trúc nhà cộng đồng truyền thống dân tộc Cơ Tu trong bối cảnh đương đại)

Ngoài ra, có thể chia nhà Gươl thành 2 loại dựa trên hình khối bên ngoài, đặc biệt là mái: Gươl mái tròn và Gươl hình thang hai đầu hồi tròn (mái hình bầu dục). Kiểu nhà Gươl hình thang này có kiểu mái mai rùa, là dạng kiến trúc đặc trưng của cư dân ngôn ngữ Môn Khmer ở Đông Nam Á. Đây là kiểu nhà Gươl có sự chuyển biến, kế thừa hợp lý từ nhà sàn dài (nhiều thế hệ gia đình) thành nhà sàn nhỏ, rồi chuyển sang nhà sàn lớn là nhà Gươl. Từ dạng nhà này cũng có biến thể thành nhà Gươl hình chữ nhật, 4 mái như nhà Gươl thôn Chờ Nét, xã ATing, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

STT	Địa chỉ	Năm xây dựng	Định vị google	Chiều cao sàn (mm)	Chiều cao nhà (mm)	Chiều cao mái (mm)
1	A Dinh 1, P'rao, Đông Giang, Quảng Nam	2005	15.92530; 107.62989	2180	8297	5066
2	A Dinh 2, P'rao, Đông Giang, Quảng Nam		15.92377; 107.62040			
3	A Dinh 3, P'rao, Đông Giang, Quảng Nam	2008	15.923415; 107.621100	1500	8076	5146
4	Ka Nôm, P'rao, Đông Giang, Quảng Nam	2016	15.92371; 107.65902	2000	8128	4888
5	A Xanh2, Za Hung, Đông Giang, Quảng Nam	2008	15.889433; 107.648702	1825	8465	5640
6	Dho Rong, Tà Lu, Đông Giang, Quảng Nam	2004	15.55257; 107.37137			
7	Gừng, P'rao, Đông Giang, Quảng Nam	2004	15.927082; 107.648231	2770	6339	5339
8	Xã Nghir, Za Hung, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	2010	15.900083; 107.662246	1828	8808	4817
9	Por'ning, Xã Lăng, Tây Giang, Quảng Nam	2005	15.85411; 107.47475	1364	9133	6753
10	Arôh, Lăng, Tây Giang, Quảng Nam	1999	15.852599; 107.476306	2139	8681	5390
11	Ta Vang, A Tiêng, Tây Giang, Quảng Nam		15.85411; 107.47475			
12	A Rec, A Vương, Tây Giang, Quảng Nam		15.88420; 107.49638			
13	3 AKA, Thượng Quảng, Nam Đông, TP. Huế	2018	16.11098; 107.63113	1650	6540	3520
14	Dôi, Thượng Lộ, Nam Đông, TP. Huế	2004	16.14714; 107.72980	1368	6786	3838

Bảng 1: Thông tin các nhà Gươl được khảo sát (Nguồn: Tác giả)

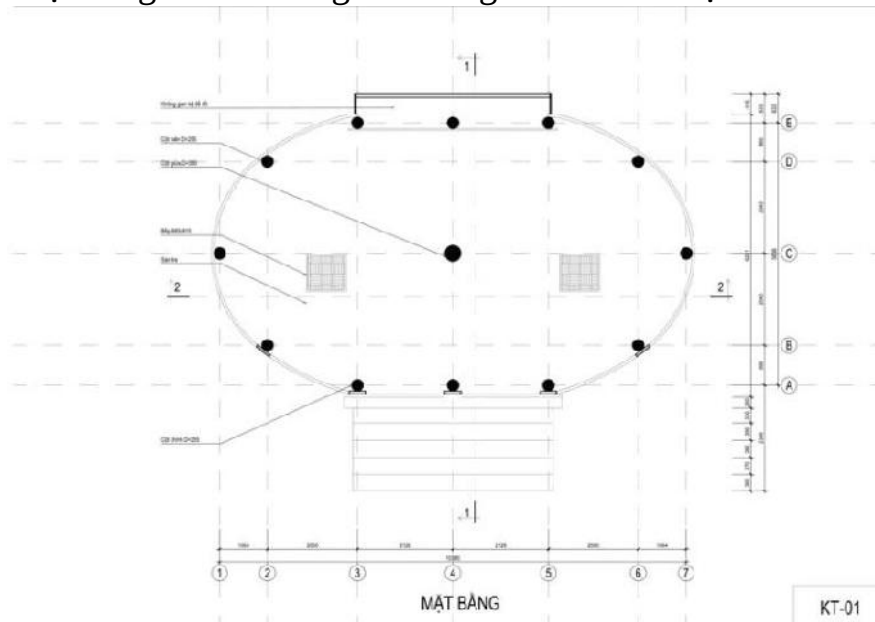
Có thể thấy 14 ngôi nhà Gươl được khảo sát có dạng Gươl chờ ri mốc phổ biến với mái tròn ở 2 đầu hồi. Dựa vào kết quả khảo sát, đặc điểm kiến trúc nhà Gươl được tổng hợp và phân tích như dưới đây (bảng 1).

- Kiến trúc mặt đứng:

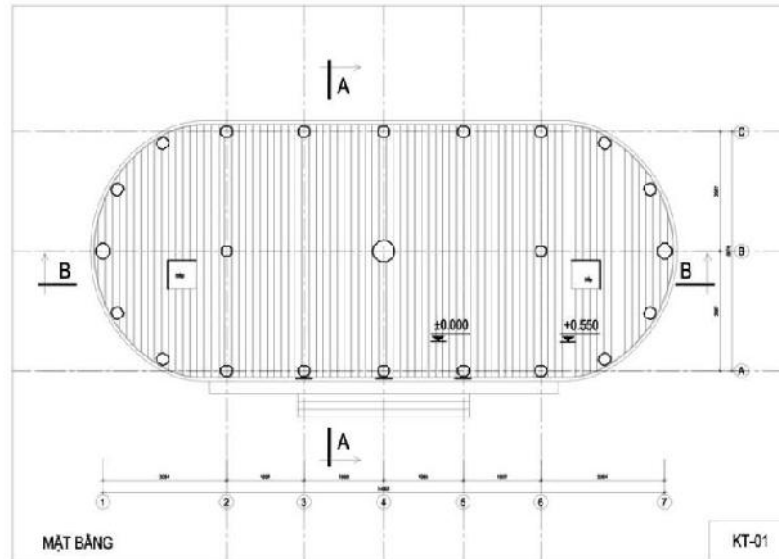
Các ngôi nhà được khảo sát có tính đăng đối, đối xứng qua trục giữa và có chiều cao trung bình so với nền là 7,9m. Sàn nhà cao trung bình so với nền 1,862m. Điều đặc biệt là ngôi nhà Gươl ở thôn Por'ning có sàn thấp nhất (1,363m) nhưng là có chiều cao toàn bộ lớn nhất (9,133m). Ngược lại, ngôi nhà Gươl thôn Gừng lại có sàn cao nhất (2,770m) nhưng chiều cao toàn bộ lại thấp nhất (6,339m). Hầu hết các nhà Gươl ở tỉnh Quảng Nam đều cao hơn 8m (trừ nhà Gươl ở thôn Gừng) trong khi các nhà Gươl ở thành phố Huế có chiều cao dưới 7m. Chiều cao mái khá lớn, từ 1/2 đến 2/3 chiều cao toàn bộ công trình. Các ngôi nhà Gươl ở thành phố Huế thường nhỏ và có chiều cao mái khoảng bằng 1/2 chiều cao toàn bộ nhà, trong khi các nhà ở tỉnh Quảng Nam có độ cao mái lớn hơn. Lối vào nhà Gươl thông thường ngay chính giữa mặt đứng bằng các bậc thang làm bằng gỗ. Tùy vào từng làng mà có thể là 1 lối lên hoặc 2 lối lên. Một số trường hợp khác có lối đi bên hông như thôn Tà Vạc.

- *Mặt bằng và tổ chức công năng:*

Mặt bằng công trình có tính đối xứng, điển hình nhà Gươl của dân tộc Cơ Tu. Hầu hết các ngôi nhà được khảo sát có 13 cột (gồm 1 cột giữa, 6 cột chính và 6 cột biên). Tuy nhiên, cũng có trường hợp không có cột giữa như ở thôn Tà Vạc, hoặc có số cột chính nhiều hơn (thôn Por'ning và Aróh). Trường hợp thôn Por'ning, ngôi nhà có 3 cột giữa, 10 cột chính và 10 cột biên. Đối với thôn Tà Vạc, cột giữa không có vì chịu ảnh hưởng ngôi nhà của bên Lào (do nguồn gốc dân trong thôn xa xưa từ bên Lào). Ngoài ra, có 4 trường hợp nhà Gươl được khảo sát có mặt bằng 2 bên không uốn cong tròn mà vát cạnh.



Mặt bằng nhà Gươl thôn A Dinh 3

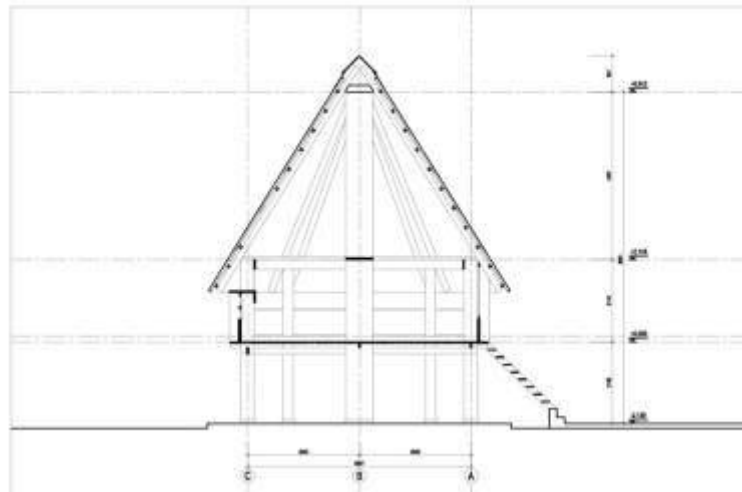


Mặt bằng nhà Guol thôn Por'ning

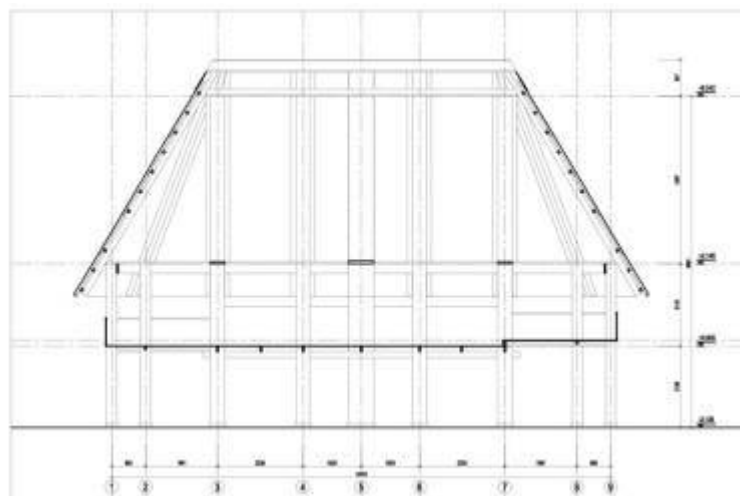
Mặt bằng nhà thường có 2 bếp ở 2 bên đối xứng qua cột giữa để dân làng, khách ngồi quay quần khi có dịp lễ hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện tại, một số nhà bỏ bếp để tránh hỏa hoạn đồng thời tạo không gian làm bậc khi tổ chức hội họp như trường hợp thôn Gừng và thôn Aróh. Qua phỏng vấn, không gian ngôi nhà chủ yếu sử dụng nghỉ ngơi, thư giãn, lễ hội, họp thôn và có thể sử dụng phục vụ du lịch (thôn Dổi và thôn Dho Rong) .

- Kết cấu và vật liệu xây dựng:

Dù là dạng nào thì kiến trúc nhà Guol là nhà sàn và có khung kết cấu cơ bản giống nhau. Khung kết cấu nhà Guol khá đặc biệt so với các thể loại nhà cộng đồng ở các dân tộc khác. Cột giữa (còn gọi là cột Cái, tiếng Cơ Tu gọi là D'rung măng) đóng vai trò chịu lực gần như toàn bộ khung cấu kiện mái. Toàn bộ tải trọng mái được đỡ bởi các đòn tay. Đòn tay được gác lên đòn dông trên đỉnh mái và các xà dầm ở dưới. Đòn dông được đỡ bởi cột giữa. Tải trọng của các băng, dầm được đỡ bởi các cột cái, cột chính và cột biên. Toàn bộ các cấu kiện ngôi nhà Guol được liên kết chủ yếu bằng mộng và dây buộc mà không hề sử dụng bất kỳ kim loại nào, tạo thành một hệ khung rất vững chắc . Phía sau cột giữa, sát mép sau và ngay dưới mái, có thể có một giàn nhỏ chạy dọc ngôi nhà Guol, là nơi để các đồ tế lễ như chiêng, ché, thanh la...



Mặt cắt dọc nhà Gươl thôn Aróh



Mặt cắt ngang nhà Gươl thôn Aróh (Nguồn: Tác giả)

Vật liệu xây dựng nhà Gươl đều là vật liệu địa phương, khai thác tại chỗ. Khung kết cấu đều bằng gỗ và khai thác tại rừng. Tùy vào vai trò từng cấu kiện mà vật liệu gỗ có thể khác nhau. Thông thường, hệ thống cột, dầm, xà, đòn tay, đòn mái đều được làm bằng gỗ. Riêng cột giữa, dân làng thường chọn những gỗ quý, chắc để dựng như gỗ dổi, sến. Sàn nhà thường được lát bằng tre đan lại. Tuy nhiên, vẫn có một số trường hợp được làm bằng ván gỗ (nhà Gươl ở thôn Por'ning, Dho Rong, và Tà Vạc). Hầu hết các nhà có vách bao quanh dạng lan can, không xây kín. Các vách này chủ yếu bằng các ván gỗ ghép lại trừ trường hợp ở thôn 3 A Ka, vách làm bằng tấm đan từ lá lồ ô. Tùy vào tài nguyên sẵn có ở địa phương mà mái các nhà Gươl có thể lợp bằng lá mây, lá nón, lá tranh, lá cọ. Riêng trường hợp ở thôn Gừng, mái được lợp bằng tôn.

- *Nghệ thuật trang trí điêu khắc:*

Mô típ trang trí ở nhà Gươl khá đa dạng và tùy thuộc vào từng làng. Thông thường, các mô típ trang trí tập trung chủ yếu ở các băng, xà, cột cái, cầu thang... Ở băng ngang mặt đứng chính thường có những chạm khắc, trang trí về các con vật (trâu, kỳ đà, hổ, voi...), con người hoặc các tranh vẽ sinh hoạt.



Trang trí mặt đứng nhà Grol thôn Por Ning



Họa tiết trang trí ở đà, dầm nhà Grol thôn Gung

Vách che mặt chính và dầm có dạng đặc rồng theo các hình kỷ hà như hình thoi, hình vuông, chữ nhật. Ở dầm, đà được dân làng chạm trổ các hình ảnh quen thuộc của dân làng như thể hiện hình ảnh sinh hoạt, đi săn, ăn uống, ca hát, nhảy múa, con vật... Một số làng Cơ Tu tập trung trang trí ở cột giữa rất công phu. Cột giữa được tạo hình dưới tròn trên vuông và có những điêu khắc mang nhiều hình tượng đặc trưng của dân tộc Cơ Tu như hình chiếc trống, lá dớn, điệu nhảy “tung tung – da dá” qua hình ảnh con chim (hình 11). Đặc biệt, ở một số Grol, cột giữa được gắn bộ phận Gương đối xứng 2 bên, trên Gương trang trí hình chim, gà, kỳ đà, tạo hình mô phỏng giống cột tế (Xonur) trong nghi lễ đâm trâu. Ở đỉnh mái cũng luôn được các nghệ nhân Cơ Tu trang trí với hình ảnh con gà hay con chim T’ring ở 2 đầu nóc mái. Hình tượng này như là biểu tượng của người Cơ Tu thể hiện sự báo thức, chăm chỉ làm việc hay đoàn kết trong dân làng.

III. VÙNG TÂY NGUYÊN, MIỀN NÚI NAM TRUNG BỘ

1. Vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên gồm các tỉnh cũ là Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đăk Nông, Lâm Đồng (hiện thuộc các tỉnh mới là Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng)

a. Điều kiện tự nhiên

Địa hình vùng Tây Nguyên (hay còn gọi vùng núi và cao nguyên Trường Sơn Nam) chủ yếu là cao nguyên rộng lớn, đất đỏ bazan dày, xếp thành từng tầng trên các độ cao.

Khí hậu nổi bật vùng này là nền nhiệt độ tương đối thấp. Nhiệt độ giảm đi đáng kể vào giữa mùa đông, sau đó tăng nhanh, đạt cực đại vào các tháng 4, 5. Mưa nhiều trong mùa hè, rất ít mưa trong mùa đông. Tương phản về mùa mưa rõ rệt hơn nhiều so với mùa nhiệt. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 24 - 28⁰C. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 37 - 40⁰C, nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối khoảng 3 - 9⁰C. Lượng mưa trung bình năm khoảng 1400 - 2000mm. Độ ẩm tương đối trung bình năm khoảng 78 - 84%. Hạn hán thường xảy ra từ nửa sau mùa đông qua mùa xuân cho đến đầu mùa hè.

Do ảnh hưởng độ cao, các cao nguyên cao từ vùng 400- 500m tương đối mát mẻ, cao trên 1000m thì khí hậu mát mẻ quanh năm.

b. Kinh tế

Kinh tế nơi đây vẫn còn có lỗi canh tác nông nghiệp lạc hậu cho hiệu quả không cao. Công nghiệp chế biến vẫn chưa được đẩy mạnh dù có giao thông khá là thuận lợi. Các sản phẩm nông nghiệp chính như là cà phê, cao su, chè,...

Nhờ địa thế cao nguyên và nhiều thác nước, nên tài nguyên thủy năng của vùng lớn và được sử dụng ngày càng có hiệu quả hơn.

Hiện nay, kinh tế vùng đã đạt được những tiến bộ, công tác giảm nghèo từng bước được cải thiện, tỉ lệ hộ nghèo giảm khá... Tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn: phát triển kinh tế của vùng chưa bền vững, tăng trưởng kinh tế chậm lại; quy mô GRDP của vùng thấp nhất trong các vùng kinh tế - xã hội, được đánh giá là phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.

c. Văn hóa

Địa bàn Tây Nguyên có đủ 54 dân tộc của cả nước, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) tại chỗ chỉ còn chiếm 26,58%, đồng bào Kinh chiếm 64,69%, các dân tộc nơi khác đến chiếm 8,73%. Do quá trình di dân từ các vùng khác đến nên tỷ lệ dân số các DTTS tại chỗ càng ngày càng thấp.

Nơi đây là địa bàn sinh sống của hơn hai mươi tộc người thuộc về hai nhóm ngôn ngữ chủ yếu: Môn - Khmer và Mã Lai - Nam Đảo. Đây là vùng tương đối khép kín, ít giao lưu với bên ngoài, nên tới gần đây các dân tộc Tây Nguyên còn bảo lưu khá nguyên vẹn văn hóa truyền thống của mình, một nền văn hóa ít nhiều mang tính bản địa Đông Nam Á cổ đại trước khi tiếp xúc với hai nền văn minh Trung Hoa

và Ấn Độ. Nền sản xuất nương rẫy đã qui định những sắc thái văn hóa lớn của vùng này: Toàn bộ văn hóa tộc người cơ bản vẫn là văn hóa dân gian, tín ngưỡng nông nghiệp với trình độ tư duy thần bí, "văn hóa công chiêng" và "văn hóa nhà mồ" là truyền thống đặc trưng nổi bật của văn hóa vùng này.

Còn các tộc người khác đến với Tây Nguyên đã có dịp giao lưu với nhau trên vùng đất này, tạo ra một sắc màu văn hóa vừa đa dạng, vừa muốn học hỏi cái mới nhưng lại muốn giữ lại nguyên trạng những nguyên sơ của vùng này. Thêm vào đó, quá trình phát triển của tôn giáo như Công giáo, Tin lành cũng đã làm hoán cải họ từ sinh hoạt văn hóa buôn làng cổ truyền sang một văn hóa mới tạm gọi là "văn hóa tôn giáo", tạo liên kết xã hội rộng mở hơn và cũng tạo điều kiện cho cư dân tại chỗ thích nghi với hội nhập và lĩnh hội tri thức.

d. Đặc trưng kiến trúc

(1) Kiến trúc truyền thống vùng Tây Nguyên đặc trưng cho đời sống mật tập, du canh du cư, canh tác nương rẫy, chẵn thả gần với núi rừng, phù hợp và thích ứng cao với điều kiện tự nhiên (Buôn làng bố trí cách xa đường giao thông chính, xa các điểm dân cư đô thị, ở những vùng đất tương đối bằng phẳng để thuận tiện cho việc xây dựng, thường đặt gần nguồn nước mạch, các khu đất này ít khi dốc trên 5% sẵn có để hạn chế tối đa việc san lấp khi xây dựng, bố trí ít cây xanh để đảm bảo an toàn, không cho thú dữ ẩn nấp, gần làng tổ chức một vùng đất canh tác riêng gọi là vườn rừng. Kiến trúc nhà sàn có khả năng chống thú dữ, phù hợp với địa hình đồi núi, phù hợp với điều kiện sinh hoạt vệ sinh. Nhà Rông, cấu trúc mái vút cao theo hình elip để tránh sức cản gió tối ưu.

(2) Kiến trúc truyền thống vùng Tây Nguyên đặc trưng cho nét văn hóa cộng đồng gắn kết, nương tựa để cùng tồn tại, cũng như văn hóa truyền thống đặc trưng, đặc biệt là các bộ sử thi Tây Nguyên (Tổ chức công trình phóng khoáng nhưng theo các quy định của tập tục được ghi lại trong sử thi như nhà ở trong buôn nằm xung quanh nhà Rông, kiến trúc cấu kiện công trình được tổ chức theo các hình tượng tôn giáo văn hóa, không gian bản làng và ngôi nhà có tính cộng đồng rất cao, cũng như gắn liền với các lễ hội truyền thống như lễ hội Đăm Trâu, lễ hội Bỏ Mả...).

(3) Kiến trúc truyền thống khu vực Tây Nguyên mang nhiều nét tự do, phóng khoáng của cư dân núi rừng đại ngàn nhưng cũng có tính thống nhất theo các khuôn mẫu và cách thức đặc trưng của từng nhóm cư dân, được kế thừa phát huy qua nhiều thế hệ (đặc trưng về tính khuôn mẫu trong kiến trúc nhà sàn truyền thống, bắt buộc tổ chức không gian bếp lửa trong nhà, Chiều cao gầm sàn từ 1,2m - 1,8m, không gian nhà khoảng 2m - 2,5m, dưới sàn là nơi để dự trữ củi đốt và chứa dụng cụ sản xuất. Kho lương thực đặt cạnh nhà. Hệ thống khung nhà chủ yếu là cột gỗ tròn, hệ thống cột khung nhỏ hơn nhà sàn của đồng bào các dân tộc miền núi phía Bắc, kết cấu đơn giản chủ yếu là "Ngàm" và dùng dây song mây để buộc. Hệ kết cấu bộ khung nhà có hai dạng thức: kiểu hai cột (cột đòn tay cái - quá giang),

kiểu 4 cột, thêm một vì hai cột quân thấp hơn ở hai bên, quá giang được buộc vào thân cột cái. Khung mái làm võng cong úp lên hệ thống khung cột.



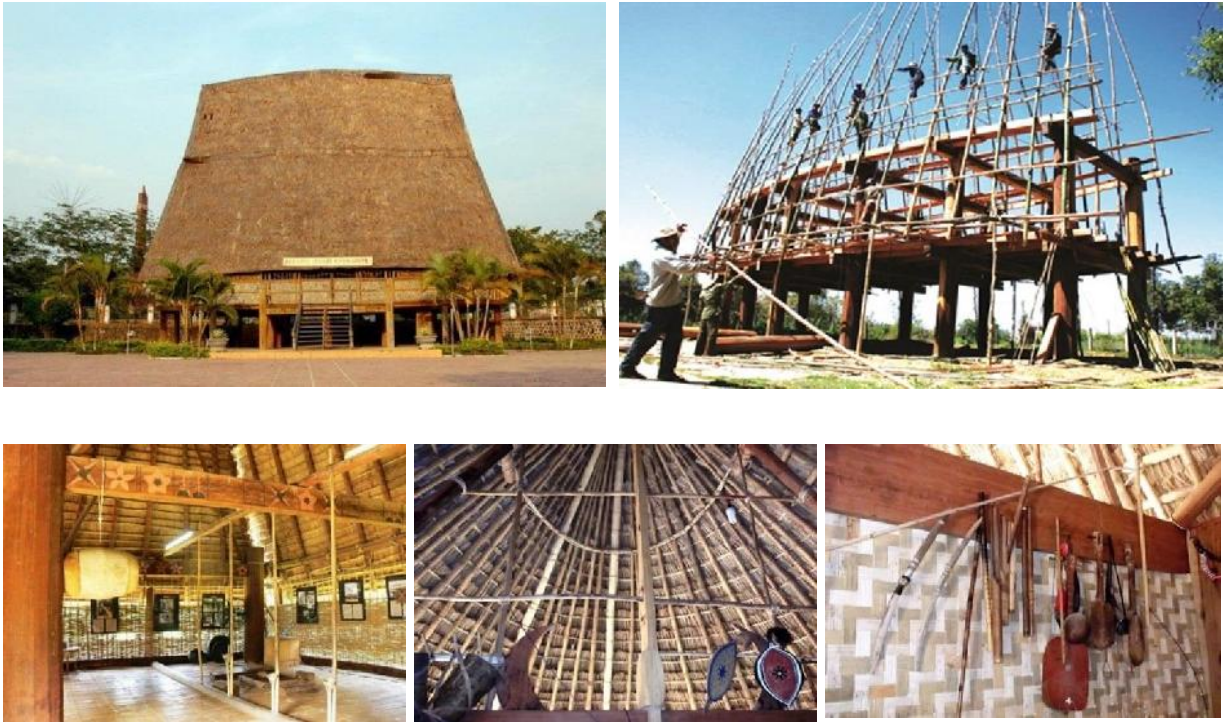
Hình: Quy hoạch buôn làng người Ba Na vùng Tây Nguyên

(4) Kiến trúc truyền thống khu vực Tây Nguyên có yếu tố sinh thái chống chịu thiên tai và khí hậu khắc nghiệt đặc trưng của đại ngàn. Kiến trúc mái nhà Rông thường được tạo hình elip, chiều cao mái lớn giúp gia tăng luồng gió đối lưu từ dưới lên trên, tạo môi trường vi khí hậu mát mẻ trong nhà thích ứng với điều kiện nắng gió khắc nghiệt của Tây Nguyên. Vật liệu làm nhà Rông từ thiên nhiên núi rừng như gỗ, mây, tre, nứa, lá... tạo nên hình ảnh đặc trưng của tinh thần kiến trúc bản địa.



Hình: Nhà dài truyền thống dân tộc Bana vùng Tây Nguyên

(5) Kiến trúc có tính nghệ thuật truyền thống dân gian rất cao, được lưu truyền trong tập tục và sử thi qua các thế hệ (tỉ lệ ấn tượng giữa chiều dài, chiều rộng, chiều cao hợp lý, cấu trúc mái vút cao hoặc chạy dài tạo ấn tượng thẩm mỹ thị giác rất hiệu quả. Hệ kết cấu khung cột, các hiên tường, mái được tổ hợp đầy ngẫu hứng đóng vai trò là tuyến diện trong thị giác. Phên vách được đan bằng tre nứa, lồ ô tạo nên một dải hoa văn sinh động. Các hình tượng điêu khắc, họa tiết vẽ, điêu khắc trên cột, tượng nhà mồ rất đặc trưng.



Hình: Kiến trúc, kết cấu và trang trí nội thất nhà rông Tây Nguyên

2. Vùng núi Nam Trung Bộ

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ gồm các tỉnh thành phố cũ là: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận, Đồng Nai (hiện thuộc các tỉnh thành phố mới là: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đồng Nai).

Vùng núi Nam Trung Bộ nằm trong vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ nên mang đầy đủ đặc điểm tính chất của vùng này.

a. Điều kiện tự nhiên

Địa hình chung các tỉnh đều có núi, gò đồi ở phía Tây, dải đồng bằng hẹp ở phía Đông ăn lẫn sát biển, bờ biển khúc khuỷu có nhiều vũng, vịnh.

Khí hậu có mùa đông không lạnh, nắng nhiều, nhiều gió Tây khô nóng. Mùa mưa vào cuối mùa hè, đầu mùa đông. Mưa đặc biệt ít, nắng đặc biệt nhiều ở phần phía Nam (cực Nam Trung Bộ). Nhiệt độ trung bình năm khoảng $25 - 27^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ cao nhất tuyệt đối khoảng $40 - 42^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối chỉ $8 - 13^{\circ}\text{C}$. Lượng mưa trung bình năm phổ biến từ 1200 - 2000mm ở nửa phía Bắc và chỉ 1200 - 1600mm ở nửa phía Nam. Độ ẩm tương đối trung bình năm khoảng 80 - 84%.

Nhìn chung: hè không nóng như Bắc Trung Bộ do ít chịu ảnh hưởng mạnh của gió Phơn, đông ít lạnh và lạnh ngắn. Thời tiết vô cùng khắc nghiệt thường xuyên xảy ra hạn hán và lụt lội.

b. Kinh tế

Các vùng gò, đồi thuận lợi chăn nuôi bò, dê, cừu. Đồng bằng Tuy Hòa màu mỡ thuận lợi sản xuất lương thực thực phẩm. Nhìn chung, đất nông nghiệp ít.

Do điều kiện thuận lợi về biển, quần đảo nên phát triển đánh bắt cá, nuôi trồng thủy sản, làm muối và chế biến thủy hải sản. Nhìn chung, tương lai sẽ giúp dịch chuyển cơ cấu vùng ven biển cũng giống như vùng Bắc Trung Bộ.

Đặc biệt, ngành dịch vụ hàng hải phát triển do có nhiều cảng nước sâu, cạnh tranh với các nước trên khu vực

Bên cạnh đó, ngành du lịch cũng phát triển mạnh nhờ có nhiều bãi biển lý tưởng, thắng cảnh đẹp, di tích lịch sử, văn hóa đa dạng.

c. Văn hóa

Dân tộc chiếm đa số của vùng là dân tộc Kinh, bên cạnh đó có người Chăm sinh sống tập trung ở các thành phố, thị xã với mật độ dân cư cao. Những dân tộc thiểu số khác chủ yếu là: Cơ-tu, Ra-giay, Ba-na, Ê-đê,... sống ở phần đồi núi phía Tây của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ với mật độ dân số thấp.

Vùng văn hoá Duyên hải Nam Trung Bộ được xác định là một tiểu vùng văn hóa riêng đặc sắc. Xưa kia, nơi đây có thời kì khá dài là nơi định cư của các tiểu vương quốc Chăm-pa. Chính vì vậy, đặc điểm căn bản văn hoá của vùng miền chủ yếu mang dấu tích văn hoá Chăm-pa. Nhiều di sản văn hoá hữu thể vẫn còn tồn tại từ thời đó là những đền tháp Chăm pa nổi tiếng. Sau này, vào thế kỷ XVII, cùng với cuộc Nam tiến của người Việt vào vùng đất phía Nam thì đã có thêm sự du nhập hay định cư của các thương gia người Nhật và người Hoa để lại di sản là phố cổ Hội An...

Nơi đây phần nào đã chịu sự ảnh hưởng từ các yếu tố tự nhiên như núi non, biển, sông ngòi, các đầm và đồng bằng vào trong các thành tố văn hoá. Thể hiện qua các loại hình văn hóa, tập tục xã hội nói chung và cuộc sống trong các làng, xã đồng bằng ven biển nói riêng. Đặc trưng văn hóa biển là văn hóa tâm linh, yếu tố thờ mẫu là gốc của người Việt nhưng khi đến đây có sự giao thoa với văn hóa Chăm đã hình thành nên văn hóa mới đó là văn hóa âm tính. Từ sự tiếp biến văn hóa này, truyền thống nghề biển và tục thờ Cá Ông được dân làng lưu giữ phục vụ đời sống văn hóa tinh thần. Và cũng chính những ngư dân này sáng tạo ra nhiều loại hình văn học nghệ thuật, như: hò bá trạo, bài chòi, hát bội, nghệ thuật hát chầu văn hầu đồng múa bóng... Bên cạnh đó là một số lễ hội truyền thống đặc sắc như: lễ hội Cầu Ngư (Khánh Hòa); lễ hội Katê (Ninh Thuận và Bình Thuận); lễ hội Rija Nuwga (Bình Thuận).

d. Đặc trưng kiến trúc

Vùng duyên hải Nam Trung Bộ mang đặc trưng kiến trúc của Vùng Bắc - Trung Trung Bộ (xem vùng Bắc - Trung Trung Bộ).

e. Đặc trưng các tỉnh trong phạm vi nghiên cứu

(1) Thành phố Đà Nẵng

- Vị trí địa lý

Tọa độ phần đất liền của thành phố Đà Nẵng từ 15°15' đến 16°40' vĩ độ Bắc và từ 107°17' đến 108°20' kinh độ Đông. Nằm ở trung độ của Việt Nam, cách thủ

đô Hà Nội 766 km về phía Bắc và cách Thành phố Hồ Chí Minh 961 km về phía Nam theo Quốc lộ 1.^[83]

- Phía đông giáp Biển Đông
- Phía tây giáp tỉnh Sekong, Lào
- Phía nam giáp tỉnh Quảng Ngãi
- Phía bắc giáp thành phố Huế.

Thành phố Đà Nẵng nằm trên trục giao thông Bắc - Nam về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, là một trong những cửa ngõ quan trọng ra biển của Tây Nguyên và các nước Lào, đông bắc Campuchia, Thái Lan và Myanmar.^[84] Khoảng cách từ Đà Nẵng đến các trung tâm kinh tế chính của khu vực Đông Nam Á như Bangkok (Thái Lan), Kuala Lumpur (Malaysia), Singapore, Manila (Philippines) đều nằm trong khoảng 1.000–2.000 km.^[85]

- ***Điều kiện tự nhiên***

Thành phố Đà Nẵng có địa hình, thiên nhiên đa dạng, có biển, bán đảo, vùng vịnh, đồi núi, sông, suối, đồng bằng phân bố trong lòng thành phố đóng góp vào phát triển kinh tế, du lịch.

Sau khi sáp nhập, thành phố Đà Nẵng có 11.859,59 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 3.065.628 người và trở thành thành phố có diện tích lớn nhất và xứng tầm một trong những thành phố lớn của Việt Nam

Địa hình

Về mặt địa chất, Đà Nẵng nằm ở rìa của miền uốn nếp Paleozoi được biết đến với tên gọi Đới tạo núi Trường Sơn - nơi mà những biến dạng chính đã xảy ra trong kỷ Than đá sớm.^[88] Cấu trúc địa chất khu vực Đà Nẵng gồm có năm đơn vị địa tầng chủ yếu, lần lượt từ dưới lên là: hệ tầng A Vương, hệ tầng Long Đại, hệ tầng Tân Lâm, hệ tầng Ngũ Hành Sơn và trầm tích Đệ Tứ. Trong đó các hệ tầng A Vương, Long Đại, Tân Lâm có thành phần thạch học chủ yếu là đá phiến và sa thạch. Hệ tầng Ngũ Hành Sơn chủ yếu là đá vôi hoa hóa màu xám trắng. Trầm tích Đệ Tứ bao gồm các thành tạo sông, sông - biển, biển, biển - đầm lầy có tuổi từ Pleistocen sớm đến Holocen muộn, chủ yếu là cát, cuội, sỏi, cát pha, sét pha,... Vỏ Trái Đất tại lãnh thổ thành phố Đà Nẵng bị nhiều hệ thống đứt gãy theo phương gần á vĩ tuyến và phương kinh tuyến chia cắt, làm giảm tính liên tục của đá, giảm độ bền của chúng, nhất là tạo nên các đới nứt nẻ tăng cao độ chứa nước. Đây là hiểm họa trong khi xây dựng các công trình.^[89]

Địa hình thành phố Đà Nẵng vừa có đồng bằng duyên hải, vừa có đồi núi. Vùng núi cao và dốc tập trung ở phía tây và tây bắc, từ đây có nhiều dãy núi chạy dài ra biển, một số đồi thấp xen kẽ vùng đồng bằng ven biển hẹp. Địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn, độ cao khoảng từ 700 - 1.500 m, độ dốc lớn (>40°), là nơi tập trung nhiều rừng đầu nguồn và có ý nghĩa bảo vệ môi trường sinh thái của thành phố. Đồng bằng ven biển là vùng đất thấp chịu ảnh hưởng của biển bị

nhằm mặn, là vùng tập trung nhiều cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, quân sự, đất ở và các khu chức năng của thành phố.^[90] Ở khu vực cửa sông Hàn và sông Cu Đê địa hình đáy biển bị phức tạp và tạo ra một số bãi cạn, trũng ngầm (lòng sông). Khu vực cửa vịnh ra ngoài khơi địa hình nhìn chung là nghiêng thoải về phía đông bắc. Khoảng cách các đường đẳng sâu khá đều đặn.^[91]

Quần đảo Hoàng Sa (Việt Nam) gồm hai cụm đảo chính là Cụm đảo Lưỡi Liềm ở phía tây và Cụm đảo An Vĩnh ở phía đông.

Khí hậu:

Thành phố Đà Nẵng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, nhiệt độ cao và ít biến động. Khí hậu Đà Nẵng là nơi chuyển tiếp đan xen giữa khí hậu cận nhiệt đới ở miền Bắc và nhiệt đới xavan ở miền Nam, với tính trội là khí hậu nhiệt đới ở phía Nam. Mỗi năm có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 và mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, thỉnh thoảng có những đợt rét mùa đông nhưng không đậm và không kéo dài.

Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 25,8 °C; cao nhất vào các tháng 6, 7, 8, trung bình 28-30 °C; thấp nhất vào các tháng 12, 1, 2, trung bình 18-23 °C. Độ ẩm không khí trung bình là 83,4%. Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.153 mm; lượng mưa cao nhất vào các tháng 9, 10, 11, trung bình 465 mm/tháng; thấp nhất vào các tháng 2, 3, 4, trung bình 27 mm/tháng.^[94] . Mỗi năm Đà Nẵng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ một đến hai cơn bão hoặc áp thấp nhiệt đới.

Ở quần đảo Hoàng Sa, chế độ gió phức tạp và thể hiện ảnh hưởng của địa hình lục địa Việt Nam và Trung Quốc. Gió Tây Nam chiếm ưu thế vào mùa hè; gió đông bắc chiếm ưu thế trong mùa đông. Lượng mưa trung bình năm ở Hoàng Sa là khoảng 1.300-1.700 mm. Độ ẩm tương đối trung bình 80-85% và hầu như không biến động nhiều theo mùa.

- Văn hoá, xã hội

Dân tộc

Trên địa bàn thành phố có trên 37 dân tộc và người nước ngoài cùng chung sống.^[180] Trong đó, nhiều nhất là dân tộc Kinh với 883.343 người, người Hoa đứng thứ hai với 2.974 người, dân tộc Cơ Tu có 1.198 người, cùng các dân tộc ít người khác như dân tộc Tày với 224 người, Ê Đê với 222 người, Mường có 183 người, Gia Rai có 154 người... ít nhất là các dân tộc Chơ Ro, Hà Nhì, Si La và Ô Đu chỉ có một người.^[181]

Lễ hội

Các lễ hội truyền thống của Đà Nẵng đã có từ rất xưa và được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Lễ hội của ngư dân Đà Nẵng được gọi là lễ hội Cá Ông. Lễ hội lớn nhất ở Đà Nẵng là Lễ hội Quán Thế Âm được công nhận là lễ hội cấp quốc gia và hiện là một trong 15 lễ hội lớn nhất cả nước.

Ngoài ra ở Đà Nẵng còn có một loạt các lễ hội gắn liền với các đình làng như: lễ hội Đình làng Hòa Mỹ (quận Liên Chiểu),^[238] Đình làng An Hải (huyện Hòa Vang),^[239] Đình làng Túy Loan (huyện Hòa Vang),^[240]... Các lễ hội này đều nhằm thể hiện đạo lý "*uống nước nhớ nguồn*", cầu cho quốc thái dân an, nhân dân trong làng được hanh thông an lạc. Những năm gần đây, Đà Nẵng đã tạo cho mình những lễ hội mới như lễ hội đua thuyền, Lễ hội Pháo hoa Quốc tế ...

Văn hoá phi vật thể

Hiện, Đà Nẵng có 7 Di sản Văn hóa phi vật thể Quốc gia được thành phố rất quan tâm giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản gồm nghệ thuật Tuồng xứ Quảng, nghề đá Non nước Ngũ Hành Sơn, nghề làm nước mắm Nam Ô, Lễ hội Cầu ngư Đà Nẵng, nghệ thuật bài Chòi, Lễ hội Quán Thế Âm Ngũ Hành Sơn, nghề làm bánh tráng Túy Loan.

Tín ngưỡng

Trong đời sống văn hoá của người dân Đà Nẵng, những tín ngưỡng, tôn giáo có vai trò thiết thực ảnh hưởng đến đời sống của họ tự bao đời nay. Với môi trường sống luôn đối mặt với sóng gió biển khơi vô cùng nguy hiểm mà biển cả luôn bao la rộng lớn, con người thì nhỏ bé mỏng manh. Nên họ luôn gửi gắm niềm tin vào sức mạnh và sự phù trợ của các vị thần, Phật ngự trị trên biển.

Nổi bật nhất là văn hoá tín ngưỡng thờ cá Ông. Dọc ven biển Đà Nẵng có khá nhiều lăng miếu thờ cá Ông như ở một số đình làng Mân Quang, Nam Ô (quận Liên Chiểu), Nam Thọ (quận Sơn Trà), Hoà Hải (quận Ngũ Hành Sơn),...

(2) Quảng Ngãi

- Vị trí địa lý

Tỉnh Quảng Ngãi trải dài từ 14°32'B đến 15°25'B, từ 108°06'Đ đến 109°04'Đ, tựa vào dãy núi Trường Sơn và có vị trí địa lý:

- Phía đông giáp Biển Đông
- Phía tây giáp tỉnh Sekong, Attapeu, Lào và tỉnh Ratanakiri, Campuchia
- Phía nam giáp tỉnh Gia Lai
- Phía bắc giáp thành phố Đà Nẵng.^[6]

Nằm ở vị trí trung độ của cả nước, Quảng Ngãi cách thủ đô Hà Nội 884 km về phía Bắc và cách Thành phố Hồ Chí Minh 836 km về phía Nam theo đường Quốc lộ 1^[7].

- Điều kiện tự nhiên:

Quảng Ngãi có địa hình tương đối phức tạp, có xu hướng thấp dần từ tây sang đông với các dạng địa hình đồi núi, đồng bằng ven biển, phía tây của tỉnh là sườn Đông của dãy Trường Sơn, tiếp đến là địa hình núi thấp và đồi xen kẽ đồng bằng, có nơi núi chạy sát biển^[8].

Khí hậu ở Quảng Ngãi là khí hậu nhiệt đới và gió mùa, nên nhiệt độ cao và ít biến động. Chế độ ánh sáng, mưa ẩm phong phú, nhiệt độ trung bình 25-

26,9 °C^[9]. Khí hậu nơi đây phân hóa thành 2 mùa rõ rệt, gồm có mùa mưa và mùa nắng.

- ***Văn hóa, xã hội***

Quảng Ngãi là mảnh đất có bề dày lịch sử về Văn hóa Sa Huỳnh và Văn hóa Chăm Pa, đặc biệt là hệ thống thành lũy Chăm. Bên cạnh đó là hai danh thắng nổi tiếng là "núi Ấn sông Trà". Quảng Ngãi là quê hương của Tả Tướng Lê Văn Duyệt, người đã 2 lần làm Tổng Trấn Thành - Gia Định; Anh hùng Dân tộc Trương Định, Trương Đăng Quế, Bạch Văn Vĩnh, Lê Trung Đình; nhiều nhà trí thức, nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ, nghệ sĩ tên tuổi: Nguyễn Vĩ, Bích Khê, Thanh Thảo, Tế Hanh, Trà Giang, Trương Quang Lục, Thế Bảo, Nhất Sinh; Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng; các vị tướng trong Quân đội Nhân dân Việt Nam như: Trung tướng Phạm Kiệt, Thượng tướng Trần Văn Trà, Nguyễn Chánh, Thiếu tướng Võ Bẩm...

Các Lễ hội gồm Lễ hội nghinh cá Ông, Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa (Lý Sơn), Lễ hội đâm trâu, Lễ hội cầu ngư, Lễ hội đua thuyền truyền thống...

Theo các nhà nghiên cứu, đồng bào các dân tộc thiểu số ở Quảng Ngãi hiện còn lưu giữ vốn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú, đa dạng, mang đậm bản sắc truyền thống, dệt nên bức tranh văn hóa Quảng Ngãi đa sắc màu. Nếu như cả tỉnh có 9 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia thì khu vực miền núi đã có 5 di sản gồm: lễ hội điện Trường Bà, nghệ thuật cồng chiêng dân tộc Co, nghệ thuật trang trí cây nêu của người Co, huyện Trà Bồng; nghề dệt thổ cẩm Làng Teng, xã Ba Thành, nghệ thuật trình diễn chiêng ba của người Hrê, huyện Ba Tơ. Ngoài ra, còn có 1 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 3 di tích cấp quốc gia và 25 di tích cấp tỉnh. Bên cạnh đó, khu vực cộng đồng dân tộc thiểu số sinh sống còn tập trung nhiều thắng cảnh hùng vĩ được thiên nhiên ban tặng. Đây là tài sản vô giá, là tiềm năng để phát triển sản phẩm du lịch đặc thù gắn với du lịch sinh thái cộng đồng, văn hóa, lịch sử và du lịch cộng đồng.

Người dân miền biển trong quá trình lao động sản xuất, đánh bắt hải sản cũng đã sáng tạo ra những giá trị văn hóa tinh thần mang bản sắc đặc trưng văn hóa Quảng Ngãi như dân ca bài chòi, bả trạo, sắc bùa, hát hò, hát hỏ. Trong số này nghệ thuật bài chòi đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Dân tộc

Ở các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi có 3 dân tộc thiểu số gồm người Cor, Hrê, Ca Dong sinh sống. Hình thành nhiều bản sắc di sản văn hóa vật thể và phi vật thể ở khu vực phía Tây của tỉnh.

- ***Kiến trúc truyền thống***

Quảng Ngãi có 6 huyện miền núi, tập trung chủ yếu là người đồng bào các dân tộc Cor, H'rê và Cadong cùng chung sống.

Thời gian qua, một số hộ đồng bào ở đây đã xây dựng nhà cửa theo kiến trúc mới, hiện đại. Bên cạnh đó, nhiều gia đình vẫn xây dựng nhà sàn theo kiến trúc truyền thống của của dân tộc mình. Điều này vừa phù hợp với nếp sinh hoạt, vừa góp phần bảo tồn nét văn hóa của đồng bào dân tộc.

Kiến trúc nhà ở người Hre

Già làng Phạm Văn Truyền ở xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ (Quảng Ngãi) chia sẻ, nhà sàn dài là nơi sinh sống của nhiều thế hệ người Hre. Qua kiến trúc nhà ở, người ta có thể nhận biết được điều kiện kinh tế, cuộc sống của gia đình đó. Xưa kia, những nhà giàu thường làm nhà sàn dài hàng chục mét, có nhiều bếp để các cặp vợ chồng, con cái sinh hoạt, nấu nướng... (có khi ở chung nhà nhưng ăn riêng).

Nhà chia làm hai phần theo chiều ngang. Bên ngoài là nơi thờ tổ tiên và tiếp khách nam giới, bên trong là bếp cũng là nơi sinh hoạt của phụ nữ. Nhà sàn người Cor còn ước định phân chia theo chiều dọc thành các phần bên trên và bên dưới.

Theo quan niệm, những người lớn tuổi hay khách quan trọng thường được ngồi bên trên gần bàn thờ gia tiên. Những người có vị thế thấp hơn ngồi bên dưới gần bếp.

Nét độc đáo trong kết cấu kiến trúc nhà sàn truyền thống của người Hre là cách thức buộc mây để liên kết các bộ phận kiến trúc của ngôi nhà. Trên mái nhà của người Hre còn có biểu tượng hai cặp sừng trâu bằng rơm. Ngôi nhà sàn là một di sản văn hóa vật thể của người Hre, hầu hết các sinh hoạt văn hóa của đồng bào đều diễn ra trong nhà sàn hoặc trong làng. Đó là nơi diễn ra các lễ hội truyền thống như: Lễ hội đâm trâu, hội mùa, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, kể chuyện cổ, hát những làn điệu dân ca: Ca lêu, ca chơi, nơi túc chinh, nhảy múa...

Để làm được ngôi nhà sàn truyền thống, bà con phải chuẩn bị vật liệu nhiều năm trời. Bắt đầu là chuẩn bị cây để làm cột nhà, cây làm đòn tay, đòn dông, nứa, lồ ô hay ván để lót sàn, rồi dây mây, dây rừng để buộc...



Dự án Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Làng Teng (xã Ba Thành), tỉnh Quảng Ngãi xây dựng 3 ngôi nhà sàn truyền thống của người Hre cùng các công trình phụ trợ như: Chòi lúa...

Hiện tại, huyện Ba Tơ vẫn còn một số làng bảo tồn nguyên vẹn được nhiều nếp nhà sàn truyền thống như làng Zút 1 (xã Ba Nam), thôn Nước Lá (xã Ba

Vinh). Tại khuôn viên Bảo tàng khởi nghĩa Ba Tơ đang bảo tồn nguyên trạng một nếp nhà sàn truyền thống của người H're. Những hình ảnh về kiến trúc nhà truyền thống của đồng bào DTTS trong tỉnh cũng đang được lưu giữ tại Bảo tàng này.

Hơn chục năm trở lại đây, nhà sàn dài cổ truyền của người H're đang vắng bóng dần tại nhiều làng thuộc các huyện miền núi như: Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long (Quảng Ngãi), An Lão (Bình Định) hay Kon Plông (Kon Tum). Đồng bào dân tộc H're đang có xu hướng thoát ly dần với những ngôi nhà sàn truyền thống để chuyển sang ở nhà gạch, nhà trệt như người Kinh.

Ngay cả làng Teng (xã Ba Thành) ngôi làng còn bảo tồn được nhiều nét văn hóa cổ truyền cũng gần như “ngôi hóa”. Anh Phạm Văn Sây, Trưởng làng Teng chia sẻ, để phục dựng lại ngôi nhà nem (nhà truyền thống) là khó lắm. Những cột sần, cột vách, kèo, trính theo truyền thống đều sử dụng các loại gỗ rắn chắc như gỗ trắc, gỗ ké... Những loại gỗ ấy bây giờ hiếm lắm, trong khi cây gỗ trong rừng phải bảo vệ, người dân không được tự ý khai thác.



Nhà sàn truyền thống của đồng bào H're ở xã Ba Diên, huyện Ba Tơ, Quảng Ngãi

(nguồn: Cần lưu giữ nhà sàn truyền thống của người H're, 19/09/2014,

<https://nhandan.vn/can-luu-giu-nha-san-truyen-thong-cua-nguoi-hre-post213588.html>)



Nhiều nhà sàn của người H're đã “ngôi hóa”

Kiến trúc – trang trí người Co

Theo các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian, trong kho tàng văn hóa của người Co ở Quảng Ngãi, trước hết phải kể đến nghệ thuật trang trí cây nêu (đồ vật thờ cúng và trang trí trong ngày hội) được xem là tuyệt tác nghệ thuật chạm khắc và trang trí độc đáo, tinh hoa văn hóa và là niềm tự hào của cộng đồng người Co.

Diễn hình, nêu phướn là một tổ hợp trang trí đặc sắc có chiều cao từ 13-15m, gồm ba phần: đế, thân và ngọn; khắp chiều cao cây nêu được trang trí với những dải hoa văn vẽ ôm quanh cây cột gỗ với ba màu truyền thống đỏ, đen, trắng kết hợp với tạo hình mâm thần, gu thần, đơm cá, lá phướn và sử dụng xơ vỏ cây, cọng đốt, nan tre; ngọn nêu có lá phướn và hình tượng chim chèo bẻo tượng trưng cho tinh thần thượng võ là linh vật được thờ cúng.

“Cây nêu không chỉ mang giá trị nghệ thuật điêu khắc, mà còn có ý nghĩa tâm linh sâu sắc. Vì thế, đồng bào dân tộc Co coi cây nêu là một phần không thể thiếu trong cuộc sống, là cầu nối giữa đất và trời, là sự kết nối vô hình giữa con người với thần linh, thể hiện khát vọng vươn tới cuộc sống tốt đẹp của dân làng”, Nghệ nhân Nhân dân Hồ Ngọc An chia sẻ.

“Giá trị nghệ thuật chạm khắc và trang trí thể hiện tập trung và rõ nét nhất ở cây cột lễ và nhiều tác phẩm nghệ thuật khác phản ánh sự khéo léo, bàn tay tài hoa, đầu óc thẩm mỹ tinh tế, đầy sáng tạo của nghệ nhân người Co, cần thiết có những giải pháp để bảo tồn, làm giàu và phát huy trong bối cảnh hội nhập toàn diện hiện nay”, Phó Giáo sư, Tiến sĩ Võ Quang Trọng kiến nghị.



Nghệ thuật trang trí cây nêu của người Co ở Quảng Ngãi là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia

Nhà ở truyền thống dân tộc Ca Dong



Nhà sàn của người Ca Dong tại làng (Katu) Kpang ở xã Sơn Bua, Sơn Tây, Quảng Ngãi

Ảnh: NGUYỄN ĐĂNG VŨ

Đồng bào Ca Dong (một nhánh của dân tộc Xơ Đăng) từ xưa quan niệm rằng: đỉnh núi là nơi các thần trên trời trú ngụ, chân núi lại là nơi ma quỷ chôn vòn châu chực bắt đi trẻ em, người già, nên nơi an toàn nhất vẫn là những mảnh đất, mảnh nương ở lưng chừng núi. Và họ chọn lập làng mới ở những phần đất tương đối bằng phẳng, hơi dốc thoải, quay mặt về hướng mặt trời mọc, vẫn cao mà thoáng.

Khi đã chọn được nơi cất dựng nhà như ý, người Ca Dong tiếp tục dò tìm nguồn nước để ăn uống và sinh hoạt, bởi đất (ta nẻ) và nước (wing) luôn là những thứ đầu tiên cần thiết duy trì cuộc sống của người dân ở làng mới. Nguồn nước phải dồi dào, trong xanh, tinh khiết và ở nơi mà con người không phải vất vả bắc máng nước từ xa.

Sau một vài cuộc họp với dân làng để thông báo về nơi ở mới, người chủ làng và đại diện các gia đình sẽ cùng đến vùng đất vừa được khảo sát. Mảnh đất dành cho người chủ làng sẽ được phát dọn đầu tiên.

Phải sau khi làm một vài nghi lễ, phép thử theo chỉ dạy của tổ tiên người Ca Dong từ xa xưa để xem nơi đất mới lành hay dữ, người ta mới bắt đầu dựng nhà sàn truyền thống. Trước khi chôn trụ nhà đầu tiên (grăng zing) ở phía hướng mặt trời, người dân làm lễ tế Thần đất. Đó là sự tri ân đối với đất đai-nơi họ lập làng để sống cuộc sống yên bình, no ấm!

Bằng tre nứa cây mây lá rừng với chiếc rựa và đôi tay khéo léo, người Ca Dong đã dựng nên những ngôi nhà sàn vững chắc và đẹp mắt. Một nhà có thể chung sống sinh hoạt hai, ba thế hệ. Mọi người trong nhà cùng làm cùng hưởng, sống hòa thuận, bình đẳng hạnh phúc.

"Thủ phủ" của những nếp nhà sàn truyền thống của người Ca Dong nằm ở xã Sơn Mùa, Sơn Bua (huyện Sơn Tây). Ở đó, dưới mái ngôi nhà sàn, có một đại gia đình với nhiều thế hệ sinh sống, quây quần bên một bếp lửa hồng...

Theo thống kê của huyện Sơn Tây, hiện nay ở các xã Sơn Bua, Sơn Mùa còn khoảng 500 ngôi nhà sàn được xây dựng gần như nguyên bản với nhà sàn

truyền thống của tổ tiên. Điều khác biệt lớn nhất chỉ là nhà sàn trước đây mái lợp tranh, diện tích nhỏ còn bây giờ là lợp ngói, rộng rãi, nhưng ba bên bốn phía vẫn bằng gỗ, sàn nhà lát bằng cây lồ ô. Hiện nhiều nơi ở huyện Sơn Tây, người dân được hỗ trợ xây dựng nhà ở và không ít vùng người dân vẫn chọn dựng lại như những ngôi nhà sàn truyền thống của người Ca Dong.

Người Ca Dong ngoài lễ tết, còn có lễ hội ăn trâu (kaq-ka-pơ). Tuy là lễ của gia đình nhưng cả họ hàng làng xóm cùng góp sức chung lo. Lễ đâm trâu thường tổ chức vào tháng 3, tháng 4 âm lịch. Mục đích tạ ơn thần linh, tổ tiên, khoản đãi bà con họ hàng làng xóm khi gia đình tai qua nạn khỏi, làm ăn khấm khá.

Nét độc đáo của lễ hội đâm trâu là hình tượng cây nêu (loang gân), một hình tượng mang đậm bản sắc dân tộc. Cây nêu được làm công phu tốn kém thời gian cả tháng trời với những chi tiết trang trí độc đáo, uy nghi hùng dũng, vô cùng đẹp mắt. Qua lễ hội, bản sắc tinh hoa ở trang trí cây nêu, ở trang phục, trang sức, ở nghệ thuật diễn xướng: âm nhạc, múa hát, yếu tố cổ kết cộng đồng được biểu lộ tập trung nhất, rõ ràng nhất.

(3) Tỉnh Gia Lai

- Vị trí địa lý

Gia Lai là một tỉnh nằm ở cả vùng núi và ven biển, nằm ở Nam Trung Bộ với độ cao trung bình từ 700 - 800 mét so với mực nước biển đối với vùng núi và 0 - 30 mét đối với đồng bằng. Tỉnh Gia Lai trải dài từ 12°58'20" đến 14°36'30" vĩ bắc, từ 107°27'23" đến 108°54'40" kinh đông.

- Phía đông giáp Biển Đông
- Phía tây giáp tỉnh Ratanakiri, Campuchia
- Phía nam giáp tỉnh Đắk Lắk
- Phía bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi.

- Điều kiện tự nhiên

Địa hình

Gia Lai nằm trên một phần của nền đá cổ rộng lớn, dày trên 4.000 m, thuộc Địa khối Kon Tum. Gắn vào phía cuối nam của khối núi Trường Sơn Nam. Gia Lai nằm gần như hoàn toàn phía đông dãy Trường Sơn. Khối địa khối nâng lên không đều từ cuối kỷ Đệ Tam. Nhưng địa hình được núi lửa và phong hóa nhiều năm trở nên bằng phẳng tạo nên các cao nguyên không hoàn toàn bằng phẳng mà nhấp nhô nhiều đồi xen kẽ các vùng tương đối trũng. Địa hình thấp dần từ bắc xuống nam và nghiêng từ đông sang tây, với các đồi núi, cao nguyên và thung lũng xen kẽ nhau khá phức tạp. Càng gần về phía nam chia nhau một nửa vùng đồng bằng với Đắk Lắk, và vùng thấp phía tây của Campuchia.

Địa hình Gia Lai có thể chia thành 3 dạng chính là địa hình đồi núi, cao nguyên và thung lũng^[5]. Trong đó, cao nguyên là dạng địa hình phổ biến và quan trọng của Gia Lai, với hai cao nguyên là Cao nguyên Kon Hà Nừng và Cao nguyên Pleiku. Địa hình thứ hai là địa hình đồi núi, chiếm 2/5 diện tích tự nhiên

toàn tỉnh^[5], phần lớn nằm ở phía bắc, địa hình núi phân cách mạnh, bề mặt các dạng địa hình khác của Gia Lai như các cao nguyên, những thung lũng đồng bằng cũng đều rải rác có núi, độ cao trung bình của cả 2 cao nguyên là 800m, với đỉnh Kon Ka Kinh - "nóc nhà" của Gia Lai. Địa hình thứ ba là Các vùng trũng, những vùng này sớm được con người khai thác để sản xuất lương thực.

Khí hậu

Gia Lai thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, dồi dào về độ ẩm, có lượng mưa lớn, không có bão và sương muối, ngoài ra nhiệt độ còn phụ thuộc vào độ cao các vùng. Khí hậu ở đây được chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Trong đó, mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 10. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm là 22 – 25⁰C. Vùng vùng Đông Trường Sơn từ 1.200 – 1.750 mm, Tây Trường Sơn có lượng mưa trung bình năm từ 2.200 – 2.500 mm.

- Văn hoá, xã hội

Gia Lai là quê hương của hai dân tộc chính Jrai và Bahnar; từ thế hệ này sang thế hệ khác, hai dân tộc Jrai và Bahnar đã sáng tạo nên một nền văn hóa riêng mang bản sắc độc đáo của vùng đất đỏ bazan, vùng đất được khẳng định còn tiềm tàng nhiều dấu vết văn hóa cổ, Gia Lai ẩn chứa một kho di sản văn hóa dân tộc có sức mạnh lôi cuốn các nhà nghiên cứu.

Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Gia Lai có những đặc thù riêng, đó là: Truyền thống, đoàn kết, dân chủ, bình đẳng, tình yêu con người và thiên nhiên trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Gia Lai. Tính đa dạng trong sự thể hiện của các phong tục, tập quán, tín ngưỡng, lễ hội trong sinh hoạt văn hóa dân gian. Tính đan xen giữa các giá trị văn hóa khác nhau tạo nên sự phong phú của bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở Gia Lai.

Khi vào mùa lễ hội, tiếng cồng, chiêng lại thôi thúc người ta đến các lễ hội tung bừng, náo nhiệt. Ở đó con người như hòa mình vào không khí sôi động, náo nức trong tiếng cồng, chiêng thôi thúc, dồn dập của lễ hội đâm trâu... Bên chén rượu cần, những làn điệu dân ca cất lên đưa con người vào cõi mênh mông, sâu lắng... Đâu đây tiếng đàn T'rưng réo rắt như suối reo, tiếng đàn Goong thanh thót, thủ thi, tiếng Klông pút âm vang, mênh mông, tiếng cồng, chiêng trầm lắng, vang vọng...

Gia Lai là 1 trong 5 tỉnh Tây Nguyên có Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận là DSVH phi vật thể đại diện của nhân loại.

Địa phương cũng kiểm kê được 456 hồ sơ DSVH phi vật thể, trong đó có 3 di sản được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục DSVH phi vật thể quốc gia, gồm: Không gian văn hóa cồng chiêng, Sử thi của người Ba Na tại 4 huyện phía Đông của tỉnh và Lễ cầu mưa của Yang Potao Apui.

Khối lượng di sản văn hóa của các dân tộc ở Gia Lai mà các ngành chức năng sưu tầm và khai quật được tuy chưa phải là lớn, song cũng đã chứng minh

được cư dân ở vùng bắc Tây Nguyên có một nền văn hóa phát triển rực rỡ, không thua kém các dân tộc khác. Thời gian qua, việc củng cố và xây dựng các thiết chế văn hóa phục vụ nhân dân cũng góp phần quan trọng nâng cao đời sống văn hóa ở cơ sở nói chung, ở các làng văn hóa, khu dân cư văn hóa nói riêng, đồng thời góp phần bảo tồn, phát huy giá trị của các di sản.

Dân cư - Dân tộc:

Theo thống kê năm 2023 tỉnh Gia Lai có diện tích 1.613.895 km², dân số năm 2020 là 1.541.829 người^[25], mật độ dân số đạt 99 người/km².

Tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2019, dân số toàn tỉnh Gia Lai đạt gần 1.513.847 người, mật độ dân số đạt 102 người/km². Dân số phân bố rất không đều: tại tp. Pleiku đã chiếm 27,53% dân cư của toàn tỉnh Gia Lai với mật độ rất cao lên tới 1662 người/km², tại thị xã An Khê là 408 người/km², các huyện, thị xã còn lại đều có mật độ dưới 200 người/km², thậm chí huyện K'Bang chỉ có mật độ 45 người/km², chỉ bằng 1/2 tiêu chuẩn mật độ trung bình.^[26] Trong đó dân số sống tại thành thị đạt 438.062 người, chiếm 28,9% dân số toàn tỉnh^[27], dân số sống tại nông thôn đạt 1.075.785 người, chiếm 71,1% dân số^[28].

Theo thống kê của tổng cục thống kê Việt Nam, tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2009, toàn tỉnh Gia Lai có 38 dân tộc cùng người nước ngoài sinh sống. Trong đó dân tộc Kinh chiếm nhiều nhất với 713.403 người, người Gia Rai có 372.302 người, người Ba Na có 150.416 người, người Tày có 10.107 người, người Nùng có 10.045 người, tiếp theo là người Mường có 6.133 người, người Thái có 3.584 người, người Dao có 4.420 người.

Cư dân Gia Lai có thể chia làm hai bộ phận: Bộ phận cư dân bản địa đã sinh sống ở Gia Lai từ lâu đời gồm dân tộc dân tộc Jrai và Bahnar, bộ phận cư dân mới đến bao gồm người Việt và các dân tộc ít người khác.

- Kiến trúc truyền thống

Nhà ở người Gia Rai

Nơi ở: Nhà sàn

Kiến trúc có hai loại: Nhà sàn dài kiểu la-yun-pa, dài 13,5m và rộng 3,5m là kích thước trung bình cho mỗi nhà. Nhà được phân thành hai phần: bên mang và bên óc. Cửa bên óc chỉ quay về hướng bắc và bên óc dành cho những người đàn bà - chủ gia đình mẫu hệ. Trong nhà có hai bếp.

Nhà nhỏ kiểu Hđrưng với kích thước rộng 3m x dài 9m. Chiều cao từ đất lên đòn nóc không quá 4,5m. Cửa chính thông ra sàn phơi chỉ quay về hướng bắc. Hai bên cửa chính có hai cửa sổ. Trong nhà chỉ có một bếp.

Nhà rông của người Ba Na

Sừng sừng giữa núi non hùng vĩ, hơn 100 ngôi nhà rông ở huyện Krông Chro (Gia Lai) có thiết kế độc đáo, tinh xảo được người Ba Na lưu giữ và bảo tồn.



Những mái nhà rông vững chãi là nơi sinh hoạt cộng đồng của người Ba Na, làm "điểm tựa" tinh thần cho bao thế hệ bà con buôn làng.

Người Ba Na tại huyện Kông Chro chiếm khoảng 75% dân số, sinh sống ở 74 thôn, làng. Hầu hết các ngôi làng Ba Na đều có nhà rông. Theo thống kê, hiện nay trên địa bàn huyện có hơn 105 ngôi nhà rông truyền thống. Đây là nơi sinh hoạt chung của cộng đồng làng, biểu tượng văn hóa của người dân Ba Na. Đây cũng là nơi diễn ra nhiều hoạt động của cộng đồng làng, nơi dân làng tụ họp chuyện trò, tổ chức ca hát; tổ chức lễ hội tung bồng hay tiến hành các nghi lễ tín ngưỡng. Nhiều ngôi làng sở hữu từ 2 đến 3 nhà rông.

Ông Đinh Bri (61 tuổi, trú tổ dân phố Plei Byang, thị trấn Kông Chro, Kông Chro, Gia Lai) là một trong những người xây dựng nhà rông Plei Byang kể: Theo quan niệm của người Ba Na thời xưa, làng nào không có nhà rông là làng đàn bà. Việc lập làng luôn đi đôi với dựng nhà rông. Đây là nơi diễn ra mọi sinh hoạt cộng đồng như thực hiện các nghi lễ, tổ chức các lễ hội lớn trong năm.

“Nhà rông Plei Byang được dựng từ lâu lắm rồi, khi ấy tôi còn là thanh niên, vẫn còn sức để cùng mọi người đẽo, tạc các bức tượng trang trí, phụ giúp lợp mái tranh cho nhà rông. Lúc dựng nhà rông, tất cả người dân trong làng tới phụ giúp nhau. Trong buổi đó, đàn ông thì đan, tạc tượng, còn phụ nữ thì hồ hơir giã gạo, nấu ăn...tạo nên không khí nhộn nhịp, đầm ấm ở làng nghèo”, ông Bri tự hào nói.

Nhà rông của người Ba Na thường cao vút, đồ sộ và bề thế, nhưng thanh thoát. Hình dáng lạ mắt tạo nên ấn tượng về sự hoành tráng và vẻ đẹp đặc trưng của nhà rông. Nhà rông ở Plei Hle Ktu (thị trấn Kông Chro) cũng vậy. Nhà rông cao vút được bố trí bên ngoài bằng những bức tượng gỗ, hình thù độc lạ và các cột trụ, miếng ván lót sàn đã lên màu đen bóng của thời gian.

Nhà rông Plei Hle Ktu có thân to ngang đường bệ, mái thấp, thâm trầm với 2 màu chủ đạo đen, trắng. Với vật liệu thi công đều là gỗ, mây, tranh, tre nứa.... Nhà rông mang vẻ đẹp mộc mạc khiến cho người nhìn như được ngắm tấm thổ

cắm không lồ vừa được dệt xong rồi căng dây phơi trên khoảnh đất bằng phẳng trên nền trời xanh ngát.

Điều đặc biệt ở nhà rông Plei Hle Ktu đó là những cột trụ được chạm khắc, đục đẽo tinh xảo. Xung quanh và bên trong nhà rông, chú chim đại bàng, con rùa, tắc kè, tượng người được tạc bằng gỗ. Nhà rông được dựng nên hoàn toàn từ trí nhớ, trí tưởng tượng, sự cân chỉnh chính xác tuyệt đối mang tính kinh nghiệm và năng khiếu của một số ít người trong cộng đồng làng.



Xung quanh và bên trong nhà rông được trang trí những chú chim đại bàng, con rùa, tắc kè, tượng người được tạc bằng gỗ

Nhà rông sử dụng lâu thì cũng phải xuống cấp. Mỗi lần thấy có chỗ nào hư hỏng, dân làng đều kêu gọi nhau đóng góp công sức, của cải để tu sửa.

Theo anh Đinh Chiêng, trước đây, gỗ, tranh, nứa là nguyên liệu chính để dựng nhà rông. Hiện nay, dân làng thống nhất sử dụng nguyên liệu hiện đại kết hợp nguyên liệu tự nhiên.

“Hiện nay, nguyên liệu gỗ, tranh khan hiếm nên ngôi nhà rông những năm gần đây đều được dựng thêm khung sắt để giúp thêm vững chắc. Ngoài là nơi sinh hoạt cộng đồng, nhà rông còn là nơi trưng bày những thành tích của làng đạt được trong mọi hoạt động như thực hiện phong trào xây dựng nông thôn mới, hội thi văn hóa, văn nghệ...”, anh Đinh Chiêng chia sẻ.



Những ngôi nhà rông làm mới, vì nguyên liệu gỗ, tranh khan hiếm nên những năm gần đây, ngôi nhà rông được lợp mái tôn, khung sắt



Tường của nhà rông được đan thủ công từ tre, nứa

Những năm qua, cùng với việc quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, huyện Kông Chro luôn chú trọng thực hiện giữ gìn các giá trị văn hóa của đồng bào DTTS, khích lệ người dân tích cực sửa chữa, duy tu, bảo tồn nhà rông truyền thống, gìn giữ kiến trúc độc đáo này cho con cháu đời sau.

(4) Tỉnh Đắk Lắk

- Vị trí địa lý

Tỉnh Đắk Lắk nằm ở trung tâm vùng Tây Nguyên, đầu nguồn của hệ thống sông Srêpôk và một phần của sông Ba. Tỉnh Đắk Lắk có vị trí địa lý:

- Phía đông giáp Biển Đông
- Phía tây giáp tỉnh Mondulkiri của Campuchia với đường biên giới dài 193 km^[6]
- Phía nam giáp tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Lâm Đồng
- Phía bắc giáp tỉnh Gia Lai.

Độ cao trung bình 400 – 800 m so với mặt nước biển, cao nhất là đỉnh núi Chư Yang Sin có độ cao 2442 m so với mực nước biển, đây cũng chính là đỉnh núi cao nhất ở Đắk Lắk.

Tuy nhiên, do điều kiện lịch sử chia tách và sáp nhập nên 9.300 ha nằm giữa xã Ea Trang (huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk) và xã Ninh Tây (thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa) nằm trong diện tranh chấp để phân định địa giới hành chính giữa 2 tỉnh.^[7]

- ***Điều kiện tự nhiên***

Địa hình

Đắk Lắk địa hình có hướng thấp dần từ Đông Nam sang Tây Bắc: nằm ở phía Tây và cuối dãy Trường Sơn, là 1 cao nguyên rộng lớn, địa hình dốc thoải, khá bằng phẳng xen kẽ với các đồng bằng thấp ven các dòng sông chính. Khí hậu toàn tỉnh được chia thành 2 tiểu vùng.

Khí hậu

Vùng phía Tây Bắc có khí hậu nắng nóng, khô hanh về mùa khô, vùng phía Đông và phía Nam có khí hậu mát mẻ, ôn hoà. Thời tiết chia làm 2 mùa khá rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10 kèm theo gió Tây Nam thịnh hành, các tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 7,8,9, lượng mưa chiếm 80-90% lượng mưa trong năm. Riêng vùng phía Đông do chịu ảnh hưởng của đồng Trường Sơn nên mùa mưa kéo dài hơn tới tháng 11. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, trong mùa này độ ẩm giảm, gió Đông Bắc thổi mạnh, bốc hơi lớn, gây khô hạn nghiêm trọng^[8]. Lượng mưa trung bình nhiều năm toàn tỉnh đạt từ 1600–1800 mm.

- ***Văn hoá, xã hội***

Đắk Lắk là vùng đất giàu truyền thống lịch sử, văn hóa, cách mạng, nơi lưu giữ nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Ngoài những nét văn hóa đặc sắc của các dân tộc thiểu số tại chỗ như Êđê, M'nông, Gia Rai, Xơ Đăng, Ba Na... còn có sự hiện diện của dân tộc các tỉnh phía Bắc di cư vào như Mường, Tày, Nùng, Dao, H'mông... Sự đa dạng các dân tộc cũng tạo nên văn hóa cộng đồng hội tụ từ văn hóa nhà dài (Êđê, M'nông) với văn hóa nhà rông (Gia Rai, Ba Na, Xơ Đăng) cùng nền văn hóa nhà sàn của các DTTS phía Bắc và văn hóa đình làng của người Việt.

Bên cạnh đó, nền văn hóa công chiêng khá độc đáo của các DTTS; đó là sự hội nhập của dân chiêng K'nah (Êđê), Goong la, Goong pế (M'nông), Arap (Xơ Đăng, Gia Rai) và các dân chiêng của đồng bào Vân Kiều, Mường, Thái rợn rã trầm hùng, ngân vang, tạo thành một bản hợp xướng giàu âm điệu của núi rừng Tây Nguyên. Ngoài ra, âm nhạc của các DTTS Đắk Lắk rất phong phú, đa dạng, giàu bản sắc với hàng trăm làn điệu dân ca (lời nói vắn) và trên 100 loại nhạc cụ khác nhau; mỗi loại nhạc cụ đều có những nét độc đáo, hấp dẫn riêng. Đó còn là những lễ hội vô cùng quan trọng trong đời sống văn hóa cộng đồng của mỗi dân tộc như lễ cúng cầu mưa, ăn cơm mới, cúng bến nước, đặt tên, thổi tai, cúng sức khỏe, kết nghĩa anh em... của đồng bào DTTS tại chỗ. Không chỉ thế, bức tranh đa sắc màu văn hóa của các DTTS trên địa bàn tỉnh còn thể hiện qua nghệ thuật

tạo hình, kiến trúc, thủ công, mỹ nghệ, văn hóa ẩm thực, trang phục, phong tục tập quán...

Đắk Lắk có bản sắc văn hóa đa dạng như các trường ca truyền miệng lâu đời Đam San, Xinh Nhã dài hàng nghìn câu, như các ngôn ngữ của người Ê Đê, người M'Nông...như các đàn đá, đàn T'rung, đàn k'lông pút... Đắk Lắk được xem là một trong những cái nôi nuôi dưỡng Không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên, được UNESCO công nhận là Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại.

Các lễ hội đáng chú ý gồm có Lễ mừng lúa mới, Lễ bỏ mả, Lễ hội đâm trâu, Lễ cúng Bến nước, Lễ hội đua voi, Lễ hội Cồng chiêng và Lễ hội cà phê... được tổ chức đều đặn hàng năm như một truyền thống. Các Di tích lịch sử tại Đắk Lắk như Đình Lạc Giao, Chùa Sắc tứ Khải Đoan, Nhà đày Buôn Ma Thuột, Khu Biệt điện Bảo Đại, Toà Giám mục tại Đắk Lắk, Hang đá Đắk Tur và Tháp Yang Prong...

Dân cư - dân tộc

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, dân số toàn tỉnh Đắk Lắk là 2.207.244 người, mật độ dân số đạt 135 người/km²^[41] Trong đó dân số sống tại thành thị đạt 462.013 người, chiếm 24,7% dân số toàn tỉnh^[42], dân số sống tại nông thôn đạt 1.407.309 người, chiếm 75,3% dân số toàn tỉnh^[43]. Đây cũng là tỉnh đông dân nhất vùng Tây Nguyên với hơn 1,8 triệu dân. Tỷ lệ đô thị hóa tính đến năm 2023 đạt 25,76%.

Theo thống kê của tổng cục thống kê Việt Nam, tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2009, toàn tỉnh Đắk Lắk có 47 dân tộc cùng người nước ngoài sinh sống. Trong đó dân tộc Kinh chiếm đông nhất với 1.161.533 người, thứ 2 là Người Ê Đê có 298.534 người, thứ 3 là Người Nùng có 71.461 người, thứ 4 là Người Tày có 51.285 người. Cùng các dân tộc ít người khác như M'Nông có 40.344 người, Người Mông có 22.760 người, Người Thái có 17.135 người, Người Mường có 15.510 người^[47]...

Lãnh đạo Ban Dân tộc tỉnh Đắk Lắk cho biết, toàn tỉnh có 49 dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm 35,7%, phân bố đều khắp các xã, phường, thị trấn của tỉnh.

Ngoài các DTTS đã cư trú lâu đời, như: Ê Đê, M'Nông, Gia Rai... còn có đông đồng bào DTTS ở các tỉnh khác di cư tới lập nghiệp và không ngừng gia tăng về số lượng qua các năm, như: Nùng, Tày, Mông, Dao.

- Kiến trúc truyền thống

Nhà sàn dài truyền thống dân tộc Ê Đê

Với người Ê Đê, nhà dài là nơi sinh sống của nhiều thế hệ trong gia đình, là nơi sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng và tổ chức lễ hội truyền thống, là không gian văn hoá đậm chất dân tộc.



Một ngôi nhà dài truyền thống của người Ê Đê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk khi nhìn từ trên cao.

Ảnh: Bảo Trung

Trước sự phát triển của kinh tế xã hội, nhiều nét văn hoá truyền thống đang dần mai một nhưng ở nhiều buôn, thôn người Ê Đê sinh sống tại Đắk Lắk vẫn còn gìn giữ, bảo tồn và phát triển những ngôi nhà dài - nét văn hoá đặc trưng của họ từ bao đời nay.

Ngôi nhà dài truyền thống được ông Y Pin gìn giữ hơn chục năm nay. Nhà dài thường được xây dựng từ gỗ, tre, nứa, có 2 cầu thang được chạm khắc với những hình ảnh như con rùa, mặt trăng, ngôi sao.

Hay như để vừa giữ gìn lối kiến trúc nhà dài, vừa tạo ra hiệu quả kinh tế, cải thiện thu nhập, bà H' Yam Bkrông (TP.Buôn Ma Thuột) đang thiết kế nhà dài, xử lý lại phòng ốc để trở thành homestay phục vụ du khách tới tham quan, nghỉ dưỡng.

Ngôi nhà sàn được bố trí tầng 1 là sảnh đón khách, khu ăn uống và sinh hoạt chung. Còn tầng 2 là phòng nghỉ có sức chứa khoảng 30 người và nơi đây cũng được trang trí với những tấm thổ cẩm tự tay bà dệt.



Nội thất- Một số người đã tân trang lại, tận dụng nhà dài để phục vụ khách du lịch.

Ảnh: Bảo Trung

Trong nhà trưng bày nhiều vật dụng, tranh ảnh, bộ chiêng, trống, chiếc ghế kpan đặc trưng. Nét chạm khắc trên ngôi nhà đều gắn liền với đời sống sinh hoạt, canh tác của đồng bào.

Bà H' Yam Bkrông - cho biết: "Nhà dài được tôi làm kỹ, kiên cố, mái ngói, sơn PU nên sẽ không làm thêm căn bếp nữa. Qua đó, giúp khách khi vào trải nghiệm

sẽ có cảm giác thông thoáng hơn, không bị vướng bếp. Nếu mà khách vào đây lưu trú thì đối với chỗ ngủ chúng tôi sẽ trải nệm bằng thổ cẩm và phục vụ ẩm thực với những món ăn truyền thống của đồng bào Ê Đê. Hoặc nếu khách có nhu cầu nghe nhạc công chiêng thì cũng có người sẵn sàng phục vụ.

Dưới tác động của đô thị hoá, khi nhiều người đồng bào xây nhà hiện đại thì ở nhiều buôn làng, những ngôi nhà dài truyền thống vẫn trường tồn. Tuy vậy, việc gìn giữ nhà dài gặp nhiều khó khăn do vật liệu như gỗ ngày càng hiếm và giá cao, để xây dựng theo kiến trúc nhà dài cũng rất tốn kém và kỳ công.



Ngày nay, người dân đã thu hẹp không gian nhà dài, nhưng vẫn giữ nguyên kết cấu truyền thống từ bao đời nay. Ảnh: Bảo Trung

Ông Y Pin Bing (buôn Ako Dhong, phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk) chia sẻ: "Nhà sàn ngày càng ít đi vì nhiều buôn làng không thể xây dựng vì không có diện tích đất và gỗ nên bà con chuyển qua làm bằng bê tông cho nhanh, gọn..."

Hiện nay, ở nhiều buôn làng đồng bào dân tộc Ê Đê ở Đắk Lắk vẫn bảo tồn được những ngôi nhà sàn dài truyền thống.

Một số hình ảnh





(5) Tỉnh Đồng Nai

- Vị trí địa lý:

Tỉnh Đồng Nai nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Nam bộ. Đồng Nai có tọa độ từ 10o30'03B đến 11o34'57B và từ 106o45'30Đ đến 107o35'00"Đ, có vị trí địa lý:

Phía đông giáp tỉnh Lâm Đồng

Phía tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Tây Ninh

Phía nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh

Phía bắc giáp các tỉnh Tbong Khmum, Kratié và Mondulkiri của Campuchia.

Trung tâm hành chính của tỉnh là thành phố Biên Hòa. Đây là thành phố trực thuộc tỉnh có dân số đông nhất cả nước.

- Điều kiện tự nhiên

Địa hình

Tỉnh Đồng Nai có địa hình vùng đồng bằng và trung du với những núi sót rải rác, có xu hướng thấp dần theo hướng bắc nam, với địa hình tương đối bằng phẳng. Địa hình có thể chia làm các dạng là địa hình đồng bằng, địa hình trũng trên trầm tích đầm lầy biển, địa đồi lượn sóng, dạng địa hình núi thấp, đất phù sa, đất gley và đất cát có địa hình bằng phẳng, nhiều nơi trũng ngập nước quanh năm. Đất đen, nâu, xám hầu hết có độ dốc nhỏ hơn 8o, đất đỏ hầu hết nhỏ hơn 15o. Riêng đất tầng mỏng và đá bọt có độ dốc cao. Tỉnh Đồng Nai có quỹ đất phong phú và phì nhiêu.

Khí hậu

Khí hậu Đồng Nai là khí hậu nhiệt đới gió mùa, có hai mùa tương phản nhau là mùa khô và mùa mưa. Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11. Khoảng kết thúc mùa mưa dao động từ đầu tháng 10 đến tháng 12. Nhiệt độ trung bình năm 25 – 27 °C,

nhệt độ cao cực trị khoảng 40 °C và thấp cực trị 12,5 °C và số giờ nắng trong năm 2.500 – 2.700 giờ, độ ẩm trung bình luôn cao 80 – 82%.

- Văn hoá, xã hội

Chủ nhân của một nền văn hóa cổ/văn hóa Đồng Nai từ thời đại đồ đá đến giai đoạn kim khí/thời tiền sử cách ngày nay từ 3000-2500 năm - mà các nhà nghiên cứu khảo cổ học Đông - Tây đã tiến hành thăm dò, khai quật từ những thập niên 80 của thế kỷ XIX cho đến nay, vừa hé mở cho chúng ta thấy cả bề dày của thời gian lịch sử và bề rộng của không gian xã hội người cổ Đồng Nai - về cơ bản đã có cái nhìn như thế về vùng đất này.

Người Phù Nam - chủ nhân của nền văn hóa Óc Eo có phạm vi mở rộng lãnh thổ đến vùng lưu vực sông Đồng Nai đã ảnh hưởng sâu sắc đến nền văn hóa Đồng Nai từ thế kỷ I đến thế kỷ VI. Đến thế kỷ VII, vương quốc Phù Nam suy yếu, nước Chân Lạp hùng mạnh từ vùng trung lưu sông Mê Kông đã đánh chiếm và lập ra vương quốc Thủy Chân Lạp, người Khmer thống trị kéo dài đến thế kỷ XVII...

Khi người Việt di dân vào khai phá vùng đất Đồng Nai đã chọn dải đất ven sông Đồng Nai làm nơi sinh sống đầu tiên. Người Hoa theo chân Trần Thượng Xuyên đến Đồng Nai năm 1679 cũng định cư ở Bàn Lân - đất ven sông Đồng Nai. Ở đây, người Việt và người Hoa phát triển ngày một đông dân, hình thành các thôn làng, bến, chợ, rồi lên thị tứ. Đến năm 1698, vùng đất được nhập vào nền hành chính của Đại Việt. Từ đây, văn hóa Đại Việt giao thoa văn hóa Trung Hoa, văn hóa bản địa lan tỏa cả một vùng Đông Nam bộ, tạo nên một phức hệ văn hóa Đồng Nai.

Đời sống văn hóa dân gian của người Đồng Nai mang đậm sắc thái giao lưu văn hóa của nhiều vùng miền, đặc biệt là văn hóa Bắc Bộ và Trung Bộ, tạo nên những bản sắc vừa gần gũi thân quen nhưng cũng rất sáng tạo trong quá trình hình thành, phát triển và hội nhập.

Nghề truyền thống

Đồng Nai có nghề nghiệp truyền thống nổi tiếng là gốm sứ, ngoài ra còn có: đan lát, mây tre lá, gò thùng thiếc...

Dân tộc

Tính đến năm 2019, dân số toàn tỉnh Đồng Nai đạt 3.097.107 người, mật độ dân số đạt 516,3 người/km², dân số thành thị chiếm 48.4%, dân số nông thôn chiếm 51.6%.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh, thì Đồng Nai hiện có 36 dân tộc sinh sống tập trung có dân số đông như: Choro, Mạ, Stiêng, Cờho, Hoa, Chăm, Khmer, Tày, Nùng, Mường... Các dân tộc sinh sống lâu đời như: Choro, Mạ, Stiêng, Cờho, còn được gọi là dân tộc bản địa hay dân tộc tại chỗ. Các dân tộc bản địa định cư ở các địa bàn có địa hình đồi núi, rừng sâu trong tỉnh như: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu.

Tín ngưỡng

Tín ngưỡng dân gian chủ yếu của người Việt từ bao đời nay vẫn là tín ngưỡng thờ kính ông bà tổ tiên, thờ kính cha mẹ. Những biểu hiện của tín ngưỡng dân gian qua đặc điểm trước nhà người Việt thường có bàn thiên (thờ trời) và trong nhà có bàn thờ tổ tiên, ông bà, cha mẹ, những người đã khuất... Các ngôi đình, đền, miếu được xây dựng để thờ kính những vị thần Thành hoàng, bậc khai quốc hay anh hùng liệt sĩ có công xây dựng và bảo vệ quê hương xứ sở.

Lễ hội

5 lễ hội truyền thống ở Đồng Nai thu hút nhiều du khách khám phá

Lễ hội Kỳ Yên: Kỳ Yên là một trong những lễ hội truyền thống ở Đồng Nai quan trọng nhất trong văn hóa tâm linh của người dân bản địa xứ này. Trong đại lễ có sự phối hợp giữa các nghi thức cúng tế và hình thức diễn xướng, trong đó đặc biệt nhất là lễ xây châu – đại bội và hát tuồng...

Lễ hội ăn nhang: có nguồn gốc từ đồng bào dân tộc Châu ro, lễ cúng thần lúa, cúng Yàng để cầu mong mùa màng năm sau ấm no hơn.

Lễ hội Tả Tài Phán: mang ý nghĩa nguyện cầu quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, xua đi mọi ưu tư, phiền muộn và mang đến những điều tốt lành cho cả cộng đồng.

Lễ hội Chùa Ông: Lễ hội với rất nhiều hoạt động văn hóa đặc sắc như lễ nghinh các vị thần; khai lễ, mở hội; lễ cúng trời và thả phước khí cầu; lễ cầu an và thả hoa đăng trên sông Đồng Nai

Lễ cúng thần Lúa: là lễ hội lớn nhất trong năm của người Chơ ro, ngày hội diễn ra sôi nổi với nhiều hoạt động văn hóa độc đáo như tấu công chiêng, ca hát, uống rượu cần...

- Kiến trúc truyền thống

Nhà ở người Việt

Đặc điểm nhà ở của người Việt ở Đồng Nai là sử dụng vật liệu thiên nhiên sẵn có như cột gỗ, mái tranh, lá dừa nước... Chân cột kê đá tảng (đá xanh) ở Bửu Long, hàng hiên lót đá ong khai thác ở địa phương... Kiểu nhà thông dụng của người Việt là nhà cột giữa (nhà rọi, hay nhà nọc ngựa) với nhà một gian hoặc ba gian. Gia đình khá giả hơn có thể làm nhà kiểu đâm trính (nhà bát trụ hay nhà chày cối) tượng trưng cho trình độ nghệ thuật kiến trúc cao ở nông thôn Nam bộ. Vùng cù lao Phố hay làng Mỹ Khánh, phường Bửu Hòa (Biên Hòa) vẫn còn một số ngôi nhà cổ xưa. Nhà thờ họ Trần ở Tân Vạn, nhà cổ ở đường Phan Chu Trinh gần chợ Biên Hòa, nhà ông Sáu Sao (Bửu Hòa), nhà cô giáo Hòa, nhà ông Tống Đình Bắc ở cù lao Phố, nhà ông giáo Hảo (Thanh Phú, Vĩnh Cửu), nhà Đào Mỹ Trí Nhân (Phú Hội, Nhơn Trạch)... là những ngôi nhà cổ mang kiến trúc truyền thống dân gian Nam bộ.

Nhà dài người Choro

Theo tập quán của người Chơ Ro, Nhà Dài là nơi thực hiện các nghi lễ thờ cúng và sinh hoạt văn hóa cộng đồng, giữ gìn truyền thống dân tộc. Vị trí theo văn hoá sống gần nguồn nước

Hướng của cửa nhà là hướng Bắc hoặc hướng Nam, để hàng ngày, mặt trời đi qua ngang nhà. Nhà ở thường vuông góc với hướng di chuyển của mặt trời.

Người Chơ Ro không làm cửa hướng tây hoặc hướng đông, vì như vậy, mặt trời sẽ đi dọc theo chiều dài căn nhà, các gia đình trong nhà sẽ nóng bức, đau ốm thường xuyên... Đặc biệt, phía cửa ra vào của mỗi ngôi nhà thường treo tổ ong vò vẽ khô (không còn ong).

Người Chơ Ro sống theo chế độ mẫu hệ. Do vậy, cái nhà của họ sẽ nối dài khi có thêm một người phụ nữ lập gia đình. Nhà của người Chơ Ro có rất nhiều cửa sổ. Mỗi cửa sổ chính là một thông tin kén chồng.

Các loại gỗ rừng, để nguyên cây dùng làm cột nhà; các loại tre, nứa, lồ ô... dùng đan vách và sàn nhà; lá trung quân, lá cỏ tranh dùng để lợp mái; dây mây để buộc. Đặc biệt, về nguyên liệu, gỗ làm cột nhà phải thẳng, không có các loại dây leo bám trên thân cây.

Suốt chiều dọc của nhà dài có một thanh gỗ khá chắn chắn.



Nhà dài truyền thống người Choro được xây dựng lại tại xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

Kiến trúc nhà dài người Mạ

Kiểu thức kiến trúc nhà dài là một trong những đặc điểm nổi bật của các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên, miền Đông Nam bộ. Nhưng, nhà dài Mạ Người Mạ là kiểu thức kiến trúc “mở” so với nhà dài của các dân tộc khác. Kỹ thuật làm nhà dài Mạ khá đơn giản với dây buộc, sử dụng thế tự nhiên của vật liệu và liên kết phần sàn, vách, mái tương chừng như lỏng lẻo nhưng thực ra có sự cấu kết bền chặt. Nhà dài Mạ không đồ sộ, không uy nghi như nhà dài của các dân tộc khác mà mềm mại trở thành nét chấm phá tinh tế giữa vùng núi rừng bạt ngàn. Một làng Mạ cổ truyền với nhiều ngôi nhà dài hàng chục mét, mái nhà cân đối, hài hòa với các vòm cửa có dáng dấp hình “mu rùa, mái khum”.



Vẻ đẹp nhà dài và kho lúa của người Mạ
 Nguồn, bài và ảnh: Vũ Đình Đông, Nhà dài thức giấc, 26/01/2022, <https://ct.qdnd.vn/van-hoa-xa-hoi/nha-dai-thuc-giac-527615>

Nhà ở người Xtiêng

Người Xtiêng phân bố tập trung tại tỉnh Bình Phước, một số ở Tây Ninh và Đồng Nai. Vùng cao ở nhà trệt, mái trùn gần xuống mặt đất và có nơi uốn tròn ở hai đầu hồi và ở một mặt bên. Vùng thấp thường làm nhà sàn khá khang trang, vách dựng nghiêng phía trên ra ngoài. Theo nếp xưa, mỗi làng chỉ gồm một vài ngôi nhà dài, nay hình thức nhà ngắn của từng hộ đang phát triển.



Nhà sàn dân tộc Xtiêng, Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam



Nhà đất dân tộc Xtiêng, Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam
 Nguồn, Phạm Hương, Giới thiệu vài nét về làng dân tộc Xtiêng tại "Ngôi nhà chung", 14/10/2020, <https://langvanhoavietnam.vn/vn/news/...>

IV. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (TỪ TÂY NINH ĐẾN AN GIANG)

a. Đặc trưng về điều kiện tự nhiên

Vùng nằm sát với các tuyến biên giới giáp với các quốc gia láng giềng như Campuchia, Thái Lan...

Địa hình vùng Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích cao trung bình 2-3m so mực nước biển, thườn bằng phẳng và chia thành các tiểu vùng có độ cao thấp khác nhau, do không có đê lớn để ngăn lũ nên vào mùa lũ, nhiều vùng đất trũng rộng lớn bị ngập úng sâu và khó thoát nước. Vùng thấp ven biển thường bị xâm nhập mặn vào mùa khô. Một số khu vực diện tích tại An Giang thì có độ cao lớn hơn do sát với một số dải đồi và núi lớn như (núi BÀ Đen...)

Khí hậu mang đặc điểm chung là có 02 mùa rõ rệt. Trong đó do chịu ảnh hưởng của gió mùa nhiệt đới của châu Á nên mùa mưa xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 10 đến tháng 11. Mùa con nước do thủy triều xuất hiện liên tục vào buổi sáng và tối từ tháng 9 đến tháng 3 năm liền sau. Mưa đông có cường độ rất lớn, thời gian xảy ra khá ngắn, nhưng ít ảnh hưởng. Vào tháng 9 thường có mưa to dẫn đến nước lũ dâng lớn gây ngập lụt nghiêm trọng.

b. Đặc trưng về kinh tế

Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi như: điều kiện tự nhiên; vị trí chiến lược giáp biên giới, gần trung tâm trọng điểm cả nước là thành phố Hồ Chí Minh; có bờ biển, quần đảo và kề tuyến hàng hải Đông - Tây và ga hàng không quốc tế quan trọng; được Chính phủ quan tâm đầu tư, xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế, quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm (gồm các tỉnh thành phố: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau)... đã làm cho kinh tế nơi đây phát triển mạnh.

Phương thức sản xuất truyền thống của vùng chủ yếu là canh tác nông nghiệp (trên 70%), với nhiều vụ lúa nước quan trọng của cả nước. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, quá trình tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng thích ứng với điều kiện tại chỗ, sản xuất sản phẩm hữu cơ đã góp phần đổi mới và phát triển hiệu quả kinh tế nông nghiệp nông nghiệp của vùng một cách rõ rệt. Hiện nay, sản xuất và xuất khẩu lương thực, thủy hải sản và trái cây lớn nhất cả nước. Du lịch tiềm năng lớn với hệ thống biển đảo, khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên nhiên... Công nghiệp cũng phát triển với nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng.

c. Đặc trưng về văn hóa

Vùng đồng bằng sông Cửu Long có 4 cộng đồng dân tộc sinh sống là Việt, Chăm, Khmer và Hoa. Trong đó, người Việt chiếm đa số.

Do hoàn cảnh lập làng của vùng diễn ra trong một thời kỳ lâu dài từ thế kỷ 14,15 của người lưu dân từ Đàng Ngoài đến định cư có nhiều phức tạp đã dẫn đến nét khác biệt trong sinh hoạt cũng như tính cách của người dân vùng đất mới. Người dân có tiếng là trọng nghĩa khí, hào phóng, cởi mở, bộc trực. Con người

nơi đây có văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong lao động như: dựa vào lợi thế để phát triển kinh tế theo từng thời vụ..., thích ứng trong sinh hoạt ăn mặc thể hiện ở tính giản dị, mộc mạc chất phác...

Đặc trưng nổi bật ở đây là văn hóa sông nước do đặc thù sông nước nơi đây, được thể hiện như: sông ở cửa sau nhà, sau lưng nhà; sông chạy cặp với đường, luôn lách qua các xóm, cồn...; chợ nổi không chỉ buôn bán mà còn là nơi giao lưu văn hóa...

Nhìn chung, văn hóa vùng Đồng bằng sông Cửu Long mang đậm dấu ấn riêng của xứ mở cõi, văn hóa sông nước, văn hóa miệt vườn, văn hóa dân tộc Chăm Hồi Giáo và một phần văn hóa xứ nho giáo từ cộng đồng người gốc Hoa.

d. Đặc trưng về kiến trúc

Đặc trưng văn hóa vùng Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm sau:

(1) Kiến trúc truyền thống vùng Đồng bằng sông Cửu Long là biểu hiện rõ nét của phương thức sản xuất canh tác lúa nước, chăn nuôi, đánh bắt gắn với thiên nhiên trù phú sông nước, cũng như sản xuất tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ hộ gia đình phục vụ đời sống sinh hoạt và sản xuất vùng sông nước (Không gian định cư sinh hoạt luôn gắn liền với các không gian sản xuất canh tác nông nghiệp đặc biệt là các con sông lớn, phương thức tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan làng nông thôn và kiến trúc các ngôi nhà theo mô hình nhà thảo bạt, nhà xuyên trính... có sân vườn rộng rãi, không gian sinh hoạt và sản xuất nghề phụ được bố trí rộng cả trong khu ở và nhà người Việt, Chăm và Khmer.

(2) Kiến trúc truyền thống vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tính chất phóng khoáng, ít gò bó theo đặc trưng vùng mở cõi, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện tự nhiên, khí hậu sẵn có tại địa bàn cư trú sông nước, gò đồi tự nhiên (Tổ chức bố cục các ngôi làng có cấu trúc uyển chuyển theo điều kiện địa hình - hệ thống kênh rạch, gò đất, nội địa đồng bằng, ven rừng núi, ven biển ...), trên các giồng đất, cù lao nổi. Nhà cửa kiến trúc đồng nhất ẩn mình trong vườn cây - tạo nên tổng thể thống nhất, hòa mình vào cảnh quan miền sông nước. Không gian mặt nước sông, kênh, rạch cũng được tận dụng trở thành các không gian công cộng sinh hoạt, giao tiếp cộng đồng như: hát hò, tổ chức lễ hội, chợ nổi - trao đổi hàng hóa... Kiến trúc làng, công trình tổ chức mở, thông thoáng, hài hòa với thiên nhiên. Kiến trúc các công trình như nhà Thảo Bạt có diện tích mái lớn đều có sự thanh thoát, đan xen ẩn trong vườn cây ăn trái thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, ít gió bão.

(3) Kiến trúc truyền thống vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tính chất văn hóa tập quán đặc trưng, ảnh hưởng lớn từ các tôn giáo tín ngưỡng, gắn kết cộng đồng và được kế thừa qua nhiều thế hệ (thể hiện rõ đặc trưng văn hóa sông nước, nhiều lễ hội gắn liền với những không gian mặt nước và cây xanh thiên nhiên ven sông. Bố cục tổng thể làng cư dân vùng Nam Bộ đều lấy khu vực công trình công cộng, tôn giáo tín ngưỡng làm trung tâm (đình, chùa, thánh đường hồi

giáo ...). Các công trình công cộng, tôn giáo tín ngưỡng (đình – người Việt, chùa – người Khmer, thánh đường hồi giáo – người Chăm) luôn có kiến trúc quy mô lớn đặc trưng đóng vai trò là một phần trong đời sống văn hóa của các nhóm cư dân cư trú bản địa để tổ chức các lễ hội văn hóa dân tộc sinh hoạt cộng đồng. Kiến trúc công trình nhà ở thể hiện rõ truyền thống gia đình, họ mạc, dòng tộc nhà, tục thờ cúng tổ tiên.

(4) Kiến trúc truyền thống Đồng bằng sông Cửu Long có giá trị thể hiện sự kết nối có tính chất cộng sinh giữa không gian kiến trúc nhà ở truyền thống với môi trường số tự nhiên. Kiến trúc truyền thống văn hóa Nam Bộ đạt được giá trị bền vững và sinh thái, có khả năng chống chịu thiên tai đặc thù (kiến trúc làng và công trình như nhà trên cột, nhà nổi hạn chế - tránh thiên tai như lũ lụt, sạt lở ven sông, khắc phục tối ưu các điều kiện bất lợi của thời tiết như: chống nóng ẩm, mưa to.... Quy hoạch bố trí các ngôi nhà, hệ thống đường giao thông, các không gian cây xanh ... đều bám theo địa hình, sông rạch, ven biển ... giúp gia tăng các giá trị sinh thái bền vững.

Kiến trúc công trình tối ưu về thông gió chiếu sáng. Nhà người Khmer và Chăm đều tổ chức không gian thông quan việc sử dụng hệ khung gỗ, vách ngăn tạo không gian thoáng, gia tăng thông gió xuyên phòng và đối lưu. Ưu tiên sử dụng các vật liệu tự nhiên, sẵn có ở địa phương.



Cấu trúc đặc trưng làng Nam Bộ ven sông nước vùng ĐBSCL



Không gian kiến trúc cảnh quan nhà Thảo Bạt vùng ĐBSCL



Kiến trúc nhà ở và chùa truyền thống Khmer vùng ĐBSCL



Kiến trúc truyền thống Chăm vùng ĐBSCL

e. Đặc trưng của các tỉnh tiêu biểu nghiên cứu trong vùng

(1) Tỉnh Tây Ninh

- Vị trí địa lý

Tây Ninh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; Phía Tây và Bắc giáp Vương quốc Campuchia với đường biên giới dài 240 km, có 3 cửa khẩu Quốc tế (Mộc Bài, Xa Mát, Tân Nam), 3 cửa khẩu chính (Kà Tum, Chàng Riệc, Phước Tân), 10 cửa khẩu phụ. Với các trục giao thông quan trọng như đường Xuyên Á (Quốc lộ 22), Quốc lộ 22B, ĐT.782, ĐT.785, ĐT.786... Tây Ninh đang trở thành giao điểm của Trục hành lang kinh tế - đô thị quốc gia - quốc tế chạy từ phía Bắc dọc theo bờ biển Việt Nam kết nối Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, qua cửa khẩu Mộc Bài của Tây Ninh đến thủ đô Phnôm Pênh - Vương quốc Campuchia và các nước ASEAN; Trục hành lang Kinh tế quốc tế từ TP. Hồ Chí Minh chạy suốt từ phía Nam Tây Ninh qua cửa khẩu Xa Mát của Tây Ninh đến Campuchia; Trục hành lang kinh tế quốc gia, theo đường Hồ Chí Minh nối Vùng Tây Nguyên giàu khoáng sản và cây công nghiệp với Đồng bằng Sông Cửu Long giàu nông thủy sản.

- Điều kiện tự nhiên:

Địa hình

Tây Ninh có dáng địa hình nghiêng dần theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, độ cao trung bình từ 8-10m, với đặc trưng ở phía Bắc có núi Bà Đen cao 986m, còn lại địa hình tương đối bằng phẳng, rất thuận lợi cho phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng cũng như phát triển sản xuất nông nghiệp.

Khí hậu, thủy văn

Địa hình tương đối bằng phẳng, địa chất công trình đồng đều có tính cơ lý của đất tốt. Khi xây dựng nền móng ít tốn kém, rất thuận lợi để phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ và kết cấu hạ tầng.

Tây Ninh có khí hậu đặc trưng vùng Đông nam bộ, thời tiết tương đối ôn hoà, mang tính chất nhiệt đới gió mùa, có lượng bức xạ cao và được phân bố đồng đều trong năm. Thời tiết được chia làm 02 mùa rõ rệt: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Đánh giá chung, khí hậu tương đối ôn hòa, ít bị ảnh hưởng của bão, lũ, không có động đất, sóng thần và những yếu tố bất lợi khác nên rất thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp đa dạng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu và chăn nuôi gia súc, gia cầm trên quy mô lớn.

Về thủy văn, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, nước mặt chủ yếu từ hệ thống sông, suối, kênh rạch và hồ Dầu Tiếng Tây Ninh. có hai hệ thống sông chính là: sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn. Các sông suối nhỏ bắt nguồn trong phạm vi tỉnh có đặc điểm: Mùa mưa, mực nước trong sông suối dâng nhanh, chúng đóng vai trò cấp nước cho nước dưới đất. Mùa khô trở thành miền thoát cục bộ. Các sông suối nhỏ duy trì được dòng chảy quanh năm là do sự điều tiết nước ngầm.

- Văn hoá, xã hội

Vị thế biên giới gắn Tây Ninh với vị trí cầu nối giao thương – giao lưu văn hóa Việt Nam – ASEAN. Tỉnh có đường biên giới dài 240 km, có 3 cửa khẩu quốc tế là Mộc Bài, Xa Mát, Tân Nam; 3 cửa khẩu quốc gia là Cà Tum, Chàng Riệc, Phước Tân và 10 cửa khẩu phụ đóng vai trò quan trọng trong giao thương và giao lưu văn hóa Việt Nam – Campuchia. Do đó, cùng với các tiềm năng về con người, Tây Ninh đang sở hữu vốn văn hóa quý giá. Truyền thống văn hóa Nam Bộ được lưu giữ.

Tây Ninh là một mảnh đất có sự pha trộn, giao thoa của rất nhiều sắc màu văn hoá. Ngoài hệ thống di tích dày đặc, tỉnh vùng biên này cũng sở hữu đến 9 di sản văn hoá phi vật thể được Bộ VHTTDL đưa vào danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia. Tây Ninh có thể được coi là một “Nam Bộ thu nhỏ”.

Con người Tây Ninh đề cao văn hóa tiết nghĩa, trong đó chủ yếu phải kể đến vai trò đạo Cao Đài trong hệ thống nghi lễ gia đình & cộng đồng, trong lối sống và tư duy. Ở con người Tây Ninh, những điểm sáng của văn hóa từ điều; tinh thần bốn phận; lòng khoan dung cũng góp phần quan trọng vào quá trình hình thành truyền thống con người cá nhân, gia đình và xã hội. Đạo Cao Đài, trong chừng mực nào đó, đã góp phần tạo bản sắc gia đình Tây Ninh.

Với nền tảng của truyền thống tín ngưỡng tôn giáo mạnh mẽ, đề cao triết lý nhân - quả và lòng khoan dung văn hóa, truyền thống gia đình các dân tộc Tây Ninh hết sức coi trọng mặt giáo dục tiết hạnh, đạo nghĩa gia đình, đức hạnh và hành vi từng cá nhân trong gia đình (Việt: tín ngưỡng Bà Đen, Cao Đài, Phật

giáo; Khmer, Tà Mun: Phật giáo, vật linh giáo; Hoa: tín ngưỡng đa thần, Phật giáo, Cao Đài; Chăm: Islam..).

Tây Ninh có 96 di tích đã được xếp hạng, trong đó có 1 di tích quốc gia đặc biệt, 27 di tích quốc gia và 68 di tích cấp tỉnh được phân bố ở 9 huyện, thị xã, thành phố. Bên cạnh những khu du lịch nổi tiếng của tỉnh như núi Bà Đen, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, Căn cứ Trung ương Cục miền Nam... hệ thống các di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh có vai trò quan trọng và trở thành điểm đến, kết hợp trình diễn các loại hình di sản văn hoá phi vật thể để tạo thành sản phẩm du lịch hấp dẫn, mang đậm nét đặc trưng của địa phương.

Đặc biệt, di sản văn hoá phi vật thể quốc gia tiêu biểu bậc nhất được trình diễn tại đây phải kể đến là múa trống Chhay dăm. Đây là bộ môn trình diễn đặc biệt quan trọng với người Khmer, đòi hỏi sự đồng điệu giữa các động tác vừa uyển chuyển, vừa mạnh mẽ, với các âm thanh rộn rã của tiếng trống. Vào những dịp Tết, những dịp mùa bội thu, người Khmer nhờ tiếng trống này để ăn mừng tại các phum, sóc. Hiện nay, vào các ngày lễ, tết và các ngày cuối tuần, du khách lên núi Bà Đen có thể được tận mắt chứng kiến điệu múa trống điêu luyện này do chính các nghệ sĩ Khmer trình diễn.



Múa trống Chhay dăm- di sản văn hoá của người Khmer và Các nhạc công người Khmer trình diễn nhạc ngũ âm trên Lễ hội truyền thống núi Bà Đen tỉnh Tây Ninh

Cùng với múa trống Chhay dăm, nhạc ngũ âm cũng là một di sản văn hoá phi vật thể của người Khmer thường xuyên được tái hiện trên đỉnh núi Bà Đen. Với người Khmer, các nhạc cụ này sẽ mang đến may mắn cho đồng bào, và cũng là lời chúc tốt đẹp trong các ngày lễ hội.



Lễ hội truyền thống của người Khmer Nam bộ ở Tây Ninh với những lễ hội, nghi thức đầy sắc màu góp phần tạo nên nét độc đáo cho ngành du lịch Tây Ninh.

Về hệ thống các công trình di tích lịch sử, Tây Ninh có di tích Tháp Bình Thạnh, Chóp Mạt...; Di tích Lịch sử Văn hóa Quốc gia Đặc biệt Căn cứ Trung ương cục Miền Nam, Tam giác Sắt... Cùng với đó là Quần thể tín ngưỡng – tôn giáo Núi Bà; Tòa thánh Tây Ninh; một số di sản – thiết chế văn hóa truyền thống. Di sản văn hóa dân gian: đình thần; nhà cổ Việt, Hoa; nhà sàn Khmer, nghệ nhân, làng nghề thủ công, v.v... Các yếu tố trên đều thể hiện rõ bản sắc văn hoá, tính hội tụ các nguồn lực văn hóa; tính chất vùng biên và vai trò cầu nối văn hóa; tính khoan dung văn hóa.

Đánh giá chung, với tính hội tụ hiện có, Tây Ninh có thể xem như một Nam Bộ thu nhỏ về mặt văn hóa.

Ở tính chất vùng biên và vai trò cầu nối văn hóa: Tây Ninh là một vùng biên (đường biên giới dài), tuy biên nhưng không viễn (không xa xôi, hẻo lánh) so với nhiều địa phương biên giới; ngược lại, với tính hội tụ nói trên, Tây Ninh đã và đang đóng vai trò cầu nối giao thương – giao lưu văn hóa quan trọng, điển hình của khu vực Nam Bộ với khu vực Đông Nam Á lục địa.

Vai trò cầu nối của văn hóa Tây Ninh được hình thành từ nhiều nguồn lực, từ đa dạng tài nguyên sinh thái – nhân văn và phẩm chất văn hóa khoan dung của con người Tây Ninh.

Tính khoan dung văn hóa: Với bối cảnh đa tộc người – đa văn hóa, con người Tây Ninh trong lịch sử và hiện tại đã hết sức khoan hòa, bao dung, linh hoạt trong sáng tạo văn hóa và giao lưu – tiếp biến văn hóa; nhờ vậy, các dân tộc

Tây Ninh thể hiện tinh thần khoan dung văn hóa cao trong tất cả các bình diện đời sống văn hóa, từ tín ngưỡng – tôn giáo, phong tục – lễ hội cho đến các bình diện đời sống thể tục, đặc biệt là ẩm thực. Với tính khoan dung văn hóa, các dân tộc Kinh, Khmer, Hoa, Chăm, Tà-Mun và 17 dân tộc khác đã và đang chung sức xây dựng bức tranh khoan dung văn hóa độc đáo ở Tây Ninh (Người Hoa/Khmer theo đạo Cao Đài; người Việt tham gia sinh hoạt tôn giáo trong ngôi chùa Khmer..)

Với vị trí cầu nối thương mại và văn hóa, Tây Ninh đang thực hiện rất tốt nhiệm vụ không gian giao lưu kinh tế - văn hóa Việt Nam – Đông Nam Á ở khu vực Nam Bộ.

- Kiến trúc truyền thống

Kiến trúc truyền thống tỉnh Tây Ninh nổi bật với sự kết hợp độc đáo giữa các yếu tố tôn giáo, văn hóa và phong cách kiến trúc đa dạng. Trong đó, tiêu biểu nhất phải kể đến là hệ thống các công trình tôn giáo tín ngưỡng.

Tiêu biểu nhất phải kể đến chính là Tòa Thánh Tây Ninh, công trình tiêu biểu của đạo Cao Đài, là một minh chứng rõ nét cho sự hòa quyện giữa kiến trúc phương Đông và phương Tây, đồng thời thể hiện bản sắc văn hóa độc đáo.



Kiến trúc và chi tiết trang trí di tích Toà Thánh Tây



Kiến trúc và chi tiết trang trí di tích Toà Thánh Tây Ninh

Bên cạnh đó, Chùa Kà Ốt Tây Ninh (KIRISAT TRAY MEN CHEY) là ngôi chùa Phật giáo Nam Tông của cộng đồng người Khmer có kiến trúc độc đáo và tinh tế, mang đậm nét văn hóa và nghệ thuật của dân tộc. Chùa là một trong số 6 tự viện Phật giáo theo hệ phái Nam tông được nhiều người biết đến.



Kiến trúc chùa Kà Ốt tại tỉnh Tây Ninh

Đình Hiệp Ninh: Đình Hiệp Ninh là một công trình điêu khắc bằng gỗ tinh xảo được xây dựng vào năm 1880. Ngôi đình có lịch sử lâu đời này mang những ý nghĩa vô cùng to lớn đối với người dân Tây Ninh, được Bộ Văn hoá thông tin công nhận là di tích cấp quốc gia.

Kiến trúc đình vẫn theo hình chữ tam, gồm tiền đình, hậu đình và nhà khách. Phần chính diện có 5 gian, có gác chuông, gác trống. Tường vách 2 bên xây cao chạy dài suốt 50m. Kiến trúc nội thất gồm có 16 cây cột gỗ tròn, đường kính 30cm và 8 cây cột gạch ốp sát tường, cùng với hệ thống vì kèo, khung xuyên, đòn tay... đỡ mái ngói âm dương tạo nên một không gian nội thất rộng rãi vững chắc.

Kiến trúc nội thất kết hợp với trung bày, bài trí đồ thờ tự như hoành phi, câu đối, bài vị, khảm thờ...toát lên sự cung kính, biết ơn những vị thần được thờ.

Đình Hiệp Ninh là một trong những nơi còn lưu giữ được nhiều hiện vật, đồ thờ tự quý giá, có giá trị về nghệ thuật và tư tưởng cao như: hàng chục hoành phi đại tự, khảm thờ Thành hoàng bốn cảnh, nghi thờ Thành hoàng bốn xứ, trang thờ đương kim thiên tử, thiên vị, kiệu thỉnh sắc, các hàng tự khí, bát bửu, phủ việp; các ban thờ tả, hữu ban, các vị cận vệ thần, tiền hiền, hậu hiền và các bộ lão có công xây dựng làng xã, cùng 15 bộ câu đối (liễn), chiêng, trống, bộ rùa, đôi hạc. Đặc biệt có sắc phong và mào thần của vua Khải Định ban ngày 18 tháng 3 năm 1917.

Những đồ thờ tự này làm bằng loại gỗ quý hiếm, được chạm khắc tinh xảo như: cây cảnh, long, ly, quy, phụng với nhiều họa tiết trang trí sơn son thếp vàng hết sức lộng lẫy.

Không những sở hữu kiến trúc tinh xảo trên từng đường nét mà nơi đây còn là một địa điểm chứng kiến biết bao nhiêu sự kiện lịch sử hào hùng của dân tộc. Chẳng hạn như sự hiện diện của thanh niên Tiền phong trong cuộc tổng khởi nghĩa của dân quân Tây Ninh trong giành chính quyền vào ngày 25/8/1945. Đình Hiệp Ninh đã chứng kiến bao lần đi về của các chiến sĩ cộng sản kiên cường dù phải nằm gai, nếm mật vẫn nhất quyết một lòng cùng Đảng và dân. Giai đoạn năm 1959 - 1960, địa điểm này còn được vinh hạnh làm cơ sở của Tỉnh ủy Tây Ninh do đồng chí Hoàng Lê Kha chỉ huy. Toàn bộ khối kiến trúc nơi đây bảo tồn được phong cách đình làng cổ xưa nhưng lại mang đặc trưng đình thần Nam bộ. Vì nơi đây cũng là địa điểm bày tỏ lòng thành kính đối với bậc tiền nhân nên hằng năm sẽ có những lễ hội Tây Ninh đặc sắc mà bạn có thể tham gia.



Hình ảnh và chi tiết kiến trúc đình Hiệp Ninh tỉnh Tây Ninh

Bên cạnh đó, hệ thống các công trình nhà ở truyền thống cũng rất phong phú và đa dạng: nhà cổ Việt, Hoa; nhà sàn Khmer, nghệ nhân, v.v... thể hiện rõ bản sắc văn hoá, tính hội tụ các nguồn lực văn hóa; tính chất vùng biên và vai trò cầu nối văn hóa; tính khoan dung văn hóa. Cụ thể:

Công trình di tích nhà cổ Việt Hoa: Căn nhà rộng khoảng 240 m² đứng theo kiểu nhà chữ Đinh xưa. Ở giữa phòng khách là bàn thờ quan Đốc phủ sứ. Nền nhà được lát bằng gạch tàu hình lục giác, mái lợp ngói âm dương. Nhà chữ Đinh cổ thường không có gác nhưng nơi này lại có một tầng lửng khá rộng,

thoáng mát. Tầng chi tiết như lan can, cầu thang, vách đều chạm trổ rất cầu kỳ. "Căn gác là nơi sinh hoạt chính của gia đình.

Cửa chính ra vào được làm bằng gỗ, hiện còn chắc chắn. Ngoài 4 cánh cửa ở gian chính còn có 8 cánh cửa phụ chia đều 2 bên khiến ngôi nhà khi mở toang có không gian rộng thoáng. Phía trước hiên là khoảng sân rộng, với nhiều cây cảnh. Từ cột, kèo, vách, sàn cho đến bàn thờ đều được làm bằng các loại gỗ quý.

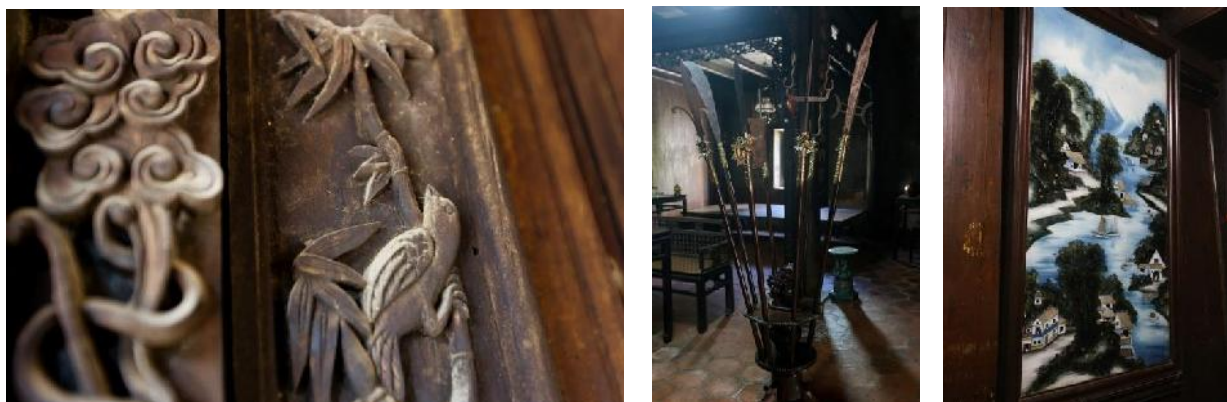


Kiến trúc mặt đứng công trình Công trình di tích nhà cổ Việt Hoa tỉnh Tây Ninh

Nhiều đồ đạc trong nhà vẫn còn nguyên vẹn, giữ cách bài trí như thuở ban đầu. "Hiện, vật dụng ít hơn lúc mới xây nhà vì chiến tranh, gia đình đã mang nhiều đồ cổ đi gửi rồi bị thất lạc", bà Sương nói. Bên cạnh các bộ trường kỷ, bàn ghế, tủ thờ, tấm phản, tranh liễn... giá trị nhất là bộ bát bửu (8 loại binh khí thời xưa) được đặt đối diện gian thờ. Những loại vũ khí này có tuổi đời còn lâu hơn căn nhà.



Nội thất và trang trí Công trình di tích nhà cổ Việt Hoa tại tỉnh Tây Ninh



Nội thất và trang trí Công trình di tích nhà cổ Việt Hoa tại tỉnh Tây Ninh

- **Nhà sàn Khmer:** Nhà sàn của người Khmer ở Tây Ninh, đặc biệt là tại ấp Cà Ót, xã Tân Đông, huyện Tân Châu, là một phần quan trọng trong di sản văn hóa của cộng đồng này. Những ngôi nhà sàn này mang đậm dấu ấn kiến trúc Khmer, không chỉ là nơi sinh hoạt mà còn là không gian lưu giữ nhiều giá trị truyền thống.

Về kiến trúc, nhà sàn thường được xây dựng theo phong cách Khmer, với phần nhà chính nằm trên các cột cao, tạo không gian thoáng đãng bên dưới. Về vật liệu xây dựng : Công trình ưu tiên sử dụng các vật liệu truyền thống như gỗ, tre, nứa, kết hợp với các vật liệu hiện đại. Về tổ chức không gian và sử dụng, nhà sàn là nơi sinh hoạt chung của gia đình, đồng thời cũng là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng của cộng đồng.



Nội thất và chi tiết trang trí nội thất di tích nhà cổ Khmer tại tỉnh Tây Ninh



Nội thất và chi tiết trang trí nội thất di tích nhà cổ Khmer tại tỉnh Tây Ninh

(2) Tỉnh Đồng Tháp

- Vị trí địa lý

Đồng Tháp là một trong 13 tỉnh của vùng đồng bằng sông Cửu Long, nằm ở đầu nguồn sông Tiền. Tỉnh Đồng Tháp có đường biên giới quốc gia giáp với Campuchia với chiều dài khoảng 50 km từ Hồng Ngự đến Tân Hồng, với 4 cửa khẩu là Thông Bình, Dinh Bà, Mỹ Tân và Thường Phước. Hệ thống đường quốc lộ 30, 80, 54 cùng với quốc lộ N1, N2 gắn kết Đồng Tháp với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong khu vực.

Các cửa khẩu quốc tế gồm: cửa khẩu quốc tế Thường Phước (huyện Hồng Ngự, Cửa khẩu quốc tế Dinh Bà (huyện Tân Hồng) và 05 cặp cửa khẩu phụ. Bên cạnh đó tỉnh Đồng Tháp cũng có 02 bến cảng bên bờ sông Tiền, vận chuyển hàng hóa thuận lợi với biển Đông và nước bạn - Vương quốc Campuchia.

- Điều kiện tự nhiên

Địa hình

Địa hình Đồng Tháp tương đối bằng phẳng với độ cao phổ biến 1–2 mét so với mặt biển. Địa hình được chia thành 2 vùng lớn là vùng phía bắc sông Tiền và vùng phía nam sông Tiền. Đồng Tháp nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, đồng nhất trên địa giới toàn tỉnh, khí hậu ở đây được chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Trong đó, mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm là 82,5%, số giờ nắng trung bình 6,8 giờ/ngày. Lượng mưa trung bình từ 1.170 – 1.520 mm, tập trung vào mùa mưa, chiếm 90 – 95% lượng mưa cả năm. Những đặt điểm về khí hậu như trên tương đối thuận lợi cho phát triển nông nghiệp toàn diện.

Đất đai của Đồng Tháp có kết cấu mặt bằng kém bền vững lại tương đối thấp, nên làm mặt bằng xây dựng đòi hỏi kinh phí cao, nhưng rất phù hợp cho sản xuất lương thực. Đất đai tại tỉnh Đồng Tháp có thể chia làm 4 nhóm đất chính là nhóm đất phù sa (chiếm 59,06% diện tích đất tự nhiên), nhóm đất phèn (chiếm 25,99% diện tích tự nhiên), đất xám (chiếm 8,67% diện tích tự nhiên), nhóm đất cát (chiếm 0,04% diện tích tự nhiên). Nguồn rừng tại Đồng Tháp chỉ còn quy mô

nhỏ, diện tích rừng tràm còn dưới 10.000 ha. Động vật, thực vật rừng rất đa dạng có rắn, rùa, cá, tôm, trăn, cò, công cộc, đặc biệt là sếu cổ trụi.

Đồng Tháp là tỉnh rất nghèo về tài nguyên khoáng sản, chủ yếu có: Cát xây dựng các loại, phân bố ở ven sông, cồn hoặc các cù lao, là mặt hàng chiến lược của tỉnh trong xây dựng. Sét gạch ngói có trong phù sa cổ, tràm tích biển, tràm tích sông, tràm tích đầm lầy, phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh với trữ lượng lớn. Sét cao lanh có nguồn tràm tích sông, phân bố ở các huyện phía bắc tỉnh. Than bùn có nguồn gốc tràm tích từ thế kỷ thứ IV, phân bố ở Tam Nông, Tháp Mười với trữ lượng khoảng 2 triệu m³.

Khí hậu, thủy văn

Đồng Tháp ở đầu nguồn sông Cửu Long, có nguồn nước mặt khá dồi dào, nguồn nước ngọt quanh năm không bị nhiễm mặn. Ngoài ra còn có hai nhánh sông Sở Hạ và sông Sở Thượng bắt nguồn từ Campuchia đổ ra sông Tiền ở Hồng Ngự. Phía nam còn có sông Cái Tàu Hạ, Cái Tàu Thượng, sông Sa Đéc... hệ thống kênh rạch chằng chịt. Đồng Tháp có nhiều vĩa nước ngầm ở các độ sâu khác nhau, nguồn này hết sức dồi dào, mới chỉ khai thác, sử dụng phục vụ sinh hoạt đô thị và nông thôn, chưa đưa vào dùng cho công nghiệp.

Về Khí hậu, tỉnh có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình: 27,190C. Độ ẩm: 83%.

Hệ thống sông ngòi gồm 02 nhánh sông chính: Sông Tiền và Sông Hậu, quanh năm bồi đắp phù sa. Thuận lợi trong nuôi trồng thủy sản; giao thông đường thủy; du lịch sinh thái.

Về Nước mặt: Ngọt quanh năm, không bị nhiễm mặn. Trong đó, lưu lượng nước Sông Tiền: Bình quân 11.500 m³/giây, lớn nhất 41.504 m³ khối/giây và nhỏ nhất 2.000 m³/giây. Cùng với đó, tỉnh cũng có nNguồn nước dồi dào, ở nhiều độ sâu khác nhau. Tỉnh có cũng nguồn thủy hải sản vô cùng phong phú, sinh sôi nảy nở tự nhiên; nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao.

- Văn hoá, xã hội

Theo thống kê của tổng cục thống kê Việt Nam, toàn tỉnh Đồng Tháp có 21 dân tộc cùng người nước ngoài sinh sống. Trong đó gồm dân tộc kinh chiếm đa số và người hoa, người Khmer, cùng một số dân tộc khác như chăm, thái, Mường, Tày.

Đồng Tháp - quê hương của những cánh đồng sen nổi tiếng đã đi vào thi ca, những đồng lúa trải dài bát ngát chân trời, nơi những cơn lũ đổ về hằng năm tạo nên “mùa nước nổi”. Đây cũng là nơi có những lễ hội đặc sắc, mang đậm chất văn hóa dân gian trong đời sống văn hóa của miền quê sông nước.

Về lễ hội, tiêu biểu phải kể đến là các lễ hội như: Lễ hội Gò Tháp, Lễ giỗ Cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Lễ hội hoa Sa Đéc.... Cụ thể:

Lễ hội Gò Tháp là lễ hội lớn và quy mô nhất Đồng Tháp, tổ chức mỗi năm 02 lần vào tháng 3 và tháng 11 âm lịch. Đây là lễ hội hằng năm nhằm tưởng nhớ và tôn vinh 02 vị anh hùng dân tộc đã lãnh đạo nghĩa quân chống lại thực dân

Pháp là Thiên Hộ Dương (Võ Duy Dương) và Đốc Binh Kiều (Nguyễn Tấn Kiều). Lễ hội còn mang đậm nét văn hóa dân gian của người Nam Bộ qua các nghi lễ như tưởng niệm Bà Chúa Xứ và các vị tiền nhân.

Lễ hội Gò Tháp mang đậm tính chất dân gian và in dấu ấn một thời mở cõi, phản ánh những khát vọng và ước mong tha thiết của người nông dân Đồng Tháp Mười. Được đến thăm các di tích kiến trúc, được cầu nguyện, được chứng kiến các sinh hoạt văn hoá văn nghệ truyền thống, đây là điểm cuốn hút ngày càng đông khách đến tham dự Lễ hội Gò Tháp.



Hình ảnh Hội thi Lân Sư tại Lễ hội Gò Tháp tỉnh Đồng Tháp

Lễ giỗ Cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc: Hằng năm, cứ vào ngày 26 - 27/10 âm lịch, nhân dân Đồng Tháp lại tổ chức trang trọng Lễ giỗ Cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Từ năm 2010, Lễ giỗ lần thứ 81 của Cụ đã được nâng lên thành lễ hội với những hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và hội thi ẩm thực truyền thống, thu hút hàng trăm ngàn người các nơi đến tham quan cúng viếng. Lễ hội thể hiện tấm lòng tôn kính của người dân Đồng Tháp nói riêng và của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung đối với nhà nho yêu nước - người đã có công sinh thành, nuôi dưỡng cho đất nước ta người anh hùng dân tộc Chủ tịch Hồ Chí Minh.



Hình ảnh Lễ giỗ Cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc tỉnh Đồng Tháp

Lễ hội hoa Sa Đéc được tổ chức với mục đích tôn vinh những người trồng hoa. Lễ hội được tổ chức hoành tráng, sôi động với những tiết mục văn nghệ đặc sắc thu hút đông đảo nhân dân tham dự. Trong lễ hội thường diễn ra các trò chơi dân gian truyền thống như biểu diễn patin, ảo thuật đường phố, hội thi ẩm thực đường phố, liên hoan đờn ca tài tử, hội thi cắm hoa và trưng bày trái cây, hội thi tiếng hát sơn ca, triển lãm ảnh nghệ thuật v.v. và nhiều chương trình nghệ thuật, hoạt động văn hóa, thể dục thể thao đặc sắc thu hút đông đảo nhân dân.

Ngoài ra, đến với Lễ hội hoa Sa Đéc, du khách được ngắm những cánh đồng hoa bạt ngàn đang vào mùa vụ Tết, tham quan các làng nghề, điểm du lịch nổi tiếng, làng bột Sa Đéc v.v..



Hình ảnh Làng hoa Sa Đéc tỉnh Đồng Tháp

Không chỉ là quê hương của đồng lúa, vườn cây, làng quê trù phú v.v., Đồng Tháp còn là nơi có nhiều làng nghề truyền thống. Hiện nay, toàn tỉnh có gần 45 làng nghề tiểu thủ công nghiệp được công nhận. Nhiều làng nghề thực hiện mô hình gắn với phát triển du lịch như: Làng nghề dệt chiếu ở Định Yên, Định An, huyện Lấp Vò; làng nghề trồng hoa kiểng, làm bột ở thành phố Sa Đéc; nghề làm nem ở huyện Lai Vung, làng nghề dệt khăn choàng Long Khánh huyện Hồng Ngự v.v.. Các làng nghề hiện lưu giữ nhiều giá trị văn hoá, sinh hoạt sản xuất truyền thống từ bao đời của người dân Nam Bộ. Cụ thể: Làng nghề dệt chiếu - Chợ chiếu Định Yên.

Làng nghề dệt chiếu Định Yên được hình thành gần 100 năm, tập trung chủ yếu ở 02 xã Định An và Định Yên. Qua bàn tay khéo léo của mình, hằng năm các hộ dân nơi đây đã sản xuất ra hàng triệu sản phẩm chiếu có hoa văn rực rỡ, mịn màng và bền chắc được thị trường trong và ngoài nước ưa chuộng. Người dân sau khi làm ra sản phẩm đem bán ở chợ đầu mối Định Yên. Nét độc đáo ở chợ chiếu là chợ được họp vào ban đêm trong thời gian khoảng 02 tiếng đồng hồ,

và người bán thì đi, đứng, trong khi người mua thì lại ngồi. Người mua chiếu thì tìm 01 chỗ ngồi chờ còn người bán thì ôm hoặc vác chiếu trên vai đến chào hàng ngã giá. Nơi đây nhộn nhịp những cô gái trẻ ngược xuôi chào mời sản phẩm chiếu đủ loại đa dạng về màu sắc và hoa văn. Ngoài ra, chợ còn là nơi tập trung của tàu thuyền khắp mọi nơi như Sa Đéc, Vĩnh Long v.v. về bán trôn, bồ lác, phẩm màu phục vụ cho sản xuất chiếu, khiến chợ đêm càng thêm nhộn nhịp.



Làng nghề đóng ghe xuống xã Long Hậu, huyện Lai Vung đã tồn tại, phát triển hơn 100 năm, năm 2005, làng nghề đóng xuống, ghe Bà Đài - Long Hậu (huyện Lai Vung) được công nhận là làng nghề truyền thống của tỉnh. Tháng 4/2015, làng nghề đóng xuống, ghe Bà Đài được công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể quốc gia. Người dân trong vùng nghe tiếng tìm đến đặt đóng xuống ghe ngày càng đông, sản phẩm làng nghề cũng ngày càng đa dạng, từ chiếc xuống cui, ghe cui Bà Đài, xuống Cần Thơ, xuống ba lá, ghe bầu Phụng Hiệp - Cái Răng, ghe Cần Đức - Long An, đến chiếc tắc ráng Rạch Sỏi (Kiên Giang). Thời hưng thịnh của làng nghề, sản phẩm xuống, ghe Bà Đài được tiêu thụ rộng rãi ở các tỉnh, thành khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Làng nghề hoa kiểng Sa Đéc: Nói đến hoa kiểng thì phải nhắc đến làng hoa kiểng và nghệ nhân Tân Quy Đông, thành phố Sa Đéc. Làng hoa ở đây đã hình thành và phát triển lâu đời, nghề trồng hoa kiểng ở Sa Đéc nổi tiếng khắp cả nước, du khách đến đây bất cứ tháng nào trong năm cũng có cảm giác như lạc vào thế giới của ngàn hoa, ngập tràn trong hương thơm quyến rũ của thực dược, tú cầu, hồng, lan, vạn thọ Pháp, cúc, mấn đỉnh hồng v.v. đua nhau tỏa hương, khoe sắc. Ngoài ra, nơi đây còn là xứ sở của nhiều loại cây kiểng quý hiếm tuổi thọ hàng trăm năm. Mỗi thế cây, dáng đứng đều thấm đượm nét văn hoá Việt và

triết lý phương Đông. Có những loại cây rất bình dị, gần gũi với người dân Việt Nam như khế, sung, si, mai vàng, mai chiếu thủy, vạn niên tùng v.v. qua bàn tay khéo léo, tài hoa của các nghệ nhân đã trở thành những cây kiểng quý, có hình dáng đẹp, mỗi cây, mỗi vẻ, nhưng tất cả đều có hồn, có sức hút đôi mắt và tâm hồn du khách đến lạ thường.



- Kiến trúc truyền thống

Kiến trúc dân gian Đồng Tháp ra đời và phát triển gắn với quá trình đấu tranh sinh tồn, sinh cơ lập nghiệp của người dân Đồng Tháp. Ngoài giá trị nghệ thuật, các công trình kiến trúc còn là những thành tựu vật chất mang hơi thở của thời đại, phản ánh quá trình khai phá, chinh phục và thích ứng với môi trường tự nhiên; phản ánh những triết lý tôn giáo và tư tưởng của phương Đông cũng như sự giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa các cộng đồng dân tộc. Theo thời gian, nghệ thuật kiến trúc dân gian ngày càng được bổ sung những nhân tố mới và nâng tầm giá trị để thích ứng với xu thế phát triển của lịch sử và sự vận động, biến đổi của văn hóa, trở thành những di sản mang tính nghệ thuật cao của cư dân Đồng Tháp.

Kiến trúc truyền thống tỉnh Đồng Tháp mang đậm dấu ấn của vùng sông nước, thể hiện qua nhà sàn, nhà gỗ truyền thống và cách bố trí không gian sống gần gũi với thiên nhiên. Đặc trưng nổi bật là sự kết hợp hài hòa giữa công năng sử dụng và vẻ đẹp thẩm mỹ, phản ánh lối sống và văn hóa của người dân địa phương. Kiến trúc truyền thống Đồng Tháp không chỉ là nơi ở mà còn là nơi lưu giữ những giá trị văn hóa, phong tục tập quán của người dân nơi đây.

Tiêu biểu nhất là kiểu nhà sàn do khả năng thích ứng cao với địa hình ngập lũ, nhà sàn là một kiểu kiến trúc phổ biến, giúp người dân thích ứng với điều kiện tự nhiên. Với vật liệu xây dựng chính là gỗ tự nhiên, hiện nay nhiều ngôi nhà gỗ

vẫn giữ được nét kiến trúc cổ, sử dụng vật liệu gỗ tự nhiên, tạo nên không gian ấm cúng và gần gũi. Mái nhà thường dốc, kết hợp với hàng rào nghiêng, tạo nên một tổng thể kiến trúc độc đáo và hài hòa.

Về tổ chức không gian chức năng, các không gian sinh hoạt thường được bố trí xung quanh sân, tạo sự kết nối với cây cối, không gian mở, và tận dụng ánh sáng tự nhiên. Phòng khách, bếp, và phòng ngủ thường có tầm nhìn thoáng, liên kết với nhau, tạo sự giao hòa giữa các khu vực chức năng.

Vật liệu xây dựng với gỗ là vật liệu chủ đạo, kết hợp với các vật liệu địa phương khác, tạo nên vẻ đẹp mộc mạc và bền vững. Nổi bật nhất phải kể đến là Nhà cổ Huỳnh Thủy Lê.

- **Nhà cổ Huỳnh Thủy Lê** tọa lạc tại số 255A, đường Nguyễn Huệ, phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài giá trị kết hợp giữa hai lối kiến trúc Đông – Tây, ngôi nhà cổ còn nổi tiếng bởi liên quan với một cuộc tình không biên giới của một cô gái Pháp (Marguerite Duras, về sau là nhà văn) và chàng công tử người Việt gốc Hoa (Huỳnh Thủy Lê, con chủ nhà) giàu có vào những năm đầu thế kỷ 20. Ban đầu (1895), đây là một ngôi nhà gỗ ba gian kiểu truyền thống của miền Tây Nam Bộ. Đến năm 1917, các vách gỗ được thay bằng tường dày (như phong cách kiến trúc tại Đồng Tháp đặc trưng của những căn biệt thự Pháp) ôm lấy kết cấu các cột gỗ còn được giữ lại.



Ngôi nhà cổ do ông Huỳnh Cẩm Thuận, một thương gia người Hoa (Phúc Kiến, Trung Quốc) nổi tiếng giàu có một thời ở Sa Đéc, xây dựng vào năm 1895 giữa khu thị tứ mua bán náo nhiệt nằm ven sông Sa Đéc.



Riêng lối bài trí của các bao lam sơn son thiếp vàng trong nhà lại là các chủ đề trong mỹ thuật truyền thống Trung Hoa.

Bên cạnh đó cũng còn một số các công trình tôn giáo tín ngưỡng tiêu biểu như: Văn Thánh Miếu Cao Lãnh, Nhà thờ Sa Đéc, Chùa Kiến An Cung...Cụ thể:

- **Văn Thánh Miếu Cao Lãnh** từng một công trình nhằm khuyến khích mọi người dân địa phương Đồng Tháp tham gia học tập, nâng cao trí thức, đồng thời khôi phục, bảo tồn những tinh túy của Nho học. Ai đã một lần đến thăm Văn Thánh miếu chắc không khỏi ngỡ ngàng vì nơi đây lại có một công trình văn hóa thờ đức Khổng Tử, có cách nay gần 150 năm. Văn miếu Cao Lãnh hiện tọa lạc tại phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ban đầu, Văn Thánh Miếu Cao Lãnh (gọi tắt là “Văn Thánh Miếu”, hay “Văn Miếu”) được xây dựng tại thôn Mỹ Trà, tổng Phong Thạnh, huyện Kiến Phong, phủ Kiến Tường, tỉnh Định Tường (nay thuộc phường 3, thành phố Cao Lãnh); từ ngày 4 tháng 6 (âm lịch) năm Đinh Tỵ (1857) đến ngày 28 tháng 10 (âm lịch) cùng năm thì hoàn tất. Người đề xướng và đứng ra xây cất là Tri phủ phủ Kiến Tường Hồ Trọng Đính.



Không gian cổng di tích Văn Thánh Miếu Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp

- **Nhà thờ Sa Đéc:** Vào khoảng năm 1882, một số gia đình Công Giáo di cư đặt chân đến mảnh đất Sa Đéc và hình thành nên Họ Đạo Sa Đéc ngày nay. Cha Contantinus Janin – Lúc ấy (1885 – 1900), Cha Contantinus Janin đang phục vụ Giáo Phận Nam Vang được chuyển về để lo cho một số gia đình Công Giáo tại Sa Đéc và thúc đẩy công việc truyền giáo. Trong khoảng thời gian cha trông coi họ đạo, Cha đã trùng tu lại Nhà thờ kiên cố hơn. Nhà thờ tường xây 4 bên, sườn gỗ tháo lao, trần bằng tre và vôi. Cha Phêrô Lê Văn Ngộ – Năm 1965, Cha Phêrô Lê Văn Ngộ được chuyển về nhận nhiệm sở Sa Đéc thay cho Cha Philipphê Thạnh về Phước Hảo. Cha Phêrô Ngộ là một người cha quan tâm nhiều đến việc giáo dục con người về phần thể xác cũng như linh hồn. Cha bắt tay vào việc xây dựng trường học và xây dựng Nhà thờ mới trên nền Nhà thờ cũ. Trong chín năm làm Cha sở (1965-1974) Cha Phêrô Ngộ đã làm cho bộ mặt của Họ đạo Sa Đéc có nhiều thay đổi, đặc biệt là cơ sở hạ tầng. Cha đã xây dựng một trường Trung – Tiểu học mà hiện nay vẫn còn thuộc quyền quản lý của nhà nước. Cha cũng cho xây dựng Nhà Đức Mẹ Ngà mà hiện nay vẫn còn. Cha còn chuẩn bị cho xây dựng lại Nhà thờ mới, nhưng công trình mới thực hiện được bước khởi đầu thì đến biến cố 1975. Cha phải rời nhiệm sở bỏ lại Nhà thờ dang dở (mới đặt được móng) để về An Hiệp (Cầu Đồi).



Hình ảnh kiến trúc nhà thờ Sa Đéc tỉnh Đồng Tháp

- **Chùa Kiến An Cung:** là công trình của nhóm người Hoa ở tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc); định cư ở Sa Đéc. Chùa được xây dựng vào năm 1924 và hoàn thành 3 năm sau đó, năm 1927.



Kiến trúc mặt đứng chùa Kiến An Cung tỉnh Đồng Tháp

Chùa Kiến An Cung còn được gọi là chùa Ông Quách. Đây là một ngôi chùa Hoa cổ được xây dựng từ năm 1924 và đến năm 1927 thì hoàn thành. Chùa được xây dựng từ những người di cư từ Phúc Kiến bắt đầu với chế độ nhà Mãn Thanh của Trung Quốc lúc bấy giờ. Ngôi chùa được ông Huỳnh Thuận vận động người dân gốc Hoa bấy giờ ở Sa Đéc góp tiền xây dựng. Sở dĩ chùa còn có cái tên Ông Quách là vì thờ thần Quách Thần Vương Công. Ông là người nhà Tấn với nhiều công lao đất nước. Là người chính trực, hiếu thảo nên được hoàng đế bấy giờ sắc phong.

Nét độc đáo của ngôi chùa là hàng rào xây bằng xi măng. Nhưng được chế tác như những cọc tre xanh dân dã. Chùa quay mặt ra rạch Cái Sơn, được xây theo kiểu chữ “Công” uy nghi, bề thế. Toàn bộ chùa không có kèo, chỉ có đòn tay ráp mộng lại chịu lực trên những cột gỗ tròn làm trụ.

Chùa mang đậm nét kiến trúc Trung Quốc, với tổng thể là hình chữ Công (工). Gồm ba gian: Đông lang, Tây lang và khu chính điện thì rộng hơn. Mái ngói gồm 3 lớp, mặt trên ngói, giữa gạch, dưới là ngói. Ngói được lợp theo gợn sóng rồng, trải nền cho những ngọn sóng cong vút lên cao, tạo mái ngói theo kiểu “ngũ hành”.

Ngoài ra, Trong những năm gần đây, Đồng Tháp cũng có nhiều công trình kiến trúc mới, hiện đại được giới chuyên gia đánh giá cao như: Khu Du lịch Văn hóa Phương Nam, Bảo tàng Đồng Tháp, Cầu Vàm Cống, Cầu Cao Lãnh... là những công trình kiến trúc, hạ tầng lớn đánh dấu sự nỗ lực đổi mới chuyển mình của Đồng Tháp trong những năm qua.



Kiến trúc Khu Du lịch Văn hóa Phương Nam



Kiến trúc Bảo tàng Đồng Tháp tỉnh Đồng Tháp, Cầu Vàm Cống, Cầu Cao Lãnh

(3) Tỉnh An Giang

- Vị trí địa lý

An Giang là tỉnh ở miền Tây Nam Bộ, thuộc vùng ĐBSCL, một phần nằm trong vùng Tứ giác Long Xuyên, là nơi đầu tiên dòng Mê Kông chảy vào địa phận Việt Nam (được tách thành 2 nhánh sông Tiền và sông Hậu). Phía Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Tây Bắc giáp Campuchia với đường biên giới dài gần 100 km, có Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, phía Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang và phía Đông Nam giáp thành phố Cần Thơ. An Giang cũng là tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) vùng ĐBSCL, gồm Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau.

An Giang nằm trong tam giác phát triển TP.HCM - TP.Cần Thơ - TP.PnomPenh (Vương quốc Campuchia) qua các trục chính như QL91 kết nối với cực phát triển Cần Thơ; qua QL 30, QL 80, QL 1A kết nối với trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và công nghệ hàng đầu cả nước TP. HCM và kết nối với TP. PhnomPenh qua QL2.

An Giang cũng có biên giới (cả đường bộ và đường thủy) với Campuchia thông qua 02 cửa khẩu quốc tế (Tịnh Biên, Vĩnh Xương), 01 cửa khẩu chính chuẩn bị nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế (Khánh Bình) và nhiều cửa khẩu, lối mở khác dọc biên giới hai nước. Tuy vậy, với thực trạng nền kinh tế Campuchia có quy mô nhỏ, sức mua thấp, tiềm ẩn yếu tố bất định về chính trị, đặc biệt là khu vực sát biên giới với An Giang lại là những vùng còn nghèo của Campuchia, khả năng tận dụng lợi thế biên giới để thúc đẩy giao thương, đầu tư với các khu vực này là chưa khả quan, ít nhất là trong ngắn và trung hạn.

- Điều kiện tự nhiên

Địa hình

Địa hình ở An Giang khá đa dạng, có đồng bằng, nhiều sông rạch (đầu nguồn sông Cửu Long), có núi, có biên giới. Đồng bằng An Giang có 2 dạng chính: đồng bằng phù sa, tiêu biểu là dạng cồn bãi (cù lao) như cù lao Ông Hồ, Phó Ba (TP. Long Xuyên), Bà Hòa (huyện Châu Thành), Bình Thủy, Khánh Hòa (huyện Châu Phú), Vĩnh Trường (huyện An Phú) của sông Hậu và cù lao Giêng (huyện Chợ Mới), cù lao Tây, cù lao Ma, Cồn Cỏ (thị xã Tân Châu). Dạng thứ hai là đồng bằng ven núi, tập trung quanh chân núi Cô Tô (huyện Tri Tôn), núi Dài (huyện An Phú - Tịnh Biên), núi Cấm (thị xã Tịnh Biên).

Địa hình ở An Giang chia làm 2 loại: địa hình đồng bằng và địa hình đồi núi. Địa hình đồng bằng: Chia thành 02 vùng, gồm:

- Vùng cù lao gồm 03 huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới và thị xã Tân Châu, có cao trình biến thiên từ 1,3 - 3 m và thấp dần từ ven sông vào nội đồng.
- Vùng hữu ngạn sông Hậu thuộc Tứ giác Long Xuyên gồm TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, các huyện Châu Phú, Châu Thành và Thoại Sơn có cao trình biến thiên từ 0,8 - 3 m và thấp dần về phía Tây.

Địa hình đồi núi: Tập trung và chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên và một phần phân bố ở huyện Thoại Sơn, TP. Châu Đốc với diện tích khoảng 33 nghìn ha (chiếm khoảng 13% diện tích tự nhiên toàn tỉnh). Khu vực này có nhiều đồi núi với độ cao từ 300 - 710 m, trong đó cao nhất là núi Cấm (710m), núi này cùng với núi Dài và núi Tô tạo nên một dãy núi khá dài kéo từ Cô Tô (Tri Tôn) đến Nhà Bàng (Tịnh Biên) và xen giữa các núi là đồi thấp và đồng bằng nhỏ hẹp. Khu vực chân núi có cao trình từ 4 - 40 m và độ dốc từ 3° - 8° là vùng chuyển tiếp giữa địa hình đồi núi và đồng bằng.

Khí hậu, thủy văn

An Giang có địa hình cao nhất đồng bằng, không tiếp giáp biển, nên chưa bị xâm nhập mặn, là điều kiện thuận lợi đối với sản xuất nông nghiệp, NTTS nước ngọt. Bên cạnh đó, địa hình tại các khu vực cửa khẩu khá bằng phẳng do đó vấn đề mở rộng không gian phát triển, không gian sản xuất tại các khu vực này khá thuận lợi. Ngoài ra, yếu tố địa hình đồi núi tạo ra nét đặc thù riêng của tỉnh so với các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL, tạo điều kiện thuận lợi phát triển du lịch, phát triển các cây trồng được lựa chọn, lúa đặc sản...

Vị trí địa lý và đặc điểm địa hình đã ảnh hưởng tới điều kiện khí hậu của tỉnh. An Giang chịu ảnh hưởng của 02 mùa gió chính là gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc. Nhiệt độ thay đổi theo mùa, mùa mưa nhiệt độ có xu hướng tăng cao hơn, tuy nhiên sự chênh lệch giữa các tháng trong năm không lớn. Nhiệt độ trung bình từ năm 2011-2014 khoảng 27,6°C, chênh lệch nhiệt độ trung bình giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất là khoảng 5,1°C; thời kỳ nóng nhất là vào tháng 4 và tháng 5 với nền nhiệt vào khoảng 30°C; thời kỳ lạnh nhất là vào tháng 12, tháng 01 và tháng 02 năm sau, với nền nhiệt dao động từ 24,6-27,7°C.

Chế độ mưa phân hóa thành 02 mùa rõ rệt là mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11) và mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau). Lượng mưa bình quân hằng năm đạt từ 1.000-1.300 mm, tổng lượng mưa trung bình mùa mưa chiếm từ 83-89% tổng lượng mưa cả năm.

An Giang có chế độ gió khá thuận nhất với 02 chế độ gió mùa rõ rệt, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau hướng gió có tần suất cao nhất là Đông Bắc, từ tháng 5 đến tháng 10 hướng gió có tần suất cao nhất là Tây Nam. Tốc độ gió trung bình trong năm khoảng 3m/giây.

- Nắng: Số giờ nắng mỗi tháng dao động từ 90,3-268 giờ, trung bình từ 4-9 giờ nắng/ngày. Thời kỳ ít nắng là từ tháng 6 đến tháng 9, số giờ nắng mỗi tháng dao động từ 90,3-204 giờ, trung bình từ 3-6,8 giờ nắng/ngày. Thời kỳ nhiều nắng là từ tháng 01 đến tháng 5 và từ tháng 10 đến tháng 12, số giờ nắng mỗi tháng dao động từ 167 giờ trở lên, trung bình từ 5,59-8,93 giờ nắng/ngày.

-Lượng bốc hơi và độ ẩm không khí: Lượng bốc hơi hằng năm từ 1.200-1.300mm; lượng bốc hơi nhỏ nhất vào tháng 3 và tháng 4, cao nhất là tháng 9. Độ ẩm không khí thay đổi theo mùa, mùa khô độ ẩm bình quân tháng đạt 80%, thấp nhất đạt 72%; vào mùa mưa độ ẩm bình quân tháng đạt đến 85%.

Nhìn chung, An Giang có nền nhiệt cao đều trong năm, nhiều nắng, mưa theo mùa, không có bão. Đây là điều kiện khá thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp như thâm canh, tăng vụ và đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, với yếu tố khí hậu, thời tiết như vậy tạo điều kiện cho An Giang phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (điện mặt trời).

Về thủy văn, An Giang có hệ thống sông rạch chằng chịt, có nguồn nước ngọt quanh năm thuận lợi cho cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp. Sông Mê Kông chảy qua An Giang theo 2 nhánh sông Tiền và sông Hậu suốt từ Bắc xuống Nam. Lưu lượng trung bình năm của hệ thống sông này là 13.500 m³/s, lưu lượng lũ 24.000 m³/s và mùa cạn là 5.020 m³/s. Chế độ thủy văn ở An Giang phụ thuộc chủ yếu vào chế độ bán nhật triều biển Đông và chịu ảnh hưởng của các yếu tố dòng chảy sông Mê Kông (sông Tiền, sông Hậu), chế độ mưa nội đồng, đặc điểm địa hình và hình thái kênh rạch. Hằng năm, trùng vào mùa mưa, An Giang đón nhận nước lũ và hình thành “mùa nước nổi”, trên địa bàn tỉnh có khoảng 70% diện tích tự nhiên bị ngập lũ (khi chưa có đê bao) với mức nước phổ biến từ 1-2,5 m, thời gian ngập lũ từ 2,5 cho tới 5 tháng, thường là 15/8 tới 20/12, tuy nhiên do đã được đầu tư hệ thống đê bao khép kín nên hiện nay chỉ ngập các khu vực chưa xây dựng hệ thống đê bao.

- Văn hoá, xã hội

An Giang là tỉnh đa dân tộc, tôn giáo (Với 04 dân tộc: chiếm đa số là Kinh, Hoa, Chăm, Khmer; toàn tỉnh có hơn 1,6 triệu tín đồ của 11 tôn giáo được công nhận và là nơi khởi nguồn của 03 tôn giáo nội sinh: Phật giáo Hòa Hảo,

Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa) gắn với lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ đã hình thành những giá trị văn hóa phong phú, đa dạng.

Tỉnh An Giang có nhiều lễ hội văn hóa dân gian, cùng các làng nghề, công trình kiến trúc. Từ đó, đã tạo nên nét độc đáo của vùng đất có bề dày lịch sử truyền thống nằm ở biên giới Tây Nam Tổ quốc.

An Giang còn là nơi giàu truyền thống yêu nước cách mạng, là vùng đất địa linh, nhân kiệt; quê hương của Chủ tịch Tôn Đức Thắng. Tấm gương sáng của Bác Tôn là hiện thân tiêu biểu cho tính cách, khí chất, phong thái và nét văn hóa đặc sắc của người Nam Bộ nói chung, của tỉnh An Giang nói riêng. Di sản quý giá mà Chủ tịch Tôn Đức Thắng để lại cho nhân dân Việt Nam là phẩm chất đạo đức cao đẹp của người chiến sĩ cộng sản; là sự hào hiệp của người dân vùng sông nước Nam Bộ; là ý chí kiên cường và tài năng sáng tạo; là sự cảm thông, hòa đồng với đồng bào, đồng chí; là niềm tin sắt đá vào thắng lợi của cách mạng; dù khó khăn, gian khổ đến đâu cũng không nản chí, hết lòng phục vụ Nhân dân.

Tính đến hiện nay, An Giang có 90 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, trong đó có 2 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 28 di tích cấp quốc gia và 60 di tích cấp tỉnh; có 8 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia của cộng đồng các dân tộc; trên 160 lễ hội truyền thống, chứa đựng những giá trị khoa học, lịch sử, văn hóa, tạo nên nét độc đáo, đặc sắc riêng của mỗi dân tộc. Tiêu biểu, như: Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam đã được UNESCO ghi danh Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại hay Lễ hội Đua bò Bảy Núi diễn ra vào dịp Tết Sen-Dolta của người Khmer Nam Bộ mang nét đẹp văn hóa đặc sắc và là điểm đến du lịch được người dân trong khu vực, cả nước biết đến. Đặc biệt, An Giang còn có Khu Di tích khảo cổ Óc Eo, đây là nguồn tài nguyên văn hóa vô giá, chứa đựng những giá trị tốt đẹp của các dân tộc ở An Giang nói riêng và vùng đất Nam Bộ nói chung.



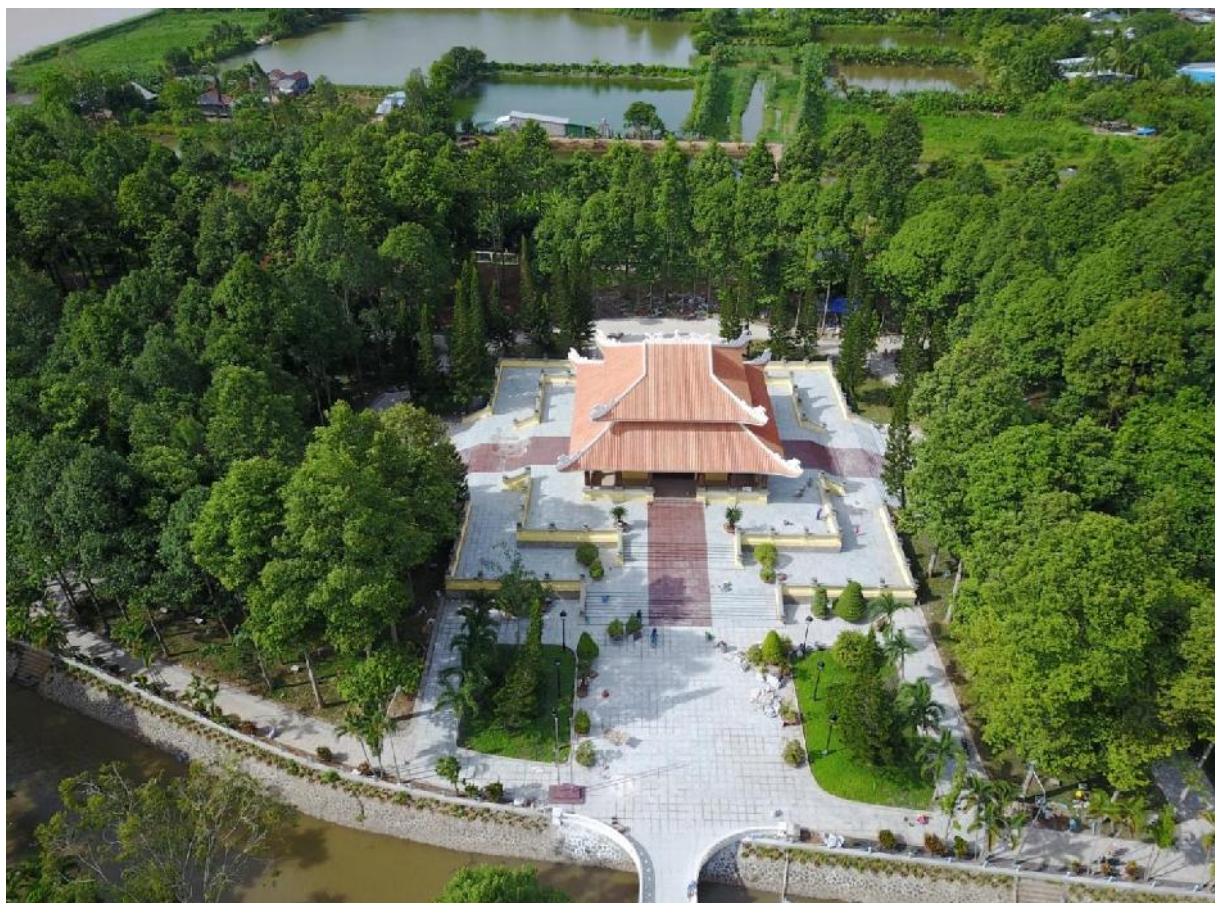
Lễ hội Vía bà Chúa xứ Núi Sam được UNESCO công nhận Di sản Văn hóa phi vật thể của nhân loại là niềm vinh dự, tự hào của An Giang

Đặc biệt, Lễ hội đua bò Bảy Núi là một lễ hội của đồng bào dân tộc Khmer, Nam bộ. Mang đậm nét bản sắc văn hóa dân gian, trong đó có lễ hội đua bò kéo bừa truyền thống là nét sinh hoạt văn hóa, môn thể thao độc đáo ở vùng Bảy Núi, An Giang.



Hình ảnh Lễ hội đua bò Bảy Núi là một lễ hội của đồng bào dân tộc Khmer tỉnh An Giang

Bên cạnh đó, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại ấp Mỹ An, xã Mỹ Hòa Hưng, tỉnh An Giang được thành lập sau khi Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) quyết định xếp hạng là Di tích lịch sử quốc gia năm 1984. Khu di tích này rộng khoảng 3.102m², nằm trong một tổng thể không gian cảnh quan thoáng mát như bao nhiêu làng quê Nam Bộ.



Hình ảnh tổng thể kiến trúc cảnh quan khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại tỉnh An Giang



Hình ảnh khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại tỉnh An Giang

- Kiến trúc truyền thống

Kiến trúc truyền thống ở An Giang mang đậm dấu ấn của văn hóa Nam Bộ, Khmer và Hoa nhưng chịu ảnh hưởng của kiến trúc Nam Bộ. Các công trình tiêu biểu như đình, chùa, nhà ở đều thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố truyền thống và bản địa. Nhìn chung, đây là sự kết hợp đa dạng và hài hòa giữa các yếu tố văn hóa, tạo nên một bản sắc riêng biệt, phản ánh lịch sử, văn hóa và con người nơi đây. Tiêu biểu nhất có thể kể đến bao gồm:

- **Chùa:** Các ngôi chùa ở An Giang thường có kiến trúc độc đáo, mái cong vút, nhiều tầng, trang trí hoa văn tinh xảo, mang đậm dấu ấn văn hóa Khmer. Ví dụ, chùa Hang ở Châu Đốc. Một số ngôi chùa Hoa cũng có mặt ở An Giang, mang kiến trúc đặc trưng của người Hoa, như chùa Phước Thành ở Châu Đốc.

Đình làng ở An Giang, như Đình Bình Thủy, thường có kiến trúc theo kiểu truyền thống Nam Bộ, với các cột gỗ lớn, mái ngói âm dương, và các họa tiết trang trí mang đậm dấu ấn văn hóa dân gian.

Trong đó, chùa Hang, tiếng Khmer gọi là Kompông Chrây là ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer nổi tiếng. Chùa được thành lập năm 1637 và đã trải qua 22 đời sư trụ trì. Năm 1968 trong sự kiện Tết Mậu Thân, chùa bị bom đạn tàn phá nặng nề. Năm 1977, sư Thạch Suông (nay là sư trụ trì đời thứ 23) trở về, và vận động phục dựng lại chùa. Từ đó đến nay, qua nhiều lần trùng tu, ngôi chùa trở nên khang trang và bề thế. Người dân quen gọi là chùa Hang bởi cổng phụ phía tây, quay ra tỉnh lộ 36 (nay là quốc lộ 54), được xây giống như một hệ thống 3 hang động sát nhau. Trong đó, cổng chính giữa là một hang lớn, hai cổng hai bên là hai hang nhỏ. Cả ba cổng đều được xây kiên cố với bức tường dày 12 m, tạo cảm giác đứng trong cổng như đang trong hang đá. Cổng chùa dạng hang vòm không chỉ là công trình kiến trúc nghệ thuật tạo sự khác biệt giữa Chùa Hang với các chùa Khmer còn lại trong tỉnh mà còn ẩn chứa giá trị lịch sử tôn giáo sâu sắc. Cổng hang là “vết tích” cho thấy Phật giáo Nam tông Khmer Trà Vinh có sự kế thừa nhất định Bà La Môn giáo, bởi ngày xưa, các tu sĩ Bà La Môn thường lặng lẽ tu luyện trong các hang động thâm u, vắng bóng người qua lại. Chính điện chùa xây dựng trên nền đất cao, có nhiều bậc cấp dẫn lên, được trang trí lộng lẫy với nhiều hoa văn, họa tiết. Mái của chánh điện được cấu tạo gồm nhiều lớp chồng lên nhau, trên đỉnh là chóp tháp cao vút, uy nghi. Bên trong chính điện là hai hàng cột cao lớn uy nghi, giữa chính điện là bàn thờ với hệ thống tượng Phật Thích Ca to lớn đặt trên vị trí cao nhất. Phía dưới là những tượng Phật Thích Ca nhỏ hơn trong nhiều tư thế khác nhau. Chính điện chùa xây dựng trên nền đất cao, có nhiều bậc cấp dẫn lên, được trang trí lộng lẫy với nhiều hoa văn, họa tiết. Mái của chánh điện được cấu tạo gồm nhiều lớp chồng lên nhau, trên đỉnh là chóp tháp cao vút, uy nghi. Bên trong chính điện là hai hàng cột cao lớn uy nghi, giữa chính điện là bàn thờ. Tượng Phật Thích Ca to lớn đặt trên cao, phía dưới là những tượng Phật Thích Ca nhỏ hơn trong nhiều tư thế khác nhau.



Kiến trúc chùa Hang tỉnh An Giang

Cùng với đó, Chùa Phước Thành còn có tên gọi địa phương là chùa Chim - một kiệt tác kiến trúc vô cùng độc đáo của đồng bằng sông Cửu Long. Tọa lạc tại xã Bình Phước Xuân (1 trong 3 xã thuộc Cù Lao Giêng), huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, chùa Phước Thành là công trình tôn giáo có kiến trúc hoành tráng nhất ở đồng bằng sông Cửu Long. Không chỉ thế, ngôi chùa này còn được Guinness Việt Nam công nhận là công trình có tượng Phật A Di Đà và 48 vị Bồ Tát lớn nhất nước. Chùa Phước Thành được Trụ trì của chùa là Hòa Thượng Thích Huệ Tài phát tâm và thực hiện trong 15 năm.

Chùa Phước Thành chính thức được Hòa thượng Thích Bửu Đức khai lập vào năm 1872. Trải qua nhiều lần thiên tai cộng thêm sự tàn phá của chiến tranh, chùa đã từng bị tàn phá và từng được tái thiết nhiều lần. Trong 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, chùa Phước Thành trở thành nơi trú ẩn của các chiến sĩ hoạt động cách mạng. Đó là lí do khiến chùa trở thành một trong những địa điểm bị quân địch bắn, phá dữ dội.

Chùa Phước Thành từng trải qua lần xây lại lớn nhất vào năm 1973. Tiếp đó, đến năm 2005, ngôi chùa này tiếp tục được trùng tu một cách toàn diện từ

chánh điện cho đến khuôn viên. Đồng thời, chùa còn được xây dựng thêm nhiều công trình kiến trúc ấn tượng khác để tạo nên một tổng thể rộng lớn, uy nghiêm, trở thành ngôi cổ tự nằm trong danh sách những ngôi chùa đẹp nhất An Giang. Nổi bật với nét kiến trúc độc đáo và ấn tượng.



Tổng thể cảnh quan chùa Phước Thành tỉnh An Giang



Chi tiết kiến trúc, trang trí chùa Phước Thành tỉnh An Giang

- **Nhà ở:** Nhà ở truyền thống Nam Bộ ở An Giang thường có kiến trúc đơn giản, mái lợp ngói hoặc lá, có sân rộng, phù hợp với sinh hoạt và khí hậu địa phương. Trong khi đó, nhà của người Khmer thường làm bằng gỗ, có mái dốc, sàn cao để tránh ngập lụt và phù hợp với khí hậu nóng ẩm của vùng. Bên cạnh

đó, nhà của người Hoa thường có kiến trúc vuông vức, nhiều cột, mái ngói âm dương, với các hoa văn, họa tiết trang trí mang đặc trưng văn hóa Hoa.

- Về vật liệu xây dựng: Gỗ, gạch, ngói, tre, nứa là những vật liệu phổ biến trong kiến trúc truyền thống An Giang.

- Về họa tiết trang trí: Các họa tiết hoa văn, con giống, chữ Hán, chữ Nôm thường được sử dụng để trang trí các công trình kiến trúc, mang ý nghĩa tâm linh và thể hiện đời sống văn hóa của người dân.



Kiến trúc ngôi nhà hoa giấy ở Phú Tân và kiến trúc nhà ở truyền thống dân tộc Chăm ở Châu Giang tỉnh An Giang



Kiến trúc nhà trên cột mô phỏng nhà truyền thống người Chăm kết hợp kiến trúc Nam Bộ tại Khu di tích tưởng niệm tôn Đức Thắng

Đặc biệt Khu di tích lịch sử Văn hoá Óc Eo tỉnh An Giang được biết đến là khu di tích khảo cổ học nổi tiếng không chỉ ở vùng Nam Bộ – Việt Nam mà cả

khu vực Đông Nam Á và châu Á. Trong nhiều thập kỷ qua, các cuộc khai quật ở đây đã đưa ra ánh sáng khối lượng lớn di tích, di vật minh chứng sinh động cho lịch sử hình thành và phát triển của nền văn hóa Óc Eo, minh chứng Óc Eo là một trung tâm đô thị lớn, sầm uất và nổi tiếng bậc nhất của Vương quốc Phù Nam. Khu di chỉ này rộng lớn với hơn 4.500ha và chứa đựng những dấu tích vô cùng quan trọng về vương quốc Phù Nam giàu có của khu vực Đông Nam Á hàng nghìn năm trước.

Dưới thời kỳ văn hóa Óc Eo, nhiều ngôi đền được xây dựng bằng đá, mặc dù thiếu những kỹ thuật tiên tiến như hiện nay. Tuy nhiên, những người thợ làm việc với sự tỉ mỉ, xây dựng những tường gạch bằng cách ghép những phiến đá granite lớn lại với nhau. Tỷ lệ chính xác giữa các phiến đá này không chỉ tạo ra sự chắc chắn mà còn đảm bảo tính vững chãi qua thời gian. Chủ yếu là sử dụng sức lao động của con người kết hợp với các kỹ thuật thủ công như đòn bẩy và ròng rọc mà không có sự hỗ trợ từ bất kỳ thiết bị máy móc nào. Nổi bật nhất là những bức điêu khắc và tượng chạm trổ tinh xảo trên nền đá. Trong số này, nổi bật là bức tượng thờ Bà La Môn, được tạo ra từ đá. Tượng là một tác phẩm nghệ thuật đặc sắc. Ngoài ra, du khách còn có thể tìm thấy các tác phẩm điêu khắc thể hiện hình ảnh của thần linh, chim phản ánh sự phồn thịnh và phát triển của văn hóa Ấn tính từ thế kỷ V đến thế kỷ VII.



Hình ảnh di chỉ và di tích khai quật tại Khu di tích lịch sử Văn hoá Óc Eo tỉnh An Giang

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Đình Thành, Đề tài cấp Bộ: Nghiên cứu xây dựng định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam, 2021-2023;
2. Đỗ Thị Thu Vân, Dự án cấp Bộ: Điều tra, khảo sát, đánh giá giá trị nhà ở truyền thống các dân tộc khu vực miền Trung, 2009-2010;
3. Nguyễn Đình Toàn, Dự án cấp Bộ: Điều tra khảo sát kiến trúc nhà ở truyền thống các dân tộc miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Đề xuất khai thác giá trị kiến trúc, 2007-2008;
4. Wikipedia, Hà Tĩnh, [https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_T%C4%A9nh](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_T%C4%A9nh;);
5. TRẦN TUẤN, “Sáng cửa” cho kinh tế xã hội Hà Tĩnh vươn mình, 30/01/2025, nguồn Bài đăng trên Ấn phẩm đặc biệt Lao Động Xuân Ất Ty, <https://laodong.vn/xa-hoi/sang-cua-cho-kinh-te-xa-hoi-ha-tinh-vuon-minh-1453980.lđo>
6. Du lịch Hà Tĩnh đón gần 5,7 triệu lượt khách, 26/12/2024, <https://xuctiendautu.hatinh.gov.vn/articles/633#:~:text=N%C4%83m%202024%2C%20ho%E1%BA%A1t%20%C4%91%E1%BB%99ng%20du...>
7. Hồng Quang - Ngọc Thái, Khơi dậy tiềm năng du lịch ở Hà Tĩnh, 20/05/2024, Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp - diendandoanhnghiep.vn - Đăng ngày 19/5/2024, <https://vietnamtourism.gov.vn/post/56465>
8. PGS.TS Nguyễn Toàn Thắng, Văn hóa, con người Hà Tĩnh - tiềm năng vô tận, 24/01/2023, <https://baohatinh.vn/van-hoa-con-nguoi-ha-tinh-tiem-nang-vo-tan-post243570.html>
9. Diệp Nguyễn, Hà Tĩnh có dân tộc gì? Danh sách và đặc điểm nổi bật, 13-06-2025, <https://hatinhthoplist.com/ha-tinh-co-dan-toc-gi-danh-sach-va-dac-diem-noi-bat/>
10. Đổi thay nơi bản làng của người Chứt ở Hà Tĩnh khi mùa Xuân về, 30/01/2020, <https://infonet.vietnamnet.vn/doi-thay-noi-ban-lang-cua-nguoi-chut-o-ha-tinh-khi-mua-xuan-ve-22318.html>
11. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa cho dân tộc Chứt tại Hà Tĩnh, 08/01/2022, <https://dansinh.dantri.com.vn/dien-dan-dan-sinh/bao-ton-va-phat-huy-ban-sac-van-hoa-cho-dan-toc-chut-tai-ha-tinh-20220108075641000.htm>
12. Wikipedia, Thanh Hóa, https://vi.wikipedia.org/wiki/Thanh_H%C3%B3a
13. Khí hậu Thanh Hóa có mấy mùa? Du lịch mùa nào đẹp nhất?, 24/06/2021, <https://weatherplus.vn/khi-hau-thanh-hoa#:~:text=Thanh%20H%C3%B3a%20cao%20h%C6%A1n%2010m,th%C3%A1ng%20%2C%20v%E1%BB%9Bi%2021mm%20m%C6%B0a.>
14. KHÁNH TRÌNH, Thanh Hóa: Khởi sắc tình hình kinh tế, xã hội năm 2024, 27/01/2025, <https://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/thanh-hoa-khoi-sac-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-nam-2024-813270>
15. Quốc Bảo, Các Dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa, 14 tháng 8 năm 2025, <https://sdtg.thanhhoa.gov.vn/portal/Pages/Cac-dan-toc-Thanh-Hoa.aspx#:~:text=C%C3%A1c%20D%C3%A2n%20t%E1%BB%99c%20th%E1%BB%83u%20s%E1%BB...>

16. Hà Việt Linh (CTV), Xây dựng, phát triển văn hóa và con người Thanh Hóa trong thời kỳ mới, 05/08/2024, <https://vhds.baothanhhoa.vn/xay-dung-phat-trien-van-hoa-va-con-nguoi-thanh-hoa-trong-thoi-ky-moi-32251.htm#:~:text=Thanh%20Ho%C3%A1%20l%20...>
17. Hương Thảo, Tỏa sáng sắc màu văn hóa các dân tộc xứ Thanh, 20/11/2020, <https://baothanhhoa.vn/toa-sang-sac-mau-van-hoa-cac-dan-toc-xu-thanh-127503.htm>
18. 9 lễ hội tiêu biểu hấp dẫn ở Thanh Hóa, <https://dulichchaovietnam.com/9-le-hoi-tieu-bieu-hap-dan-o-thanh-hoa.html>;
19. Độc đáo những ngôi nhà sàn của người Mường ở Thanh Hóa, 08/12/2021 (Vietnam+), https://www.vietnamplus.vn/doc-dao-nhung-ngoi-nha-san-cua-nguoi-muong-o-thanh-hoa-post757486.vnp#google_vignette
20. Wikipedia, Nghệ An, https://vi.wikipedia.org/wiki/Ngh%E1%BB%87_An
21. Cổng TTĐT Nghệ An, Giới thiệu tổng quan về tỉnh Nghệ An, 30/05/2024, <https://www.nghean.gov.vn/tiem-nang-xu-nghe/gioi-thieu-tong-quan-ve-tinh-nghe-an-614915#:~:text=Ngh%E1%BB%87%20An%...>
22. Quy mô kinh tế Nghệ An vượt mốc 200 ngàn tỷ đồng, 08/01/2025, Nguồn: Báo Nghệ An (8/1/2025), <https://www.nghean.gov.vn/kinh-te/quy-mo-kinh-te-nghe-an-vuot-moc-200-ngan-ty-dong-710057>
23. Kim Oanh, Phấn đấu trong năm 2024, toàn tỉnh Nghệ An đón tổng lượt khách du lịch có lưu trú đạt 5.500.000 lượt, 15/03/2024, Cổng TTĐT tỉnh Nghệ An - nghean.gov.vn - Đăng ngày 14/3/2024, <https://vietnamtourism.gov.vn/post/55243>
24. Giới thiệu tổng quan về tỉnh Nghệ An, Cổng TTĐT Nghệ An, <https://www.nghean.gov.vn/gioi-thieu-chung>
25. Gìn giữ, phát huy giá trị bản sắc văn hoá các dân tộc, <https://e.baonghean.vn/giu-gin-phat-huy-gia-tri-ban-sac-van-hoa-cac-dan-toc/>
26. BBT, Dân tộc Thổ, 10/05/2017, <https://bdt.nghean.gov.vn/cac-dan-toc-thieu-so-tinh-nghe-an/dan-toc-tho-431699>
27. Kiến trúc ngôi nhà của người Ô Đu, Nghệ An, 08/04/2018, Theo dantocviet.cinet.gov.vn, <https://dantocmiennui.baotintuc.vn/kien-truc-ngoi-nha-cua-nguoi-o-du-nghe-an-post173113.html>
28. Wikipedia, Quảng Trị, https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%A3ng_Tr%E1%BB%8B
29. Hồng Hà, Hợp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội năm 2024, 6-1-2025, <https://www.quangtri.gov.vn/new-chi-ti%E1%BA%Bft-tin/-/view-article/1/14012495793617/1736168385936>
30. Hồng Hà, Ngành văn hóa, thể thao và du lịch triển khai nhiệm vụ năm 2024, 13-1-2024, <https://www.quangtri.gov.vn/chi-tiet-tin/-/view-article/1/13848241113627/1705073059249>
31. Phạm Quyên, Đặc sắc ngôi nhà dài người Pa Kô ở vùng biên Quảng Trị, [https://baophapluat.vn/dac-sac-ngoi-nha-dai-nguoi-pa-ko-o-vung-bien-quang-tri-post254967.html#:~:text=\(PLO\)%20%2D%20Kh%C3%B4ng%20%C4%91%C6%...](https://baophapluat.vn/dac-sac-ngoi-nha-dai-nguoi-pa-ko-o-vung-bien-quang-tri-post254967.html#:~:text=(PLO)%20%2D%20Kh%C3%B4ng%20%C4%91%C6%...)

32. Wikipedia, Huế, <https://vi.wikipedia.org/wiki/Hu%E1%BA%BF>
33. Việt Hoàng, Thừa Thiên Huế: 13/15 chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2024 đạt và vượt kế hoạch, 11/12/2024, <https://tapchicongthuong.vn/thua-thien-hue--13-15-chi-tieu-kinh-te-xa-hoi-nam-2024-dat-va-vuot-ke-hoach-130952.htm>
34. Tường Vi, Di sản văn hóa Huế trong dòng chảy văn hóa Việt, <https://dantocmiennui.baotintuc.vn/di-san-van-hoa-hue-trong-dong-chay-van-hoa-viet-post329040.html>
35. Dân cư, Theo niên giám thống kê năm 2023, <https://hue.gov.vn/Du-dia-chi/tb/Dan-cu-424357>
36. ThS HOÀNG HUYỀN THANH, Gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc ít người trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, 06/04/2023, <https://lyluanchinhtri.vn/gin-giu-va-phat-huy-gia-tri-van-hoa-cac-dan-toc-it-nguoi-tren-dia-ban-tinh-thua-thien-hue-1150.html>
37. Phòng TS-TT-CTSV, Văn hóa của người Cơ Tu ở Thừa Thiên Huế, nguồn <https://daihocdulich.edu.vn/>, <https://vanhoadantoc.huecit.com/V%C4%83n-h%C3%B3a-d%C3%A2n-t%E1%BB%99c/V%C4%83n-h%C3%B3a-C%C6%A1-tu/tid/Van-hoa-cua-nguoi-Co-Tu-o-Thua-Thien-Hue.html/pid/57/cid/36>
38. TS. KTS. Nguyễn Ngọc Tùng – TS. KTS. Trương Hoàng Phương, ThS. KTS. Nguyễn Phong Cảnh – GS. Hirohide Kobayashi, TS. Lê Anh Tuấn – ThS. Trần Đức Sáng, PGS. TS. KTS. Khuất Tân Hưng, Kiến trúc nhà cộng đồng truyền thống dân tộc Cơ Tu trong bối cảnh đương đại, 06/06/2025, Bài đăng trên Tạp chí Kiến trúc số 03-2025, <https://www.tapchikientruc.com.vn/chuyen-muc/kien-truc-nha-cong-dong-truyen-thong-dan-toc-co-tu-trong-boi-can-h-duong-dai.html>
39. Wikipedia, Quảng Ngãi, https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%A3ng_Ng%C3%A3i
40. Wikipedia, Du lịch Quảng Ngãi https://vi.wikipedia.org/wiki/Du_l%E1%BB%8Bch_Qu%E1%BA%A3ng_Ng%C3%A3i
41. Sắc màu văn hóa truyền thống dân tộc thiểu số ở Quảng Ngãi, 28/11/2024, <https://nhandan.vn/sac-mau-van-hoa-truyen-thong-dan-toc-thieu-so-o-quang-ngai-post847356.html>
42. Văn hóa, con người Quảng Ngãi trong tổng thể văn hóa và con người Việt Nam, 23/11/2021, <https://quangngaitv.vn/van-hoa-con-nguoi-quang-ngai-trong-tong-the-van-hoa-va-con-nguoi-viet-nam-1018487.html>
43. NHƯ ĐỒNG, Đồng bào giáo dân ở miền núi Quảng Ngãi sống “tốt đời, đẹp đạo”, 18/8/2024, <https://baovanhoa.vn/dan-toc-ton-giao/dong-bao-giao-dan-o-mien-nui-quang-ngai-song-tot-doi-dep-dao-101998.html>
44. Tín ngưỡng thờ nữ thần trong tâm thức người Quảng, 15/03/2021, <https://btgcp.gov.vn/doi-song-tin-nguong-ton-giao/tin-nguong-tho-nu-than-trong-tam-thuc-nguoi-quang-post81nPEW3R34.html>

45. Quảng Ngãi: Hội nghị các chức sắc tôn giáo, 27/10/2011, <https://giacngo.vn/quang-ngai-hoi-nghi-cac-chuc-sac-ton-giao-post15318.html>
46. Tiêu Dao, Nhà sàn truyền thống của người Hrê trước nguy cơ mai một, 20/03/2023, <https://baodantoc.vn/nha-san-truyen-thong-cua-nguoi-hre-truoc-nguy-co-mai-mot-1679281364059.htm>
47. Bài và ảnh: HIỀN CỬ, Sắc màu văn hóa dân tộc Co, 14/07/2025, <https://nhandan.vn/sac-mau-van-hoa-dan-toc-co-post893718.html>
48. VŨ ĐỨC-THÁI HÀ, Người Ca Dong giữ nếp làng truyền thống, 06/05/2022, <https://nhandan.vn/nguoi-ca-dong-giu-nep-lang-truyen-thong-post696011.html>
49. Dân tộc Ca Dong, 13/08/2025, <https://sdttg.quangngai.gov.vn/cac-dan-toc/dan-toc-ca-dong>
50. Đinh Thị Hương, Bảo tồn nhà sàn truyền thống đồng bào các dân tộc thiểu số, 14/08/2014, <https://www.vietnamplus.vn/bao-ton-nha-san-truyen-thong-dong-bao-cac-dan-toc-thieu-so-post276081.vnp>
51. Wikipedia, Gia Lai, https://vi.wikipedia.org/wiki/Gia_Lai
52. ĐINH SỸ TẠO, Gia Lai công bố số liệu thống kê năm 2024, 07/01/2025, <https://nhandan.vn/gia-lai-cong-bo-so-lieu-thong-ke-nam-2024-post854856.html>
53. Chí Anh, Đánh thức tiềm năng du lịch Gia Lai, 04/08/2017, Báo Gia Lai, <https://vietnamtourism.gov.vn/post/24519>
54. Ngọc Tuấn và nhóm PV, BTV, Đời sống văn hoá phong phú của đồng bào dân tộc thiểu số ở Gia Lai, 22/12/2023, <https://vietnamnet.vn/doi-song-van-hoa-phong-phu-cua-dong-bao-dan-toc-thieu-so-o-gia-lai-2271577.html>
55. Gia Lai vài nét tổng quan, 03/04/2017, Theo baogialai.com.vn, <https://dantocmiennui.baotintuc.vn/gia-lai-vai-net-tong-quan-post171193.html#:~:text=Tr%C3%AAAn%20%C4%91%E1%BB%8Ba%...>
56. Dân tộc Gia-rai, 24/10/2022, Ủy ban Dân tộc; Sách Các dân tộc của Việt Nam <https://nhandan.vn/dan-toc-gia-rai-post723906.html#:~:text=Trong%20nh%C3%A0%...>
57. Hoàng Minh - Thùy Dung, Những ngôi nhà rồng của người Ba Na ở Kông Chro, 05/11/2023, <https://baodantoc.vn/nhung-ngoi-nha-rong-cua-nguoi-ba-na-o-kong-chro-1692066832391.htm>
58. Wikipedia, Đắk Lắk, https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%AFk_L%E1%BA%AFk
59. Tin, ảnh: BÌNH ĐỊNH, Đắk Lắk đạt và vượt nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, 06/01/2025, <https://www.qdnd.vn/kinh-te/tin-tuc/dak-lak-dat-va-vuot-nhieu-chi-tieu-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-nam-2024-810241>
60. Mai Anh, Đắk Lắk phấn đấu doanh thu từ du lịch ước đạt 1.250 tỷ đồng trong năm 2025, 02/01/2025, <https://vhntdl.daklak.gov.vn/dak-lak-phan-dau-doanh-thu-tu-du-lich-uoc-dat-1250-ty-dong-trong-nam-2025-13934.html>
61. Tin, ảnh: BÌNH ĐỊNH, Tỉnh Đắk Lắk thông tin về Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ IV năm 2024, 18/10/2024, <https://www.qdnd.vn/xa-hoi/dan-toc-ton-giao/tin-tuc/tinh-dak->

lak-thong-tin-ve-dai-hoi-dai-bieu-cac-dan-toc-thieu-so-lan-thu-iv-nam-2024-799259#:~:text=T%E1%BA%A1i%20h%E1...

62. Nguyễn Công Lý, Duyên dáng bên nhà sàn dài truyền thống, 31/05/2023, <https://nhandan.vn/duyen-dang-ben-nha-san-dai-truyen-thong-post755347.html#:~:text=Hi%E1%BB%87n%20nay...>

63. BẢO TRUNG, Người Ê Đê thay đổi để gìn giữ, phát triển nhà dài truyền thống, 07/06/2023, <https://laodong.vn/dttg/van-hoa-kien-truc/nguoi-e-de-thay-doi-de-gin-giu-phat-trien-nha-dai-truyen-thong-1201498.html>

64. Wikipedia, Đà Nẵng,

https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%A0_N%E1%BA%B5ng

65. Khám phá 7 Di sản Văn hóa phi Vật thể Quốc gia của thành phố Đà Nẵng, 06/10/2024, <https://www.vietnamplus.vn/kham-pha-7-di-san-van-hoa-phi-vat-the-quoc-gia-cua-thanh-pho-da-nang-post979651.vnp>

66. Khám phá 7 nét đẹp văn hóa Đà Nẵng qua con người, ẩm thực, lễ hội, 12/06/2025, <https://saigonstartravel.com/7-net-dep-dac-trung-trong-van-hoa-da-nang>

Wikipedia, Đồng Nai, [https://vi.wikipedia.org/wiki/...](https://vi.wikipedia.org/wiki/)

67. Bài, ảnh Nguyễn Thị Nguyệt, Sách ảnh Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Đồng Nai, 21/1/2019, <http://vanhoadantoc.hcmuc.edu.vn/sach-anh-van-hoa-cac-dan-toc-thieu-so-o-dong-nai.html#:~:text=Theo%20s%E1%BB%91...>

68. Đỗ Hằng, 5 lễ hội truyền thống ở Đồng Nai thu hút nhiều du khách khám phá, 26/08/2024, <https://dulichvietnam.com.vn/le-hoi-truyen-thong-o-dong-nai.html>

69. TS. Nguyễn Thị Nguyệt, Đời sống văn hóa dân gian của người Đồng Nai, 06/02/2018, <https://baodongnai.com.vn/bao-xuan-2018/201802/doi-song-van-hoa-dan-gian-cua-nguoi-dong-nai-2880526/>

70. Nam Nguyễn, Đồng Nai: Một cái nhìn địa - văn hóa, 29/12/202, <https://baodongnai.com.vn/dong-nai-cuoi-tuan/202312/325-nam-bien-hoa-dong-nai-dong-nai-mot-cai-nhin-dia-van-hoa-de800e1/>

71. Đồng Nai: Khánh thành Nhà Dài dân tộc Chơ Ro, 04/07/2009, nguồn TTXVN/Vietnam+, <https://www.vietnamplus.vn/dong-nai-khanh-thanh-nha-dai-dan-toc-cho-ro-post9843.vnp>

72. Phạm Tuấn, Chuyện quanh ngôi nhà dài của người Chơ Ro, 14/01/2017, (Kiến thức gia đình số 1), <https://nongnghiepmoitruong.vn/chuyen-quanh-ngoi-nha-dai-cua-nguoi-cho-ro-d184948.html>

73. Huỳnh Văn Tới - Phan Đình Dũng, Di sản văn hoá của người Mạ ở miền Đông Nam Bộ - Một góc nhìn trong sự biến đổi, 23/10/2017, Nguồn: Sách Mùa xuân đầu tiên - Nxb. Đồng Nai 2017, <https://hvhnt.dongnai.gov.vn/...>

74. Người Xtiêng, 04/11/2015, nguồn: Bức tranh Văn hóa các Dân tộc Việt Nam - NXB Giáo dục, <http://www.cema.gov.vn/gioi-thieu/cong-dong-54-dan-toc/nguoi-xtieng.htm>